

TRỐNG ĐỒNG, VẬT LÝ HẠ NGUYÊN TỬ, KINH DỊCH VÀ ĐẠO HỌC ĐÔNG PHƯƠNG

Trong Số Này

- 1 **TRỐNG ĐỒNG,
VẬT LÝ HẠ
NGUYÊN TỬ,
KINH DỊCH
VÀ ĐẠO HỌC
ĐÔNG PHƯƠNG**
- 18 **TINH THẦN
PHẬT GIÁO ĐẠI
VIỆT**
- 28 **BIẾN ÂM H - K
MỐI (C)**
- 31 **TRIẾT LÝ VÀ
PHƯƠNG PHÁP
KHOA HỌC HIỆN
ĐẠI**

CUNG ĐÌNH THANH

Lời nói đầu : Ngôn ngữ loài người có khả năng giới hạn, nhiều khi không thể diễn đạt được những lẽ huyền nhiệm trong thế gian. Bởi thế các bậc giáo chủ ngày xưa, khi đắc đạo, thường giữ im lặng không nói năng gì : Đức Phật chỉ mỉm cười. Phong thái của Ngài khi liêu ngộ được biểu trưng bằng bức tượng hài đồng, một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất, thường với lời chừa “Thiên thượng địa hạ, duy ngã độc tôn”. Riêng lời chú thêm này cũng đã khó hiểu đến nỗi một giáo sư Đại học Văn Khoa trước kia, khi mới ở Bỉ về đã hiểu lầm mà phát biểu cả Đức Phật cũng không bỏ được tính tự phụ. Khổng Tử thì luôn mồm nói “Thiên hà ngôn tai! Thiên hà ngôn tai!” và khi buộc lòng phải giảng cho tử đệ, Ngài đã nói thác “thuật nhi bất tác”, ta chỉ nói lại lời người xưa đấy thôi! Người can đảm nhất là Lão Tử, “ông thầy già” của dòng Bách Việt, đã gồng mình để lại cho đời bộ Đạo Đức Kinh. Nhưng viết xong, Ngài bỏ đi vào núi, biệt vô âm tín! Thánh nhân đời nay cũng không khác gì. Nhà bác học Werner Heisenberg được coi như đại diện cho thuyết vật lý lượng tử cũng đã khẳng định : “Các vấn đề của ngôn ngữ ở đây là thật sự nghiêm trọng. Chúng ta muốn nói về cơ cấu

của nguyên tử, nói một cách nào đó. Nhưng chúng ta không thể dùng ngôn ngữ thông thường mà nói về nguyên tử được”. Vậy thì viết về những điều huyền nhiệm của vũ trụ, không là điều ngông cuồng cũng là điều đại dốt. Người viết bài này hiểu được điều đó. Nhưng cảm cái ơn tri ngộ của bạn đọc hỏi về bài Tư duy Việt trong Trống Đồng như đã lỡ hứa trong số báo trước, hôm nay tham luận này đành phải ra mắt bạn đọc. Nếu bài viết có điều gì sai lầm, là bởi sự hiểu biết của người viết chưa tới, cũng có thể bởi người viết chưa làm chủ được ngôn từ.

Bản thể của vật chất là gì ?

Câu hỏi này đã được đặt ra từ khi loài người biết tư duy, nhưng hình như đến nay vẫn chưa có câu trả lời đồng nhất. Cho dù khoa học trong những năm gần đây, với những bước tiến khổng lồ đã có về tiến gần đến sự thực. Sự liêu ngộ toàn triệt xem ra vẫn còn ở tít xa phía trước. Nói chung thì từ khởi thủy, các hiện giả dù ở Đông hay Tây, cũng có ý niệm giống nhau, và đều cho bản thể của

vật chất là tự tính, cái *một duy nhất*, uyên nguyên của vũ trụ. Khoảng sáu thế kỷ trước Kỷ Nguyên, các hiền giả thuộc truyền thống Milesian ở Ionia đã có chữ Physics với nghĩa là khoa học tìm kiếm tự tính của sự vật (1). Nghĩa này không giống với nghĩa của chữ Physics ngày nay, được coi là môn học căn bản, xương sống của văn minh Tây phương, nghiên cứu về vật chất năng lượng và sự tương quan giữa năng lượng và vật chất (2). Truy nguyên sự khác biệt này có lẽ ta phải tìm đến trường phái **Oxford Elatic**, phái đầu tiên đã phân tích vật chất với tinh thần, đưa triết học Tây phương đến nhị nguyên, hay **Parmenides** với chủ trương vật chất bất hoại, không bao giờ thay đổi. Nhưng ảnh hưởng lớn lao nhất cho nền tư tưởng, học thuật Tây phương phải kể đến hai người, mà vì họ, Tây phương đã rẽ sang ngã đường khác với Đông phương : người thứ nhất là nhà bác học nguyên tử Hi Lạp Demokritus và người thứ hai là triết gia lỗi lạc Socrate với câu nói bất hủ *“Connais toi, toi mème”*.

Cho đến thế kỷ thứ 15 giới khoa học Tây phương mới tự giải thoát ra khỏi ảnh hưởng của Aristote, và ảnh hưởng của nhà thờ Thiên Chúa giáo để quan tâm đến thế giới tự nhiên. Người có công trong cuộc khởi xướng phong trào giải thoát này là hai nhà bác học Nicolas Copernicus và Galileo mà chúng ta biết Galileo đã phải trả một giá rất đắt cho sáng kiến của mình là bị đưa lên giàn hỏa thiêu. Nhưng nếu Galileo là cha đẻ của khoa học hiện tại thì Isaac Newton (1749 - 1827) mới là người đặt được nền tảng cho vật lý học cổ điển. Căn bản của tư tưởng Isaac Newton vẫn là vật chất do một hạt tạo thành gọi là nguyên tử như Demokritus. Nhưng điểm khác biệt mà Newton đã cống hiến cho khoa học là ở chỗ ông đã cho một lực tác động giữa những hạt với nhau, lực này chỉ tùy thuộc vào khối lượng và khoảng cách của vật chất. Lực tạo ra sức hút lẫn nhau gọi là lực trọng trường. Trong mục đích tạo tác dụng của lực này trên hạt (khối lượng), để có tính thuyết phục, Newton đã phát minh ra một hình thức toán học chính xác, hoàn toàn mới về kỹ thuật toán học, gọi là phép tính vi phân, điều mà sau này Einstein đã phải khen là *“một bước tiến mới nhất trong tư duy mà một cá nhân đã làm được từ xưa đến nay”* (3). Phát minh của Newton lại nhận được sự hỗ trợ đắc lực của nhà thiên văn và toán học Pháp, La Place (1719 - 1827). La Place đã viết ra một quyển sách vĩ đại xiển dương quan niệm lực trọng trường của Newton và đã đem lại cho lý thuyết này một uy tín lớn thống trị toàn bộ tư duy của Tây phương suốt hơn ba thế kỷ từ thế kỷ 17 đến thế kỷ 19. Nó xây dựng nên một thế giới quan có tính cơ giới cho rằng vũ trụ này chẳng khác gì một bộ máy có sự chỉ huy. Nhược điểm quan trọng nhất của thuyết này là không ai giải thích được bộ máy đó ra sao, nó từ đâu ra nên họ đã đổ cho đó là do Chúa tạo thành (4). Đến đây ta không thể không nói đến tư tưởng của hai học giả vĩ đại đã cùng với Newton tạo ra toàn bộ tư tưởng khổng chế tư duy Tây phương từ thế kỷ thứ 17 đến nay. Người thứ nhất là Descartes, nhà triết học Pháp với câu nói nổi danh : *“Je pense donc je suis”* (Tôi nghĩ nghĩa là tôi hiện có). Một quan niệm rất cực đoan về nhị nguyên giữa tâm và vật. Người thứ hai là Francois Bacon cũng ở thế kỷ thứ 17. Ông này người Anh, vốn là Tổng Công tố viên của Vua James, chắc cũng vì méo mó nghề nghiệp nên chủ trương nhà khoa học phải tra khảo cho ra những bí ẩn của thiên nhiên. Quan niệm của ông là quan

niệm chế ngự và điều khiển thiên nhiên để khai thác thiên nhiên phụng sự cho quyền lợi, ước vọng của con người. Khác với Đông phương trước đây, các nước Tây phương đã triệt để áp dụng lời khuyên này. Hậu quả như đã thấy, quả có làm các nước Tây phương giàu mạnh lên, nhưng đồng thời cũng đưa đến sự mất thăng bằng môi sinh mà nếu không khéo điều chỉnh thì nhân loại chưa biết sẽ đi về đâu.

Có cần nói thêm rằng hai ngã đường ấy, ngã Tây phương hơn bốn thế kỷ qua đã đạt được những thành quả chói lọi, đưa đất nước họ đến chỗ hùng cường làm bá chủ thiên hạ, khiến cho đến tận ngày nay, khi văn minh Tây phương đang đi đến bờ vực thẳm, hãy còn làm cho các kẻ Tây học tại Đông phương mịt mờ muốn chạy theo bắt chước bằng bất cứ giá nào. Ngã kia, ngã Đông phương, đã được chính những nhà bác học tư tưởng hàng đầu Tây phương khen là đi đúng đường, vậy mà thực tế cho thấy kết quả thực phẩm hại : đất nước suy bại, nhân tâm bạc nhược, cuộc sống khổ ải đã khiến không ít người thuộc văn minh Đông phương chỉ mong sao kiếm được đường sang ở nhờ ở đậu các nước thuộc văn minh Tây phương. Tình trạng chèo cẳng ngỗng này tưởng phải tìm cho được nguyên nhân, bởi chính đó cũng là cái chìa khóa có thể mở được cánh cửa đã đưa đến sự bế tắc của nhân loại hôm nay.

Hậu quả của quan niệm nhị nguyên này là gì, tưởng không có câu nói nào rõ hơn phát biểu của nhà khoa học kiêm huyền học Fritjof Capra : *“Sự phân chia kiểu Descartes và thế giới quan cơ giới vừa có ích lợi vừa tai hại. Nó hết sức thành công trong việc phát triển nền vật lý cổ điển, thành công về phương diện kỹ thuật nhưng cũng đem lại rất nhiều hậu quả tai hại cho nền văn minh của nhân loại”* (5). Nếu phải phân tích rõ hơn ta có thể nói là chính nhờ những tư tưởng của Descartes, của Bacon, những phát minh của Newton mà nền khoa học Tây phương từ thế kỷ thứ 17 đã vượt trội hơn mọi nền học thuật khác của thế giới và đã đưa các nước Tây phương đến sự cường thịnh làm bá chủ hoàn cầu, buộc dân tộc các nước ở các nơi khác trên thế giới phải làm nô lệ cho họ. Nhưng mặt xấu của sự phát minh này là đã khiến cho mỗi cá nhân tưởng mình là một cá thể cô lập, rồi cá thể đó lại chia ra nhiều ngăn hộc tùy theo khả năng, tùy từng ngành hoạt động, từng niềm cảm xúc khác nhau. Do đó đã phát sinh ra vô vàn những mâu thuẫn trùng chéo, triền miên đưa nội tâm con người đến những xao xuyến, những phân hóa, những chán nản có thể đi đến những hỗn loạn tâm thần và xã hội tập hợp bởi những cá nhân như vậy sẽ là một xã hội phân hóa : quốc gia, chủng tộc, tôn giáo, chính trị ... cấu xé lẫn nhau và là nguyên nhân của mọi khủng hoảng trong xã hội hiện nay. Hậu quả này cho đến đầu thiên niên kỷ thứ ba đã thấy rõ và dù choáng ngợp trước sự tiến bộ do khoa học đem lại, những tiện nghi vật chất mà xưa kia chỉ nằm mơ cũng không thấy, con người đồng thời lại đứng trước những hiểm nguy có thể đưa đến sự tiêu diệt cả loài người. Hiểm nguy này, trong những ngày gần đây, trước các cuộc khủng bố liên miên, và viễn cảnh khó có thể tránh của cuộc chiến, giữa khối văn minh Tây phương, với phe Hồi giáo, đã thực sự đưa nhân loại đến gần bờ vực thẳm. Trước hiểm họa đó con người phải tìm ra một lối thoát. Đó cũng là vấn đề mà văn hóa trống đồng của tổ tiên người Việt có thể đóng góp một phần, trong việc tìm ra câu trả lời.

TƯƠNG QUAN TƯ TƯỞNG VIỆT QUA TRỐNG ĐỒNG VỚI KHOA VẬT LÝ HIỆN ĐẠI

Gần đây người ta đã tìm được hàng ngàn chiếc trống đồng ở khắp mọi nơi thuộc vùng Đông Nam Á, từ đất liền ra đến các hải đảo, như ở Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Thái Lan qua Nam Dương quần đảo ra đến các hải đảo Thái Bình Dương. Những trống đẹp nhất và lớn nhất tìm được là ở Việt Nam, mà những cái nổi tiếng nhất hiện có là trống Ngọc Lũ, trống Hoàng Hạ, hiện trưng bày ở Bảo tàng viện Hà Nội, trống Sông Đà hiện có ở Bảo tàng viện Guimet (Pháp). Theo giới khảo cổ, trống đồng được làm ra vào thời các Vua Hùng đang dựng nước Văn Lang. Dù vẫn còn có tranh luận, nhưng di vật này đến nay được coi là của tổ tiên người Việt (6). Trong thời nhân loại chưa có chữ viết, trống đồng phải được coi là một trong những di vật khảo cổ mang nhiều tín hiệu nhất mà tiền nhân muốn gửi lại cho đời sau. Bởi dự xuất hiện của trống đồng có trước các tư tưởng lớn ở Đông phương như Phật, Lão, Nho trên dưới mười thế kỷ nên tư duy ẩn tàng nơi trống đồng chắc đã có trước các tư tưởng lớn ở Đông phương khá lâu. Cũng đã có nhiều công trình giải mã ý nghĩa hoa văn trên trống đồng. Nhưng cho đến nay ý nghĩa này vẫn còn là một bí mật mời gọi sự khai thác.

Tham luận này có mục đích góp phần vào việc giải mã hoa văn trên trống đồng và sẽ bàn về :

- Tương quan giữa tư tưởng trong trống đồng với khoa Tân vật lý hiện đại.
- Tư tưởng trống đồng, Tân vật lý và Dịch học, nguồn gốc của các đạo học Đông phương.

Cuộc cách mạng Tân vật lý, khởi từ đầu thế kỷ 20, đến nay xem ra vẫn chưa đến giai đoạn chót. Tuy nhiên đã đủ cho người ta thấy nền triết học, tư tưởng Tây phương đã sai lầm, do đó đã thất bại trong cuộc mưu cầu chân hạnh phúc cho loài người.

Dưới đây, xin tuần tự tóm lược nội dung các cuộc cách mạng này, đồng thời đối chiếu nó với ý nghĩa căn cứ vào sự giải mã các hoa văn trên trống đồng để thử tìm sự tương quan giữa khoa học ngày nay với tư duy của tổ tiên người Việt.

I - CUỘC CÁCH MẠNG TÂN VẬT LÝ THỨ NHẤT : Thuyết tương đối liên quan đến bản thể của không gian và thời gian

Năm 1905, khi văn minh cơ học Tây phương được coi là đã đạt mẫu mực hoàn chỉnh nhất (7) thì cũng là lúc nhà bác học thiên tài Albert Einstein (1879 - 1955) công bố phát minh của ông thường được gọi là “Thuyết tương đối đặc biệt”, liên quan đến bản thể của không gian và thời gian. Vũ trụ quan của Tây phương từ hơn ba trăm năm đến nay, xây dựng trên mô hình cơ học của Newton cho rằng vật chất được tạo bởi những nguyên tử có hình dáng rắn chắc và khối lượng cố định được vận chuyển trong không gian và thời gian. Không gian đây được quan niệm là luôn luôn tĩnh tại không

thay đổi và có tính tuyệt đối tức không gian ba chiều của hình học cổ điển Euclide. Mọi sự biến đổi là do thời gian mà ra. Nhưng thời gian cũng tuyệt đối, cũng không liên hệ gì đến thế giới vật chất, nó cứ trôi chảy từ quá khứ đến hiện tại rồi đi tới tương lai một cách êm thấm. Vật chất biến đổi nhưng luôn luôn được bảo toàn, vì như trên đã nói, nó tạo thành bởi những hạt cứng (mass-point), khối lượng và hình dạng vững chắc chứ không thay đổi.

Từ hai định đề vận tốc ánh sáng là vận tốc tuyệt đối và không thể xác định được chuyển động tịnh tiến tuyệt đối, Einstein đã rút ra được qui tắc về phép đổi qui chiếu mới gọi là “*phép đặc biến Lorentz*” và chứng minh được :

Thứ nhất : thời gian và không gian không phải là những thực thể tuyệt đối như cơ học cổ điển Newton vẫn quan niệm mà là thực thể tương đối, tùy theo vị trí của quan sát viên, và bao giờ chúng cũng kết hợp với nhau thành một thể *không-thời gian* thống nhất.

Thứ hai : khối lượng gia tăng với tốc độ, vì vậy cũng không là thực thể tuyệt đối như Newton quan niệm. Hơn thế nữa, khối lượng và năng lượng không phải là hai thực thể hoàn toàn khác nhau của cùng một thực thể. Điều này bắt đầu bước vào cuộc cách mạng Tân vật lý thứ hai sẽ được nói rõ hơn ở phần sau. Ở đây chỉ xin nhấn mạnh rằng với thuyết tương đối này, Einstein đã phá vỡ ba quan niệm nền tảng của cơ học cổ điển Newton là không gian tuyệt đối, thời gian tuyệt đối và khối lượng tuyệt đối. Công thức nổi tiếng của Einstein : $E = mc^2$ trong đó E là năng lượng, m là khối lượng của vật chất và c là vận tốc ánh sáng đã được coi là phát minh lớn nhất của thế kỷ 20. Sự thực này hiển nhiên còn hơn 2 cộng 2 là 4. Vậy mà đối với nhiều người phương Tây, kể cả giới trí thức, đến nay vẫn còn chưa sống quen với thực tại này. Đối với người Đông phương, đặc biệt người Việt Nam thì khác. Họ không xa lạ, trái lại vẫn sống với quan niệm không gian, thời gian, khối lượng tương đối, dường như từ thuở ban sơ, không hề thắc mắc.

Từ lúc còn nằm nôi, chúng ta đã nghe mẹ ru :

*Trăng bao nhiêu tuổi trăng già
Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non ?*

hay :

*Ngồi buồn mang túi đựng trời
Đạn sẽ sảy đá, giết voi xem giò
Ngồi buồn đem thước đi đo,
Đo từ núi Sở, núi So, chùa Thầy,
Lên trời đo gió, đo mây,
Xuống sông đo nước, về đây đo người*

hay :

*Ước gì sông rộng một gang
Bắc cầu giải yếm cho chàng sang chơi*

Tư tưởng này còn được truyền thừa đến các tác giả bác học,

mà sau này trong văn học Việt Nam chúng ta thấy không thiếu những câu như :

Trăm năm là ngắn, một ngày dài ghê
(Tản Đà)

Khi chưa đến tuổi vào học trường làng, vui biết mấy những đêm ngồi quây quần bên bà nghe chuyện Lưu Thần vào rừng hái thuốc, may gặp tiên, kết làm chồng vợ. Sống với tiên sung sướng như vậy, nhưng vẫn không quên quê cũ nên vài năm đòi về. Khi về đến nơi thì không còn gặp cảnh cũ người xưa. Ngay ông cụ già nhất làng cũng không nhận biết mình là ai, chỉ mang máng nghe kể đã xưa lắm, có hai người tên Lưu Thần, Nguyễn Triệu vào núi rồi không thấy về. Hóa ra vài năm trên tiên cảnh đã bằng cả vài trăm năm nơi trần thế.

Quan niệm thời-không gian tương đối chắc phải thấm đậm trong đời sống hàng ngày như hơi thở của người xưa, hiển nhiên đến độ người Việt Cổ phản ánh tư duy đó, không chỉ trên văn chương như vừa trình bày, mà còn trên văn bản, ở đây là hình họa - vì thời đó chữ viết chưa thông dụng - ở khắp mọi nơi. Riêng trên trống đồng, xin đơn cử vài thí dụ, như các hình ở dưới đây :

Hãy quan sát hình các con chim đậu trên nóc nhà, đủ kiểu, đủ dáng, lúc một con, lúc hai con, mà đặc điểm là rất lớn, so với người ở trong nhà. Trong hội họa, vẽ như vậy là theo định luật bất tương xứng. Vẽ chim lớn như thế nói lên ý gì ? Không thể nói các nghệ nhân đây đã không thông hiểu luật viễn cận bởi ai cũng phải khen ngợi những họa hình trên trống đồng có một nghệ thuật rất cao, nghệ thuật bậc thầy. Vả lại, nếu có vô ý mà vẽ lầm, không lẽ sự lầm này cứ lập đi lập lại y nguyên như một định luật như vậy : hình nào chim cũng lớn dù ở tư thế quay đầu hay quay đuôi lại nhau. Chỉ có thể có một giải thích : các cụ đã muốn qua hình học ký gửi tư tưởng thời-không tương đối, khối lượng tương đối mà đến nay Tây phương, qua nhà bác học thiên tài Einstein chỉ cho mới thấy được. Còn nhiều họa văn khác cũng không thể giải thích cách nào khác có tính thuyết phục hơn định luật tương đối của Einstein. Thí dụ như hình thuyền trên tang các trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ. Hình cô lái mà không có chèo thì làm sao đi ? Có học giả giải thích đây là thuyền huyền bí, biểu tượng cho nghi lễ đưa hồn người chết về "bên kia" trong những buổi tang lễ "Fête des Morts" (8).

Rồi lại những thuyền không chèo, nhưng có đàn chim bay trên đầu những người đang mặc lễ phục như lông chim và hình như đang vũ trên thuyền. Có người giải thích đây là chim biển hướng dẫn đoàn thuyền thay cho hải bàn ngày nay. Cũng có người giải thích chim đây biểu trưng cho linh hồn trẻ thơ (9) sắp đầu thai vào mấy người nữ đang múa. Xin nói ngay đây là ý kiến của một nhà bác học lừng danh chứ không phải là một ông thầy mù vô danh nào đó đoán mò. Người ta giải thích như vậy hoặc vì chưa biết đến thuyết tương đối hoặc nào bộ phương Tây chưa dễ chấp nhận lý thuyết này. Đối với người bình dân Việt thì chẳng cần phải giải thích. Họ sống với quan niệm như vậy, quan niệm mà ngày nay được hiểu là thời gian và không gian là tương đối và mang tên khoa học của người phát minh ra nó



Hình Chim 1



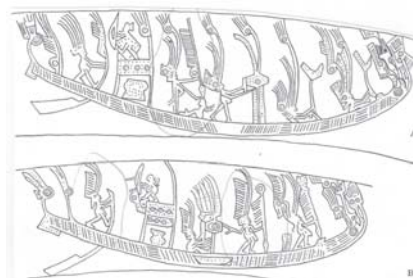
Hình Chim 2



Hình Chim 3



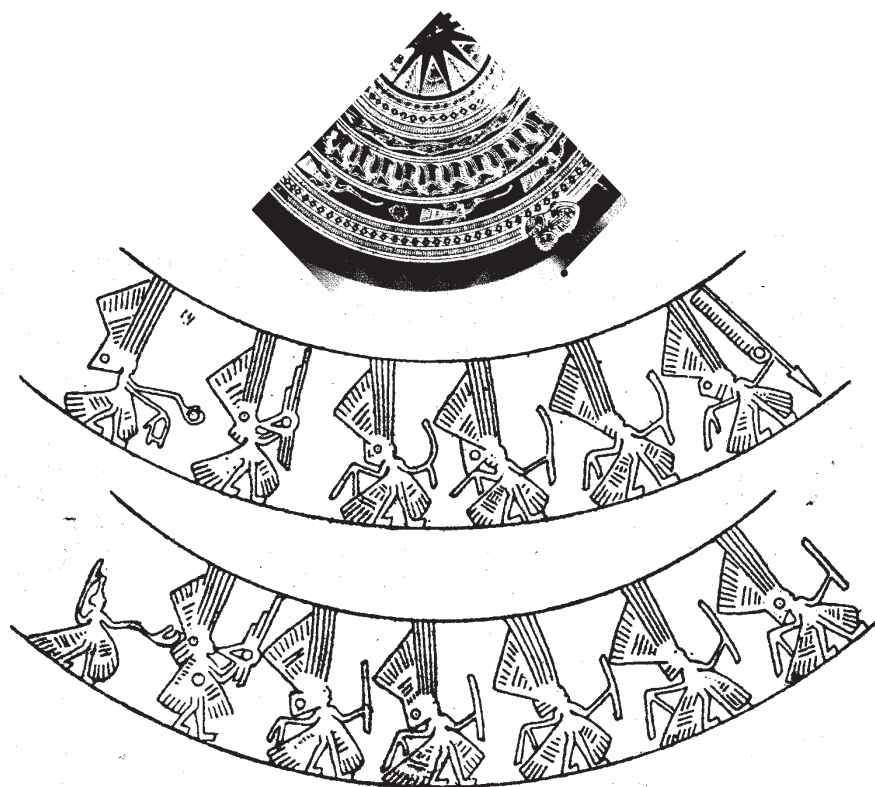
Hình Thuyền 1



Hình Thuyền 2 & 3



Trống Đồng Hoàng Hạ



Vũ điệu trên trống đồng Ngọc Lũ

“Thuyết tương đối đặc biệt của Einstein”. Chúng ta hãy tiếp tục theo gót Einstein, cũng là theo lời chỉ dẫn của tổ tiên ta để tìm hiểu về :

II - CUỘC CÁCH MẠNG TÂN VẬT LÝ THỨ HAI : Thuyết lượng tử liên quan đến bản thể của vật chất và của vũ trụ

Chúng ta biết cơ học Newton xây dựng trên định luật vạn vật hấp dẫn. Cái trọng lực hấp dẫn lẫn nhau đó ông gọi là **lực trọng trường**. Với mục đích đem lại sức thuyết phục cho định luật này, ông đã phải phát minh ra một hình thức toán học mới, chính xác, gọi là phép tính vi phân, như trên đã nói, rất được Einstein tán thưởng (10). Tuy có uy tín rất lớn về mặt tư tưởng và đã chế ngự nền khoa học Tây phương trên ba thế kỷ, cơ học Newton dần dà lộ ra nhiều nhược điểm vì bỏ qua nhiều điều không giải thích được, không hợp lý. Thí dụ về lực hút giữa các hành tinh. Những điều không giải thích được ông đổ cho tại trời (11)! Nhiều nhà bác học thế kỷ thứ 20 đã không tin như vậy. Và lại chính Einstein là người đầu tiên đã vạch ra được sai lầm này. Phát minh mới này của Einstein đã mở đầu cho một cuộc cách mạng vật lý mới, cách mạng tân vật lý thứ hai (1915) mà khoảng 20 năm sau, thuyết này mới được bổ xung hoàn chỉnh khi có cả một tập đoàn các nhà bác học xuất sắc nhất của thế kỷ 20 tham gia cuộc nghiên cứu. Cuộc cách mạng tân vật lý thứ hai này được mang tên là cuộc cách mạng cơ học lượng tử đang đưa nhân loại vào khúc quanh mới của lịch sử loài người. Nhóm vật lý gia quốc tế này trước hết phải kể đến người Đan Mạch Niels Bohr (1885 - 1926), người Pháp Louis Broglie, người Áo Erwin Schrodinger và Wolfgang Pauli, người Anh Paul Dirac và người Đức Werner Heisenberg (12).

Trong việc khám phá ra lý thuyết lượng tử, người ta đã phải qua nhiều giai đoạn có sự góp công của nhiều người. Hãy bắt đầu từ thuyết nguyên tử cổ điển khi người ta còn hiểu nguyên tử chỉ là đơn vị vật lý nhỏ nhất. Nhưng với sự phát minh ra quang tuyến rồi sự khảo sát phóng xạ do nguyên tử phát ra, người ta đi đến kết luận nguyên tử không những phải do nhiều thành phần cấu tạo nên mà trong nội bộ nguyên tử phải có nhiều chất chuyển hóa lẫn nhau.

Max Von Laue (1879 - 1960) nghiên cứu nguyên tử ở dạng tinh thể mở đường cho Ernest Rutherford (1871 - 1937) chứng minh được nguyên tử không phải là một vật cứng chắc mà là một không gian rộng rãi trong đó có những hạt cực nhỏ gọi là *electron* quay quanh một nhân và được nối với hạt nhân bằng điện lực. Hãy tưởng tượng có một quả cam to bằng quả đất, nguyên tử của quả cam to bằng trái đất ấy chỉ lớn bằng quả dâu. Nguyên tử đã nhỏ như vậy, nhưng so với hạt có trong nó thì nó lại vĩ đại vô cùng : nếu có một nguyên tử to cỡ nhà thờ Peter tại Roma thì hạt nhân trong nó chỉ to bằng hạt cát! Và chính hạt, bản thân của nó cũng không phải là vật thể có khối lượng, cứng và chắc theo nghĩa của vật lý cổ điển. Khám phá này cho thấy thuyết nguyên tử không chia cắt được (atomas có nghĩa là không chia cắt được) là không còn đúng nữa. Hạt có trong nguyên tử cũng không phải là vật chất cơ bản vì tùy theo cách chúng ta nhìn và lúc chúng ta nhìn, có khi nó xuất hiện như hạt, có khi nó lại xuất hiện như sóng điện từ.

Một hạt

Một sóng

Người ta gọi nó là một cấu trúc hai mặt.

(Xin nhấn mạnh vào thuộc tính hai mặt này vì nó là đặc trưng của tư tưởng Việt sẽ nói đến sau khi so sánh với vật lý hạ nguyên tử và tư tưởng Đạo học Đông phương). Hạt là một vật rất nhỏ, nhỏ li ti. Sóng là một cái gì có thể trải rộng. Một cái gì vừa rất nhỏ cùng lúc lại vừa trải rộng thì thực khó chấp nhận dưới nhãn quan cổ điển! Điểm tưởng rành rành là mâu thuẫn này dưới con mắt của thế giới quan cổ điển, đã được Einstein giải thích một cách hết sức thuyết phục khi ông phối hợp thuyết tương đối đặc biệt của ông - cho ánh sáng là những hạt nhỏ (photon = quang tử), phi khối lượng và luôn luôn di chuyển với tốc độ ánh sáng - công bố từ 1905 với thuyết của nhà bác học Max Planck (1858 - 1947), khi chủ trương năng lượng phát ra không liên tục mà trong dạng từng bó năng lượng. Einstein đặt tên những bó này là lượng tử (quantum). Đến đây, có thể tạm kết luận là : một khi đã công nhận, như Einstein trong thuyết tương đối đặc biệt, khối lượng là một dạng của năng lượng, tức người ta đã loại bỏ khái niệm vật chất (materiel substance) ra khỏi khoa học, và với sự loại bỏ này, không còn một cấu trúc nào gọi là cơ bản nữa. Cái cho đến nay có thể coi là căn bản nhất là hạt thì nó mang lưỡng tính, lúc là hạt (vững chắc), lúc là ba động (sóng điện từ) mà đặc tính là luôn luôn di động. Hạt như vậy được đề xuất như một tiến trình chứ không phải một vật thể. Quan sát chúng, ta không thấy cấu trúc cơ bản nào mà chỉ thấy sự biến hóa liên tục từ cái này qua cái khác. Vật lý lượng tử gọi nó là một vũ điệu liên tục của năng lượng.

Khi viết về điểm này, F. Capra một mặt đưa ra nhận xét phép tư duy theo vật lý cổ điển đã bắt rễ quá sâu, làm cho dân chúng Tây phương kể cả nhiều nhà vật lý khó chấp nhận thuyết lượng tử và đến nay nhiều người vẫn tìm cách hiểu vật chất qua khái niệm của những hạt cơ bản; mặt khác, ông so sánh vũ điệu năng lượng với vũ điệu Shiva trong Ấn Độ giáo để chứng minh rằng quan niệm của Đạo học Đông phương rất gần với thuyết lượng tử của vật lý hiện tại. Chỉ tiếc ông chưa có dịp quan sát trống đồng của Việt Nam. Ở đây vũ điệu không phải chỉ có một vũ công mà do cả đoàn vũ công nhảy múa trong một nhịp điệu tuyệt vời. Hãy quan sát những mặt trống đồng lớn và đẹp nhất như trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ ... những hoa văn đập ngay vào mắt chúng ta nhất chính là những điệu vũ.

Những điệu vũ không phải chỉ một vũ công như Shiva mà là một đoàn vũ công nhảy múa nhịp nhàng, phong hái siêu thoát lộ ra vẻ hoan lạc vô cùng. Phải chăng cũng đúng như vật lý hiện đại đã khám phá ra, mỗi vũ công trong điệu vũ này như một hạt hạ nguyên tử không những có sự nhảy múa năng lượng mà còn là một sự nhảy múa. Bản thân nó là tiến trình đầy sức sống của sự sinh thành. Và toàn bộ đoàn vũ công cứ thế như toàn bộ vũ trụ mãi mãi lao vào trong vòng hoạt động và vận hành vô tận trong điệu múa vĩ mô của năng lượng.

Đến đây một câu hỏi không thể không đặt ra là : các hạt vận hành liên tục với một tốc cao trong một không gian hẹp như vậy mà sao không va chạm lẫn nhau. Về khoa học, câu trả lời sẽ phức tạp vô cùng. Nhưng để đơn giản đến cùng cực,

có thể gói ghém vào hai chữ : đối xứng. Đây là điều chúng ta sẽ phân tích kỹ ở bước ba sau đây.

III - SỰ BẰNG TÁC CỦA KHOA TÂN VẬT LÝ HIỆN TẠI : Thuyết âm dương và sự cần thiết của một học thuyết mới để giải thích tự tính sự vật

Thế giới nguyên tử, như trên cho thấy, đã được giải thích bằng thuyết lượng tử. Nhưng vật lý học hiện tại chưa có được một lý thuyết tương tự để giải thích thế giới hạt nhân cho dù người ta đã biết khá rõ về cơ cấu hạt nhân và sự tương tác giữa các thành phần của chúng. Khởi thủy người ta chỉ biết được trong nguyên tử có ba hạt cơ bản là *neutron*, *proton* và *electron*. Đến năm 1935 con số này đã lên đến 6 hạt, 1955 là 18 hạt và đến nay đã biết được hơn 200 hạt (13). Theo năm tháng, hạt càng ngày càng được phát hiện thêm. Đây là dấu hiệu đầu tiên chứng tỏ hạt không thể coi là cơ bản của vật chất được. Thực vậy, người ta vẫn chưa biết được một cách triệt để tự tính của hạt và các dạng phức tạp của lực trong hạt. Muốn giải thích được cái khúc mắc này, người ta cần có một lý thuyết bao gồm cả hai đặc tính của thuyết lượng tử và thuyết tương đối. Đó là mục đích tối hậu của khoa tân vật lý ngày nay. Tuy nhiên người ta đã biết được những đầu mối để đi đến lý thuyết này. Có điều xin nói ngay, đây chỉ là những bước đi dò dẫm dựa trên một lý thuyết chưa được kiểm nghiệm, chưa phải là lý thuyết khoa học đã được chứng minh và công nhận.

Bước thứ nhất phải kể đến công trình khai phá của nhà bác học người Anh Dirac. Con đường từ Einstein đến Dirac quả đã phải nhờ một phát kiến thần kỳ, mà đối với người Tây phương, phải cho là vượt sự lý giải thông thường. Muốn hiểu được hiệu quả (affect) thần kỳ này, tưởng cần phải ôn lại quan niệm vật chất từ cơ học Newton khi cho vật chất tạo bởi những nguyên tử, không thể phân chia, dẫn chắc, có hình dáng nhất định và thường được gán cho Chúa tạo ra (14). Từ Einstein, người ta hiểu tuy vật chất vẫn tạm mang hình dáng một khối lượng nào đó, nhưng khối lượng chỉ là một dạng của năng lượng, mà năng lượng cho ta ý niệm một đại lượng có tính năng động, một tiến trình. Nói cách khác, vật chất chỉ là một quá trình của năng lượng mang tạm hình khối trong lúc được quan sát. Từ quan niệm này, Dirac đã xây dựng nên một phương trình tương đối lý giải được sâu xa cơ cấu của nguyên tử, bằng cách tiên đoán mỗi electron đều có sự hiện hữu của anti-electron. Hạt này có khối lượng y hệt electron nhưng mang điện tính ngược dấu, hợp với hạt electron gốc thành một cặp *lượng tính* đối xứng với nhau; được gọi là vật chất và đối vật chất (antimaterie). Nếu có năng lượng đầy đủ thì từng cặp *hạt - đối hạt* này sẽ được tạo thành. Và lạ một điều là mỗi khi một cặp hạt và đối hạt như vậy được tạo thành, thì có một cặp bị hủy diệt để giải phóng một năng lượng trong tiến trình ngược lại. Sự tạo thành và hủy diệt các cặp *hạt - đối hạt* do Dirac giả thiết như vậy, hai năm sau đã được các quan sát chứng minh là có thực. Đến đây người ta đã có thể trả lời câu hỏi gần như không thể có câu trả lời là : liệu người ta có thể chia chẻ vật chất mãi được không ? Câu trả lời bây giờ là : Được, nhưng mỗi khi vật chất (ở đây là một cặp *hạt - đối hạt*) bị hủy diệt cũng là lúc nó lại tái sinh. Cũng có thể nói nó vừa hủy diệt lại vừa không hủy diệt. Và câu trả lời khoa học này cũng là

câu lý giải cho tư tưởng Bát Nhã thâm sâu “*sắc tức thị không, không tức thị sắc*” trước đây ta chỉ có thể linh cảm mà không thể lý giải được. Cũng từ đây, khoa học có thể tuyên bố : khi quan sát vật chất, ta không thấy một chất liệu hay cơ cấu căn bản nào, chỉ thấy sự biến hóa liên tục từ cái này sang cái khác qua một vũ điệu liên tục của năng lượng. Khái niệm hạt cơ bản hay vật chất (material substance) đã bị loại ra khỏi khoa học. Vật chất đã chết!

Tuy vạn vật vẫn có hình khối, nhưng là do một cặp hạt lưỡng tính tạo ra! Quan niệm như vậy, Tây phương đã tiến thực gần đến Đông phương, và cặp hạt lưỡng tính này phải chăng là quan niệm Âm-Dương, quan niệm xây dựng nên tư tưởng Dịch học, căn bản của Đạo học Đông phương ? Tiêu biểu cặp hạt lưỡng tính (Tây phương) hay cặp âm dương (Đông phương) này chính là những hình học đối xứng mà chúng ta thấy - như sẽ được trình bày ở sau - hình như xuất hiện sớm nhất, rõ nhất, tiêu biểu nhất là ở trên trống đồng của nòi Việt.

Bước thứ hai mà nhà vật lý hạt nhân phải đối phó là tìm giải đáp cho câu hỏi vậy cái cặp hạt - đối hạt, vừa tự sinh lại cùng lúc tự hủy diệt, vừa có lại không có đó thực sự nó là cái gì ? Einstein từ lâu (1905) đã có câu trả lời gián tiếp cho câu hỏi này khi chủ trương rằng vật chất chẳng qua chỉ là khu vực của không gian, nơi đó trường đầy khít lại với nhau hơn các nơi khác. Hạt không mang đặc tính riêng biệt nào mà hòa vào trường. Chỉ có trường là thực tại duy nhất (15). Nói như vậy kể cũng đã rõ nhưng chưa trả lời thẳng vào câu hỏi hầu giúp người ta tìm được một định luật về hạt nhân như ông và các nhà bác học lượng tử khác đã tìm ra được định luật cho nguyên tử. Khởi từ ý niệm này, Walter Thirring đã đưa ra nhận định : tân vật lý đã hướng sự suy nghĩ của chúng ta về tự tính của vật chất theo một hướng khác. Người ta không chú ý về các vật biểu kiến là hạt, mà chú ý đến cái ẩn đằng sau nó là trường. Hơn nữa, còn cho hạt là một sự “ô nhiễm”. Điều cần làm không phải là tìm qui luật qua sự cấu trúc của hạt mà phải tìm qua trật tự và đối xứng của trường (16). Một lần nữa, ta lại thấy các nhà vật lý hạ nguyên tử càng ngày càng xích lại gần các nhà Đạo học Đông phương hơn. Ở Nho, cái mà tân vật lý gọi là trường lượng tử, các hiện giả trong Nho giáo gọi là **khí**. Hãy nghe Trương Tải luận về chữ **khí** : “*Khi khí ngưng tụ thì nó thấy được, khi đó nó có dạng hình (tùy vật khác nhau). Khi khí phân tán, ta không thấy nó và nó không còn hình dạng. Trong thời gian nó ngưng tụ, ta có thể phát biểu gì khác hơn rằng đó chỉ là tạm thời ? Trong thời gian nó phát tán, liệu ta có thể kết luận vội vàng rằng nó không hiện hữu ?*” (17).

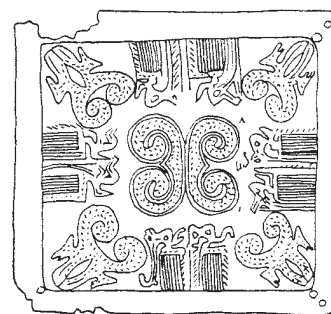
Lời bàn của Trương Tải về khí mường tượng như lời mà hơn 600 năm sau Einstein nói về trường lượng tử. Nhưng so sánh với thuyết của các nhà vật lý hạ nguyên tử thì thuyết **khí** của nhà Nho không rõ và sinh động bằng thuyết **sắc không** của nhà Phật. Các hạt nhân trong thế giới hạ nguyên tử không tĩnh lặng và bền vững mà luôn luôn biến dịch, sinh thành hoại diệt trong một trò nhảy múa không ngừng nghỉ của vận hành năng lượng. Chúng chẳng khác gì cái thế giới lang thang luân hồi gồm liên tục những sống và chết nối tiếp nhau như trong cõi ta bà của Phật giáo. Nếu nhà vật lý hạ nguyên tử, như trên đã nói, đề nghị không

nên để ý vào cái biểu kiến là vật chất, là hạt, vì nó chỉ là hình dạng thoáng qua của một sự thực miên viễn là trường mà phải hướng sự nghiên cứu về trường, thì nhà Phật học cũng khuyên không nên tham, sân, si vào cõi đời hiện tại, vì đó chỉ là trò ảo hóa, mà phải chú ý vào việc tu tập mới có thể tìm về cái Đại Ngã (18). Điểm khác nhau ở chỗ khoa học ngày nay đã hiểu ra nhưng chưa tìm thấy con đường phải đến, còn Phật giáo đã thấy, đã có đường. Và điểm khác nhau nữa là một khi khoa học đã thấy, sớm muộn họ cũng định luật hóa, công thức hóa để áp dụng, trong khi Phật giáo chỉ đưa ra một biện pháp tự tu, tự chứng. Kết quả đạt được dù nhiều, dù ít là kết quả của người có công tu tập chứ không là kết quả áp dụng chung cho mọi người. Ưu và khuyết điểm của hai lối học này ở chỗ nào ? Nó có bổ khuyết cho nhau được không ? Đó là vấn đề cần tìm hiểu.

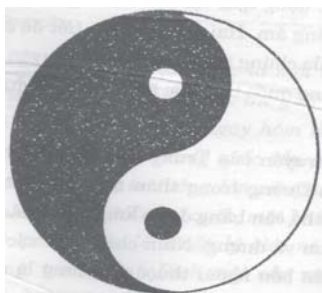
Bước thứ ba là một khó khăn khác khiến nền Tân Vật lý chưa thể tìm ra một định luật cho thế giới hạt, như thuyết lượng tử cho thế giới nguyên tử, đó là biết được tính đối xứng của các hạt, nhưng chưa lý giải được cấu trúc của hạt hình thành như thế nào. Như thí nghiệm của Dirac ở trên đã nói, khi hai hạt (đúng ra là hai cặp hạt mang điện tính khác nhau, cứ tạm gọi là cặp hạt âm dương) va chạm nhau dưới năng lượng cao, nó cũng vỡ ra thành từng mảnh, nhưng không như ở nguyên tử, nó không hề bị nhỏ đi (!), bởi nó được sinh ra từ năng lượng không phải từ hạt vừa bị phá vỡ. Nói một cách khác, nó vừa bị hủy diệt lại vừa không bị hủy diệt, vì vừa bị phá vỡ lại sinh thành y như trước. Mọi sự xảy ra chớp nhoáng, và đời sống các hạt như vậy rất ngắn ngủi, ít hơn cả một phần triệu giây. Vì vậy, không thể quan niệm hạt, như trong vật lý cổ điển, là vật chất, một cơ cấu độc lập, mà phải hiểu đó chỉ là một thành phần trong một thể thống nhất theo nghĩa động : đó là tiến trình và sự tương tác. Thế giới của hạt là thế giới của nhịp điệu vận hành và biến dịch liên tục. Ta không thể đi sâu hơn vào chuyên môn của vấn đề mà chỉ xin ghi nhận nhận xét của nhà vật lý hạ nguyên tử là : sự vận hành của thế giới hạt không tùy tiện và hỗn loạn mà luôn luôn giữ một dạng nhất định. Dạng đó được gọi là cấu trúc đối xứng Quark mang nhiều dạng : đối xứng trực, nhiều trục hay đối xứng quay như các hình dưới đây :



Đối xứng trực



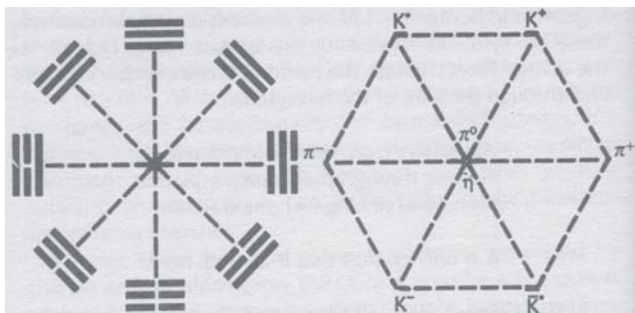
Đối xứng trực kép



Đối xứng quay

Tính đối xứng trong tính chất, theo ngôn ngữ của nhà vật lý hạ nguyên tử, cũng đồng một nghĩa với *qui luật bảo toàn* khi có sự tương tác giữa các hạt. Bảo toàn đây là bảo toàn cái đại lượng bất biến do hạt phát ra trong suốt tiến trình sinh thành, hủy diệt. Sự liên hệ giữa đối xứng và bảo toàn được xem là hết sức hữu ích trong việc diễn đạt tính qui luật trong thế giới hạt (19).

Tuy nhiên ý kiến trên cũng chỉ mang tính chất một công án mới nhằm mục đích mời gọi sự nghiên cứu tìm về qui luật cơ bản của thiên nhiên. Nửa thế kỷ với nhiều cố gắng đã trôi qua, nhưng câu trả lời thiên nhiên (vật chất ? cái một ? trời ?) là gì vẫn còn ở phía trước. Có điều nhà bác học F. Capra đã hơi vội vã khi kết luận về chương đối xứng rằng “*phép đối xứng xem ra không đóng một vai trò quan trọng gì trong triết lý Đông phương ... nó không có tầm quan trọng cơ bản*” (20), “... *phép đối xứng cơ bản trong thế giới hạt là một phần gia tài để lại của người Hy Lạp*”. Tôi nghĩ rằng nếu bỏ thêm thì giờ nghiên cứu về triết lý Việt Nam thì có lẽ ông đã có một kết luận khác. Người Việt từ cổ thời đã sống với triết lý lưỡng tính mà ngay thần tổ dựng nước Âu Cơ - Lạc Long cũng là một thần tổ kép mang tính đối xứng như một cặp hạt âm dương mà khoa vật lý hạ nguyên tử mới khám phá ra. Và trên trống đồng Đông Sơn, những thí dụ về đối xứng có vô số, phải chăng có thể biểu trưng cho cái triết lý đối xứng cũng là triết lý âm dương truyền thống của người Việt ? Đó là điều sẽ được trình bày ở phần dưới đây. Điều cần phải nhấn mạnh trước khi sang bước bốn, cũng là bước vật lý hiện đại đang phải tìm câu giải đáp, là thành tựu trong việc lý giải thế giới hạt bằng phép đối xứng mà mô hình bát giác “*the meson octet*” có thể là biểu trưng.



Hình bát giác Dịch học

Hình bát giác Khoa Học

Mô hình này gợi nhớ đến hình bát quái trong thế giới Kinh Dịch Đông phương mà ta sẽ có dịp bàn đến ở sau. Như ta đã thấy, mặc dù những giả thiết lấy hạt làm đối tượng nghiên cứu đã đưa những khoa học gia cận đại đến những khám phá tân kỳ làm lay chuyển đến gốc rễ quan niệm về vật chất theo cơ học Newton và đồng thời đến tư tưởng triết lý cổ điển Tây phương, nhưng mỗi khi tiếp cận đến gần nguyên nhân của hạt, tức của vật chất thì lại xuất hiện những vấn đề không thể lý giải được. Thiên nhiên như vậy vẫn còn là một cái gì huyền nhiệm mà ngay khoa học hạ nguyên tử vẫn chưa thể vén lên màn bí mật.

Bước bốn : Vì sự bất lực đó, khuynh hướng của các khoa học gia ngày nay là đối đối tượng nghiên cứu, không quan tâm đến *hạt* nữa mà đến *phản ứng*, từ đây nhấn mạnh đến *biến cố* chứ không đặt nặng *vật thể* nghĩa là đến thế giới vật chất hiện hữu. Nói bước bốn không có nghĩa là bước này xuất hiện sau chót. Nó đã được Heisenberg đề xuất từ 1943 với tên là giả thuyết *ma trận S*. Ông khai mào “*Trong vật lý hiện đại, người ta không chia thế giới thành những nhóm vật chất mà chia thành những nhóm của sự liên hệ*” (21). Ba nguyên lý chung có thể coi như được dùng làm chỉ đạo cho thuyết này là :

- Kết quả thí nghiệm không được tùy thuộc vào trạng thái vận động của người quan sát : **nguyên lý tương đối**.
- Tổng số xác suất phải bằng 1 : **nguyên lý unitarity**.
- Sự tương tác qua lại có tính nhân quả : **nguyên lý singularity**.

Kiện tướng của phong trào này, bác học Jeffrey Chew đã liên kết chặt chẽ hai thuyết của thế giới nguyên tử là thuyết tương đối và thuyết lượng tử và đưa ra giả thuyết được gọi là Boot Strap, theo đó, không những khoa học phủ nhận ý niệm những hạt vật chất cơ bản, mà còn khước từ bất kỳ đơn vị nào là đơn vị cơ bản. Thiên nhiên như vậy xuất hiện như một mạng lưới của các mối liên hệ chằng chịt, không tách rời. Mọi hiện tượng, mọi “*vật thể*”, chỉ là dạng xuất hiện tạm thời (vào lúc đó) của một thực tại duy nhất cuối cùng : chỉ cái **nhất thể** này mới là cơ bản! Đến đây ta thấy tư tưởng của J. Chew nói riêng và giả thuyết ma trận S nói chung đã tiến gần, rất gần tư tưởng của Đạo học Đông phương và trái hẳn với qui luật cơ bản vẫn làm nòng cốt cho khoa học và triết học Tây phương, khởi đầu với Saint Thomas Aquinas khi ông tuyên bố : “*Có một qui luật trường cửu nhất định, đó là **nghĩa lý**, nó nằm trong ý định của Chúa, và điều hành toàn thể vũ trụ*” (22). Tư tưởng này đã đưa đến triết lý của Descartes, cơ học của Newton và là kim chỉ nam cho hầu hết các khoa học gia Tây phương khác suốt hơn ba thế kỷ qua.

Khoa học Tây phương hiện đang bế tắc trong việc vén màn bí mật để tìm ra cốt tủy của thiên nhiên. Tuy nhiên, ưu điểm của Tây phương là đằng sau nền khoa học và triết học, đã có một nền kỹ thuật cực kỳ tân tiến. Nếu một ngày nào đó, vật lý học hạ nguyên tử của Tây phương thành công trong việc khám phá ra định luật mở được cánh cửa vào cõi vô cùng thì rồi họ cũng sẽ công thức hóa được định luật về cái cốt tủy của thiên nhiên này. Ngày đó, nhân loại chắc sẽ bước vào

một kỷ nguyên mới, khác nhiều với đời sống loài người hiện đang sống. Lúc này là lúc sự đóng góp của Đông phương cho Tây phương là vô cùng quan trọng. Đông phương không có nền kỹ thuật cao đủ để biến tư tưởng thành hiện thực. Nhưng Đông phương hình như (tôi nhấn mạnh chữ hình như, bởi chỉ có những người đã đạt Đạo, như Đức Phật, mới có thể nói chắc chắn điều gì mình **đã thấy, khi đã đến**) hơn Tây phương ở chỗ đã có những bậc Thánh nhân vén được màn huyền nhiệm để thấy được cốt tủy của thiên nhiên. Có điều các ngài không công thức hóa điều mình thấy mà chỉ dùng phương pháp tâm truyền dạy cho các môn đồ phép tự tu, tự chứng.

TỪ VẬT LÝ HẠ NGUYÊN TỬ ĐẾN TRỐNG ĐỒNG, DỊCH HỌC VÀ ĐẠO HỌC ĐÔNG PHƯƠNG

Vật lý hạ nguyên tử hiện đại cho thấy tin tưởng của khoa học và triết học cổ điển Tây phương xây dựng trên hình học Euclide, trên quan niệm Platon “*Thượng đế là một nhà hình học*”, và “*nằm trong ý định của Chúa*” như Thomas Aquinas chủ trương là không còn hợp thời. Cái khoa học và triết học Tây phương ấy đã đóng xong vai trò lịch sử của nó, đúng như nhận xét của F. Capra : “*Sự chia cắt kiểu Descartes và thế giới quan cơ giới vừa có ích, vừa tai hại. Nó hết sức thành công trong việc phát triển nền vật lý cổ điển và kỹ thuật, nhưng cũng mang lại nhiều hậu quả tai hại cho nền văn minh của chúng ta*”. Đông phương thì khác. Cái mà Tây phương trước kia cho Đông phương huyền nhiệm, thậm chí là không tưởng, mê tín thì nay tỏ ra rất giống như sự khám phá của khoa học vật lý hạ nguyên tử. Nói về thế giới hạt, cổ nhân vẫn tất : “*Thần vô phương như vật vô thể*”. Vật vô thể thì thực rõ. Nó nói lên ý vạn vật muôn hình, nghìn trạng nhưng những hình khối đó chỉ là ảo hóa, do tâm tạo, hay nói theo giọng nhà Phật, do vô minh chứ không có thực (vô thể). Quan niệm như vậy khác gì quan niệm của vật lý hạch tâm khi cho mọi hiện tượng thiên nhiên chỉ là dạng xuất hiện vào lúc đó, của một cái nhất thể cơ bản là trường lượng tử ? Nhưng Đạo học Đông phương hơn khoa học ngày nay ở về “*thần vô phương*”. Thần là gì ? Hiển nhiên nó không giống vật ở chỗ không có hình dạng, trọng lượng, lung linh, siêu thoát, mắt thường không thấy được. Nhưng nó vẫn không ra khỏi cái **một** vĩnh cửu, cái **khí** nói theo nhà Nho, hay **đạo** nói theo Lão Tử hay **tâm, sắc không** nói theo nhà Phật.

Người sống có thể là biểu trưng rõ nhất cho sự phối hợp giữa thần (linh hồn) với vật (thể xác). Khi người đó chết đi, vật quay về cát bụi trong khi thần bay lên. Nó “*vô phương*” nếu chưa nhập vào một xác phàm khác. Nói theo ngôn ngữ vật lý ngày nay, nó thuộc vào một thời-không khác, không phải là thời-không thuộc cõi nhân thế này. Cái sự thần hợp lại hay chia cách với vật mà nhân gian gọi là sống chết so với sự sinh thành, hủy diệt của cặp **hạt - đối hạt** (hạt âm dương) do Dirac đã khám phá ra thì lâu hơn triệu triệu lần. Nhưng so với đời sống của các vì tinh tú chẳng hạn thì lại nhanh hơn triệu triệu lần. Vậy là có hay là không ? Thánh nhân Việt đã trả lời:

Có thì có tự mây may

Không thì cả thế gian này đều không!

Vậy thì nó có đấy mà không đấy.

Gọi là có cũng được mà gọi là không cũng được.

Chúng ta đã biết rằng hạt nguyên tử sinh ra hay bị hủy đi chỉ là những dạng vận động của trường : nó là cái không, từ đó proton đã sản sinh những mensons. *Chân không vật lý (physical vacuum)* là một danh từ trong lý thuyết trường chỉ tình trạng không phải là không có gì mà nó hàm chứa mọi dạng hình của thế giới hạt. Những dạng này không phải là những đơn vị vật lý độc lập riêng rẽ mà chỉ là hình dạng của cái không xuất hiện tạm thời, điều mà như trong Kinh Bát Nhã đã nói “*sắc tức thị không, không tức thị sắc*”. Do đó, sự liên hệ giữa hạt có tính cách biểu kiến và chân không là một sự liên hệ động. Chân không như vậy thật ra là một *living void*. Nó với hạt cùng hòa trong một nhịp điệu vô tận của sinh thành và hoại diệt (23). Quả là một quan niệm phải nói là rất khó mà hình dung được. Bởi đó là của đặc tính không thời gian bốn chiều của vật lý hạ nguyên tử mà chúng ta khó có thể dùng lời nói của nhân sinh để diễn tả nó một cách rõ ràng (24). Nhưng nếu ngôn từ của loài người khó có thể diễn tả được chân không vật lý, cái quan niệm trống không phải là trống, trống không mà ở trong bao hàm mọi hình thái của thế giới hữu hạn, quan niệm mà ngay cả Bát Nhã cũng chỉ có thể phát biểu “*sắc tức thị không, không tức thị sắc*” đó hình như trống đồng và những hoa văn trên đó đã cho chúng ta một ý niệm khá cụ thể, khá rõ rệt để ta hình dung ra được điều mà vật lý lượng tử gọi là physical vacuum này. Ở Dịch thì gọi nó là sinh sinh; ở Phật giáo thì gọi nó là không; ở Lão giáo thì gọi nó là đạo; ở Nho giáo thì gọi nó là khí; ở Ấn Độ giáo thì gọi nó là Brahman. Nó là cái mẫu số chung, là sự biến hóa liên tục từ cái này sang cái khác có thể thể hiện bằng một vũ điệu liên tục bởi chính nó là một vũ điệu liên tục. Vậy thế giới hạt nguyên tử là thế giới của sự vận hành và biến dịch liên tục. Sự vận hành và biến dịch liên tục đó, theo F. Capra, có thể ví như điệu vũ Shiva trong niềm tin của Ấn Độ giáo. Theo tôn giáo này thì tất cả đời sống chỉ là một phần trong tiến trình tuần hoàn của sự sinh thành hủy diệt, của sự chết đi sống lại và điệu nhảy Shiva biểu diễn tiết điệu vô cùng này của sống chết tiếp diễn trong vô tận đại kiếp (25). Sự vận hành và biến dịch đó còn thấy rõ hơn ở vũ điệu trên trống đồng trong niềm tin của người Việt Cổ.

Trong niềm tin này, người ta cho : “*Sống gửi, thác về*”. Thế nào là gửi ? Và về là về đâu ? Người ta nghĩ “*Khôn cũng chết, dại cũng chết, biết thì sống*”. Thế nào là sống, là chết ? Và thế nào mới gọi là biết ?

Người ta tin :

Kiếp xưa đã vụng đường tu

Kiếp này chẳng khởi đèn bùa mới xong

(Nguyễn Du - Kiều)

bởi :

Kiếp này nợ trả chưa xong

Làm chi thêm một nợ chồng kiếp sau

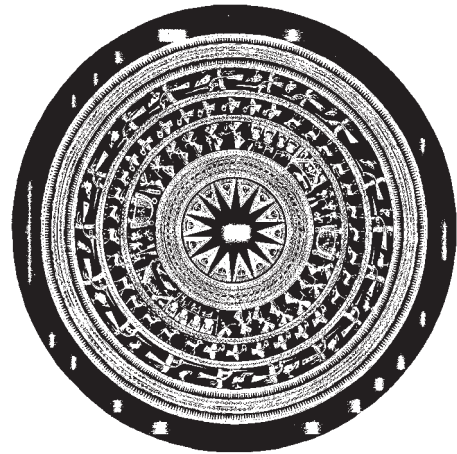
(Nguyễn Du - Kiều)

Đã có nhiều người tìm cách diễn giải ý nghĩa của chữ “trống”, ý nghĩa của “cái trống” đồng (26). Nhưng thiết tưởng không lời giải nghĩa nào nói rõ ràng và sinh động như chính cái định nghĩa về “chân không vật lý” của khoa học hiện nay như sau : “Trong lý thuyết trường “**chân không vật lý**” không phải là một trạng thái không có gì nhưng hàm chứa cái tiềm lực của thế giới hạt dưới mọi hình thức. Những hình thức này không phải là những đơn vị vật lý độc lập mà chẳng qua chỉ là biểu trưng cho cái không cơ bản kế tiếp nhau phát hiện thoáng qua nhất thời. Đúng như Bát Nhã Kinh đã phát biểu “Sắc tức thị không, không tức thị sắc”. Sự liên hệ giữa hạt biểu kiến và cái chân không bao quanh là sự liên hệ có tính cơ bản. Chân không vật lý như vậy thực quả là một “chân không” có sự sống (living void), cùng đập một nhịp trong một cơ cấu động của sự vô cùng sinh thành, hoại diệt” (27).

Điều kỳ bí nhất mà trước kia người ta không thể hiểu nổi là tại sao các hạt cùng trong một nguyên tử quay với tốc độ lớn trong một thể tích nhỏ như vậy mà không hề va chạm nhau ? Suy ra lớn hơn như tinh tú trong vũ trụ cũng quay theo một quỹ đạo nhất định ? Như ở đoạn trên đã nói, trong vật lý học người ta mô tả hiện tượng này bằng danh từ *đối xứng* : những hạt hạ nguyên tử đó không phải chỉ vận hành liên tục mà là một sự vận hành không hỗn loạn trong một trật tự nhất định. Tại sao như vậy ? Khoa học đã chứng minh được rằng các hạt cùng một loại trong cùng một nguyên tử thì giống hệt nhau. Chúng có khối lượng như nhau, điện tích như nhau, các đặc trưng khác cũng giống nhau. Người ta cũng đã chứng minh được rằng cấu trúc của một nguyên tử là căn bản của tất cả mọi hình dạng vật chất của vũ trụ chúng ta đang ở chỉ gồm có ba hạt chính cấu thành là proton, neutron, và electron. Chỉ ba hạt này là ổn định và có đời sống vô tận mà trong đó neutron có thể bị phân hủy một cách thành linh. Ngoài ra còn một hạt thứ tư là photon. Hạt này phi khối lượng, là đơn vị của các tia bức xạ điện từ nên không kể đến. Sự vận hành của các hạt giữ một dạng nhất định rõ ràng. Những hạt này không hiện hữu như những đơn vị độc lập mà là phần tử không tách rời của một thể thống nhất, tất nhiên với nhiều tương quan. Những liên hệ đó biểu diễn một năng lượng không ngừng nghỉ. Năng lượng này hiện ra dưới sự trao đổi hạt, một mối liên hệ động trong đó hạt được tạo thành rồi lại phân hủy một cách vô tận qua những cấu trúc năng lượng. Sự tương tác giữa các hạt xây dựng nên thế giới vật chất của chúng ta. Vậy thế giới vật chất là gì nếu không phải là sự vận động tuần hoàn của các hạt. Trên trống đồng biểu trưng cho sự vận động tuần hoàn không hỗn loạn đó được diễn tả dưới những hoa văn xếp một cách đối xứng với nhau.

Trên trống đồng Ngọc Lũ, trống chia đôi, bên chẵn bên lẻ, bên chẵn thì nóc nhà có hai chim, đoàn người có sáu cặp và chim có bốn cặp; bên lẻ, nóc nhà có một chim, đoàn người và đoàn chim có ba cặp. Sự đối xứng thoát nhìn qua tưởng chỉ đem đến vẻ đẹp cho mặt trống. Nhưng thực ra nó biểu trưng một nét độc đáo của vũ trụ mà chỉ rất gần đây khoa học lượng tử mới khám phá ra được.

Sự đối xứng trên hoa văn trống đồng, khi áp dụng vào cuộc sống thành nguyên tắc cân xứng như lời dạy trong Lễ Ký, một cổ thư thường được coi là của Trung Hoa thời Tiên Tần,



Trống Đồng
Ngọc Lũ

đã có từ trước thời Trung Quốc được thành lập mà cư dân sống tại đại lục Đông Á và Đông Nam Á thời đó, đa số thuộc chủng tộc mà sử thường gọi là Di hay Man, tức đại tộc Bách Việt : “*Thánh nhân xưa, bên trong thì lấy nội tâm làm cao quý, bên ngoài lấy an vui làm tôn chỉ. Ít cũng quý mà nhiều cũng tốt (đẹp), (mỗi vật có cái hay của nó), không cứ gì phải nhiều, không cứ gì phải ít, miễn phải cân xứng*” (28).

Phải cân xứng. Đó là nguyên tắc chỉ đạo mà sau này là nguồn gốc viết ra quyển sách triết lý uyên thâm nhất của Nho gia : quyển Trung Dung (29). Tổ tiên người Việt muốn tư tưởng cao thâm này thấm sâu vào nếp sống dân tộc đã giản dị nó bằng những lời khuyên có vần, có điệu, dễ đọc, dễ nhớ, như :

*Ba vương xứng với bầy tròn
Đời cha vinh hiển, đời con sang giàu*

hay :

*Người trên ở chẳng chính ngôi
Để cho người dưới chúng tôi hỗn hào*

Đừng vội kết luận sự đối xứng, cân xứng hay gọi dưới ngôn từ bác học là Trung Dung đã có trước trong cổ thư Trung Hoa hay trong ca dao tục ngữ Việt. Chỉ biết rằng sự đối xứng này, không biết tự bao giờ, đã được tổng quát hóa rồi công thức hóa bằng định luật âm dương, bao gồm hai luật tắc kỳ diệu là :

- Trong âm có dương, trong dương có âm, và
- Khi âm phát triển cùng cực thì biến thành dương, khi dương phát triển cùng cực lại biến thành âm.

Và cũng không biết tự bao giờ, hai luật tắc âm dương này đã thấy phản ánh một cách sâu xa (triệt để) trong cộng đồng Cổ Việt về mọi khía cạnh trong đời sống, từ tâm linh đến xã hội như nhà ở, ăn, mặc, vui chơi, giải trí, hội hè, đình đám, cưới xin, chôn cất ... mà vài họa hình dưới đây có thể chứng minh điều đó.

Hai qui luật âm dương còn được phản ánh qua đời sống dân gian dưới hình thức những câu tục ngữ ca dao người ta nói hàng ngày thay cho ngôn ngữ thông thường như :

- Với luật tắc trong âm có dương, trong dương có âm, ta thấy :

*Trong họa có phúc
Trong rủi có may
Sông có khúc, người có lúc
Mía có đốt sâu, đốt lành*

*Vất vả có lúc thanh nhàn
Không đưng ai dễ cầm tùn cho ai*

- Với luật tắc âm biến thành dương, dương biến thành âm, cũng không thiếu :

*Bỉ cực thái lai
Sướng lắm khổ nhiều
Yêu nhau lắm, cắn nhau đau
Hết khôn đồn ra dại
Chắc quá hóa lép
Chín quá hóa nẫu ... (30)*

Truyền thống sống qua âm dương, sống trong âm dương như trên không biết đã có tự đời nào. Nhưng dấu vết được ghi lại trên trống đồng như những hình dưới đây thì, qua khảo cổ, người ta biết chắc chắn nó đã thông dụng trong xã hội Cổ Việt không dưới bốn ngàn năm.

Những hoa văn trống đồng cho thấy âm dương có thể diễn tả bằng những cách từ hình vuông với hình tròn, số chẵn với số lẻ, bên trái với bên phải, chấm rỗng với chấm đặc, giống đực với giống cái ...

Tiến thêm một bậc nữa, điểm cao nhất trong định luật âm dương có lẽ là ở chỗ khi có sự giao thoa giữa hai luật tắc kể trên. Trong trường hợp này, không còn “*trong âm có dương, trong dương có âm*” hay “*âm biến thành dương, dương biến thành âm*” nữa, mà âm dương đã hòa trộn để :

*Mình với ta tuy hai mà một
Ta với mình tuy một mà hai
(Thơ Tagore)*

nói theo Chu Liêm Khê :

*Nhị khí giao cảm hóa sinh vạn vật
(Thái Cực đồ thuyết)*

hay như Chu Hy :

*Âm tinh, dương khí, tụ nhi thành vật
(Chân dịch bản nghĩa, Hệ từ thượng, Chương*

IV)

hoặc như trong Áo giác thư (Upanishads) của Ấn Độ giáo khi so sánh tốt đỉnh sự hòa hợp âm dương với hành động của hai vợ chồng yêu thương giao hợp với nhau. Lúc đó hai người đã nhập thành một, cái Một uyên nguyên của thiên nhiên,

của vĩnh cửu (31).

Về điểm này, biểu trưng trong hoa văn thuộc đồ đồng Đông Sơn cũng thực phong phú, chứng tỏ quan niệm của người Việt Cổ về vấn đề “âm dương chi giao”, vấn đề hội thông để tìm về bản thể uyên nguyên qua động tác giao hợp âm dương từ khoảng 4.000 năm trước đây của người Cổ Việt đã phổ biến lắm.

Hình như đến đây đã hé cho thấy cái chìa khóa có thể mở cánh cửa đang bế tắc của khoa tân vật lý học. Chìa khóa này dựa trên Đạo học Đông phương, rõ nhất là trên tư duy người Việt Cổ trên hoa văn các trống đồng. Vẫn là những điểm tưởng như chẳng có gì mới mẻ, nhưng vấn đề là phải biết phối hợp nhịp nhàng và đúng lúc như lời dạy rất tự tin của người hiền giả Việt :

*Gia trung hữu bảo hưu tâm mịch
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên*

(trong nhà có của báu còn phải đi tìm ở đâu; trước cảnh(đẹp), lòng không(có ý chiếm) cần gì phải hỏi thiên là gì ?)

Vậy hai vấn đề cần phải đào sâu, nhưng ở đây, tạm thời xin hết sức vắn tắt, là Dịch và Thiên. Dịch, căn bản có âm dương, là cái ổ khóa. Thiên là cái chìa mở ổ khóa này.

Về ý niệm thứ nhất, Dịch, thì vật lý hạ nguyên tử cũng đã nhìn đúng khi phát biểu : Kinh Dịch có lẽ là sự tương đồng gần nhất với thuyết ma trận (matrix) và trong cả hai hệ tư tưởng này, người ta nhấn mạnh đến tính chất tiến trình hơn là tính chất vật thể. Trong dịch lý tiến trình cơ bản là sự biến dịch và được xem là then chốt để hiểu mọi hiện tượng thiên nhiên. Trong matrix theory, tiến trình này là phản ứng hạt để lý giải mọi hiện tượng của thế giới hatron. Vì vậy tám quẻ trong Kinh Dịch chỉ là hình ảnh tượng trưng phản ánh những giai đoạn chuyển đổi. Điểm đặc sắc của tám quẻ trong Kinh Dịch là ở chỗ như Richard William đã vạch ra là nó không đại diện cho sự vật mà chỉ đại diện cho khuynh hướng vận động và đó là điều mà nhà bác học F. Capra cũng đề xuất phải nhìn sự vật trong thế giới hạ nguyên tử theo cách đó, nghĩa là phải nhấn mạnh vào sự vận động, biến dịch và sự chuyển hóa cùng những dạng chuyển tiếp trong tiến trình vũ trụ đang phát triển chứ không phải là chú ý đến sự vật đang ở trong giai đoạn đó (32). Hướng nghiên cứu này là đúng. Nhưng nếu hướng đi đúng, mà bế tắc vẫn không khai thông, thì có lẽ phương pháp giải quyết chưa đúng, trong cách làm việc còn có vấn đề. Như trên cho thấy, các nhà vật lý học hàng đầu trên thế giới đang vận dụng kiến thức Dịch học Trung Hoa trong việc tìm phương pháp khai thông bế tắc. Nhưng nếu Dịch lý là kiến thức chung của nhân loại, thì Dịch học của mỗi dân tộc lại mang sắc thái văn hóa riêng của dân tộc đó. Vì vậy Dịch học Trung Hoa có điểm khác với Dịch học tại Nhật Bản, Đại Hàn hay Việt Nam. Điểm khác biệt chính có lẽ ở chỗ Dịch học Việt Nam không mang tính quá nghiêm trang, mà âm dương, căn bản của Dịch học thấm đậm cái tình, nhất là tình dục. Giao hợp nam nữ, trống mái không phải là vấn đề xuống sã mà vốn là vấn đề được trân trọng, được nâng lên hàng tín ngưỡng, được coi là một hành vi thiêng liêng, đầu mối của

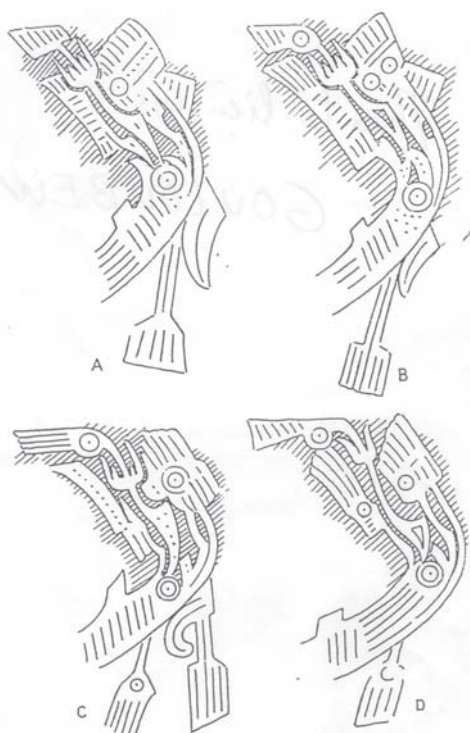
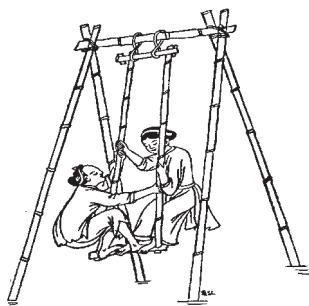


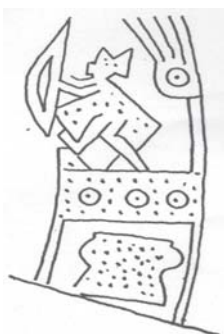
Fig. 17. — « Oiseaux-propulseurs », poussant du bec l'avant d'une barque magique.
A et B, Tambour de Ngoc-lù. — C et D, Tambour de Hoàng-hà.

sự sinh tồn miên viễn, cái chìa khóa để đi vào huyền nhiệm.

Về ý niệm thứ hai là Thiên, thì như đã biết, có nhiều cách Thiên, tất nhiên có nhiều định nghĩa về Thiên. Đặt câu hỏi cách Thiên nào mới là chìa khóa mở ổ khóa huyền vi, tức là đặt vấn đề phải Thiên cách nào mới đi đến giác ngộ. Vậy trước hết phải giải quyết vấn đề giác ngộ là gì? Đó là biểu hiện sự hỗn nhiên, chất phác và sự tỉnh giác tột độ của tâm. Không nhất thiết phải lìa bỏ thế gian, vào tu tại thâm sơn cùng cốc mới được giác ngộ. Càng không cần phải diệt dục, hiểu theo nghĩa dung tục nhất, mặc dù từ bỏ tham, sân, si để có thái độ vô cầu là điều kiện cần thiết phải có. Với truyền thống Việt, giác ngộ là sự trở lại những gì ta sẵn có từ vô thủy: đó là tự tính. Vì vậy, phương pháp để được giác ngộ là Thiên. Nhưng không phải hay không là truyền thống Việt, những lối Thiên có mục đích chấm dứt suy luận tiếp theo kinh nghiệm tâm linh kiểu viết chữ, hội họa, pha trà, cắm hoa... mà là loại vừa làm việc vừa thiên, vừa chiến đấu vừa thiên. Hình thức bắn cung là biểu trưng cho lối thiên này mà trên trống đồng ta thấy được thí dụ chói chang.



Hình Thuyền 1



Hình Thuyền 2



Hình Thuyền 3

Xin hãy quan sát những hoa văn có hình người bắn tên dưới đây:

Ở hình thứ nhất, người bắn cung đang đứng trước một cây cung lớn hơn thân hình mình, hai tay đều đặt vào dây cung, chỗ có đặt một mũi tên, lớn đến độ không bình thường. Người cung thủ đứng khom khom, không những không ở thế sắp bắn, mà rõ ràng đang ở tư thế không dùng sức, trông rất thư thái. Mặt tươi cười, chỉ có một điều có vẻ như đang cuốn hút cung thủ là mắt nhìn theo hướng mũi tên khá chăm chú.

Ở hình thứ hai, người cung thủ vẫn đứng khom khom, khác ở chỗ một chân co, một chân duỗi. Cũng vẫn không dùng sức, không một chút cố gắng, không giống với một cung thủ đang sắp nhả tên. Vả lại cũng không có tên mà nhả. Người cung thủ như đang cầm cây cung làm động tác bắn giả.

Ở hình thứ ba, cây cung và mũi tên xem ra có độ lớn bình thường. Cung thủ đứng ở thế như đang sắp bắn tên, một chân khụy xuống, một chân duỗi thẳng như đang gác trên một đầu dọc. Có điều tư thế chỉ như sắp bắn, mà không dùng sức, không cố gắng, chỉ như chơi.

Đã có nhiều giải thích về hoa văn bắn cung này.

Người thì cho đây là tích quân Vua An Dương Vương bắn nỏ thần. Giải thích này nên bác bỏ vì khảo cổ học gần đây đã đào được quanh vùng Cổ Loa nhiều kho tên ngắn dùng cho nỏ chứ không phải cung. Nỏ này có cơ bẫy có thể bắn liên thanh, tuy so với cơ bẫy súng máy ngày nay thì rất đơn sơ, nhưng nếu một quân giữ thành dùng nỏ này có tên tẩm độc thì chống giữ hàng trăm quân vây thành không khó khăn gì. Xin nhấn mạnh đúng như truyền thuyết quân giữ thành Cổ Loa thời An Dương Vương dùng nỏ chứ không dùng cung.

Giải thích căn cứ vào Sở Từ của Khuất Nguyên cho bắn cung đây là nhắm bắn Thiên Lang:

*Thanh Vân y hê bạch nghệ thường,
Cử trường thủ hê sạ Thiên Lang*

Thiên Lang tức Thiên Cầu, theo truyền thuyết là giống chó có thể nuốt mặt trời. Bắn Thiên Lang mục đích để tẩy trừ chướng ngại, bảo vệ mặt trời cho mặt trời yên ổn lặn xuống phương Tây (35). Đây là một trong vài ba cách giải thích có tính thuyết phục cao, sẽ xin bàn kỹ vào một dịp khác. Nhưng theo thiên ý, bắn cung đây chỉ có thể giải thích là biểu trưng của thiên, loại thiên hành động đúng với truyền thống người Việt mà đến đời Trần được xiển dương mạnh và đạt được kết quả đến cao độ. Quay lại hoa văn trên trống đồng. Ta thấy hình 1 cho ta liên tưởng đến lối bắn cung đã được Eugen Herrigel tả lại trong sách "Thiên và nghệ thuật bắn cung", gồm ba giai đoạn: giương cung, buông tên và tên đến đích. Điều quan trọng là giương cung chỉ giương bằng hai bàn tay. Cánh tay và bả vai vẫn thư thái như không liên quan gì đến việc bắn cung. Thả mũi tên cũng không chăm chú mà buông một cách hờ hững. E. Herrigel đã tả rất rõ cách tập bắn tên kiểu này, tất nhiên là rất khó, đến nỗi ông định bỏ cuộc. Nhưng khi nhìn sự phụ Kenzo Awa biểu diễn

không dùng sức mà trăm phát trăm trúng, lại trúng hồng tâm 100%, tên nọ cắm vào đuôi tên kia, nên ông mới quyết tâm theo thầy học. Kết quả đã đúng như lời thầy dạy. Ông là người da trắng, quen lối lý luận Tây phương, cũng không hiểu tại sao, bắn tên hờ hững, không nhắm mà trúng, nên chỉ còn cách cho rằng đây là lối thiên có thể khai mở siêu thức, một khả năng tiềm ẩn nơi con người và là con đường đưa đến chứng ngộ (*satori*) (33). Hình thứ hai gần với lối dạy của Kinh Vệ Đà, dùng toàn tưởng tượng : cây cung là Kinh Vệ Đà, mũi tên là sự thiên định, giương cung là hướng tư duy nhắm vào *cái ấy*, cái *một* uyên nguyên huyền nhiệm. Hình thứ ba cũng một ý nghĩa như vậy nhưng thường được mô tả như nghệ thuật phi nghệ thuật, căng dây cung bằng *tâm*, với sức không cố gắng, buông tên không tham cầu. Bỏ cung, tên, đích và người bắn chỉ là một, do đó người bắn không hề bắn mà tên vẫn trúng đích (34). Hai lối giải thích sau có tính tôn giáo. Không phải là người có sự tỉnh giác tốt độ của tâm thì dễ đưa đến lầm lạc. Nói chung đây là cửa ngõ của khoa học và phi khoa học. Điều mà khoa học hạ nguyên tử vẫn chưa thể vượt qua, xem chừng vẫn là địa phận bất khả xâm phạm nên bất khả tư nghị địa phận riêng của những người có công thực chứng đã liễu ngộ toàn triệt. Đến đây, ta không thể không liên tưởng đến sự liễu ngộ toàn triệt của Đấng Thế Tôn : Đức Thích ca Mâu Ni. Ngài đã tu theo đường khổ hạnh rất lâu mà không có kết quả, do đó đã đổi phương pháp, ăn uống đầy đủ, ngồi thiền dưới gốc du già, và rồi hốt nhiên được Đại Giác. Tính cách thiêng liêng của tôn giáo không cho phép người ta suy đoán giải thích nhiều hơn. Nhưng lịch sử Phật giáo Việt thì khác. Vốn trân trọng hành vi giao cấu nam nữ, Phật học Việt Nam đã có huyền tích Man Nương mang bầu là sự tích của chùa Dầu ở Thuận Thành, Bắc Ninh, từ đó, Tỳ Đi Na Lưu Chi đã giác ngộ. Xem vậy, Thiên với giao hợp âm dương có liên hệ mật thiết. Vén được màn bí mật này có thể tìm ra được chìa khóa mở cánh cửa vô minh, cánh cửa vào huyền nhiệm.

Khoa học Tây phương, trong hơn ba thế kỷ qua, đã vượt trội hơn Đông phương rất nhiều trong việc mưu tìm thực phẩm và những tiện ích phục vụ cho con người, do đó đã đưa các nước phương Tây trở nên giàu mạnh, làm bá chủ hoàn cầu. Nhưng nếu mục đích tối hậu của con người là đi tìm tự tính của sự vật để mưu cầu chân hạnh phúc cho loài người thì khoa học Tây phương cho đến nay vẫn chưa thành công cho dù thực phẩm và tiện nghi vật chất là những điều kiện đầu tiên, điều kiện cần tuy chưa phải là đủ để đạt mục đích ấy. Những tiến bộ vượt bậc của Tây phương thời hạ nguyên tử lạ lùng thay, lại đưa kiến thức của Tây phương tiến gần đến sự hiểu biết Đông phương. Tuy nhiên, khi đến cửa ngõ của tự tính vật chất, biết được vật chất lúc là hạt, lúc là sóng, phiêu diêu, bất định thì khoa học Tây phương bế tắc như đã thấy hiện nay. Liệu khoa học hôm nay có thể vượt bế tắc để đạt sự liễu ngộ toàn triệt được không ? Và nếu đạt tới thì nhân loại sẽ đi về đâu ? Câu hỏi này vẫn chưa có câu trả lời và đang là thách đố cho các khoa học gia hiện đại. Có điều những bước cuối cùng mà khoa học hiện đại đạt tới lại tiến rất gần tới Đạo học Đông phương, mà, theo nhiều nhà bác học hàng đầu, cụ thể là tiến gần đến Dịch học, được coi là cội nguồn của tất cả Đạo học Đông

phương. Dịch xây dựng trên quan niệm âm dương. Sẽ là hồ đồ nếu kết luận âm dương trong Dịch học là sáng kiến của riêng một dân tộc nào, bởi tư duy của nhân loại khởi thủy đều có những điểm tương đồng. Tùy theo môi trường sống, tư duy mỗi dân tộc có thể sẽ có những sắc thái riêng, từ đó đi đến những phong tục, tập quán riêng mà sau này người ta gọi là bản sắc văn hóa của dân tộc. Ví như con người, khi ngã, ai cũng phải lo cách đỡ, nhưng đỡ như thế nào là tùy theo lúc ngã, nơi ngã, môi trường chỗ ngã. Dần dà người ta học được cách ngã dựa vào thế, trở thành thế võ. Ngã theo võ Nhu đạo, khác võ Karaté, võ quyền Anh, tất nhiên cũng khác võ Việt Nam. Cũng vậy, trong cách tư duy về bản thể vật chất, người ta đều nhận thấy căn bản của sự vật là Dịch lý, là âm dương. Xin được lặp lại ý đã trình bày để nhấn mạnh thêm. Nhưng mỗi dân tộc, theo quá trình hình thành, quan niệm về âm dương, về Dịch lý không hoàn toàn giống nhau. Sự tinh luyện, sự hiểu biết thâm sâu về quan niệm đó là tùy thuộc ở chỗ dân tộc ấy có sống với quan niệm kia không ? Đã nhuần nhuyễn, đồng hóa làm một, coi nó như quan niệm sống hay mới tiếp nhận nó hời hợt như một trong nhiều cách tư duy? Về điểm này, ta có thể khẳng định mà không sợ sai lầm là tổ tiên người Việt, khi đã chọn khái niệm âm dương, Lạc Long - Âu Cơ, làm tổ và đã trọn vẹn sống với quan niệm của âm dương, điều đã được phản ánh qua trống đồng, qua ca dao, tục ngữ, hội hè, đình đám, qua cách sống của dân tộc mình như đã được chứng minh ở trên, thì sự am tường về Dịch lý hẳn phải nhuần nhuyễn như có trong máu thịt mình vậy.

Âm dương, Dịch lý và Thiên có thể là phương pháp đưa con người vượt qua bế tắc ngày nay để liễu ngộ toàn triệt, bước vào huyền nhiệm. Nhưng phải có khoa học là bước kế tiếp thì sự khám phá mới có thể biến thành luật tắc, thành công thức, trở thành thực dụng để đưa con người, toàn thể loài người vượt qua bế tắc, đạt chân hạnh phúc. Điều mà trước đây Đông phương chưa có.

CUNG ĐÌNH THANH

Chú thích và tham khảo :

- 1 - Fritjof Capra - *The Tao of Physics, Flamings Edition, Fontana Paperbacks, London, 1983, trg 24.*
- 2 - *Tự điển Oxford, Advanced Learner's Dictionary New Edition, Oxford University Press, Fifth Impression, 1992.*
- 3 - Albert Einsteins : "... perhaps the greatest advance in thought that a single individual was ever privileged to make" *dẫn theo F. Capra - The Tao of Physics, sđd, trg 65.*
- 4 - F. Capra : "Matter was thought to be the basis of all existence, and the material world was seen as a multitude of separate objects assembled into a huge machine." - *The Turning point, A Bantain book, New York, 1988.*

Và sau đây là chính lời của I. Newton, dẫn theo F. Capra trong *The Tao of Physisc* : "It seems probable to me that God in the beginning formed matter in Solid, massy, bản theo kiểu bản không cần nhắm, bắn một cách hờ hững,

hard, impenetrable, movable particles, of such sizes and figures, and with such other properties, and in such proportion to space, as most conducted to the end for which he formed them; and that these primitive particles being solids, are incomparably harder than any porous bodies compounded of them; even so very hard, as never to wear or break in pieces; no ordinary power being able to divide what God himself made one in the first creation." - *M. P. Crosland (ed.) - The Science of Matter (History of Science Readings, Penguin Books, Harmondsworth, 1971), p. 76.*

5 - *F. Capra* : "The Cartesian division and the mechanic world view have thus been beneficial and detrimental at the same time. They were extremely successful in the development of classical physics and technology, but had many adverse consequences for our civilization." - *The Tao of Physics, sđd, trg 28.*

Những câu trích dịch của *F. Capra* trong *The Tao of Physics* như câu trên đều có tham khảo bản dịch của Nguyễn Tường Bách - Đạo của Vật lý, nxb Trẻ, 1999.

6 - *Cung Đình Thanh* - "Trống Đồng Đông Sơn", *Tạp San TƯ TƯỞNG* số 18, tháng 3/2002.

7 - *Lời tuyên bố của nhà bác học Pierre Cornu* trong Hội nghị Vật lý Quốc tế tại Paris năm 1905. Xem *Phạm Khắc Hàm - Triết lý Đông A*, nxb Nhóm Diễn Đàn Địa Lý Nhân Văn Việt Nam, 1998, trg 8.

8 - *Goloubew Victor - L'Âge du bronze au Tonkin et dans le Nord Annam, Bulletin de l'École Française d'Étrême - Orient T. XXIX, Hà Nội, 1929. Le tambour métallique de Hoang Ha, Bulletin de l'École Française d'Étrême - Orient, T. XL, 1940.*

9 - Xin xem chú thích 8 ở trên.

10 - Xin xem chú thích 4.

11 - Xin xem chú thích 4

12 - *F. Capra - The Tao of Physics, sđd.*

13 - *Table of Particle properties, do Particle Data Group in Physical Letters* phát hành, tập 508, số 1, 1974.

14 - Xin xem chú thích 4.

15 - *Albert Einstein* : "We may therefore regard matter as being constituted by the regions of space in which the field is extremely intense ... There is no place in this new kind of physics both for the field and matter, for the field is the only reality". - *Quoted in M. Capek The Philosophical Impact of Contemporary Physics, D. Van Nostrand, Princeton, New Jersey, 1961, p. 319.*

16 - *W. Thirring* : "Modern theoretical physics ... has put our thinking about the essence of matter in a different context. It has taken our gaze from the visible - the particles - to the

underlying entity, the field. The presence of matter is merely a disturbance of the perfect state of the field at that place; something accidental one could almost say, merely a "blemish". According, there are no simple laws describing the forces between elementary particles ... Order and symmetry must be sought in the underlying field". *Trích theo F. Capra - The Tao of Physics, sđd, trg 237.*

17 - *Trương Táí (Chang Tsai)* : "When the Chi condenses, its visibility becomes apparent so that there are then the shapes (of individual things). When it disperses, its visibility is no longer apparent and there are no shapes. At the time of its condensation can one say otherwise than that this is but temporary ? But at the time of its dispersing, can one hastily say that it is then non-existent ?" - *Quotes in Fung Yu-lan, A Short History of Chinese Philosophy, Cambridge University, London, 1973, p. 223.*

18 - *Phan Văn Hùng, Triết lý Phật giáo, NXB: Phật Học Viện Quốc Tế.*

19 - *F. Capra* : "The quantum numbers, then, are used to arrange particles into families forming neat symmetric patterns, to specify the places of the individual particles within each pattern, and at the same time to classify the various particle interactions according to the conservation laws they exhibit. The two related concepts of symmetry and conservation are thus seen to be extremely useful for expressing the regularities in the particle world." - *The Tao of Physics, sđd, trg 282.*

20 - *F. Capra - The Tao of Physics, sđd, trg 285.*

21 - *W. Heisenberg - Physics and Philosophy, Allen & Unwin, London, 1963, trg 96.*

22 - *Saint Thomas Aquinas,*

23 - Xin đọc chú thích số 27 ở dưới.

24 - *W. Heisenberg* "Sự chia cắt kiểu Descartes và thế giới quan cơ giới vừa có ích, vừa tai hại. Nó hết sức thành công trong việc phát triển nền vật lý cổ điển và kỹ thuật, nhưng cũng mang lại nhiều hậu quả tai hại cho nền văn minh của chúng ta." - *F. Capra - The Tao of Physics, (Đạo của Vật lý), tham khảo bản dịch của Nguyễn Tường Bách, nxb Trẻ, 1999, trg 30.*

Đọc thêm :

"From the unreal lead me to the real!
From darkness lead me to the light!
From death lead me to immortality!"
(*Brihad-aranyaka Upanishads - Áo nghĩa thư*)

"If it could be talked about, everybody would have told their brother" - *Trang Tử (Chuang Tzu) - Quoted in J. Needham, Science and Civil in China, Cambridge University Press, London, 1956, Vol. II, p. 85.*

25 - *F. Capra - The Tao of Physics, sđd.*

26 - Kim Định - *Sứ Điệp Trống Đồng*, nxb Thanh Niên Quốc Gia, Hoa Kỳ, 1984.

27 - F. Capra : “ The ‘Physical vacuum’ - as it called in field theory - is not a state of mere nothingness, but contains the potentiality for all forms of the particle world. These forms, in turn, are not independent physical entities but merely transient manifestations of the underlying void. As the Sutra says ‘Form of the emptiness, and emptiness is ended form’. The relation between the virtual particles and the vacuum is an essentially dynamic relation : the vacuum is truly a ‘living void’ pulsating in endless rhythms of creation and destruction “. - *The Tao of Physics*, sdd, trg 247.

28 - Cổ chi thánh nhân
Nội chi vi tôn
Ngoại chi vi lạc
Thiền chi vi quý
Đa chi vi mỹ
Bất khả đa dã
Bất khả quả dã
Duy kỳ xứng dã
(*Lễ Ký*, VIII, 17)

29 - *Tứ Thư, Đại Học - Trung Dung*, dịch giả Đoàn Trung Còn, NXB: Trí Đức Tòng Thư, Saigon 1950.

30 - Trần Ngọc Thêm - *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, nxb Tp Hồ Chí Minh, 2001.

31 - “Hinduism have even developed a branch, the medieva Tantrism, where enlightenment is sought through a profound experience of sexual love ‘in which each in both’, in accordance with the words of the Upanishads.

As a man, when in the unbrace of a beloved wife, knows nothing within or without, so this person. When the Embrace of the intelligent Soul, know nothing within or without”. - *Brihad-aranyaka Upanishads*, 4 - 3.21

32 - F. Capra - *The Tao of Physics*, sdd.

33 - Eugen Herrigel - *Zen and the Art of Archery - Đại học Đông Kinh*, 1930; dẫn theo Phạm Khắc Hàm, sdd.

34 - “Taking as a bow the great weapon of Upanishad, one should put upon it an arrow sharpened by meditation. Stretching it with a thought directed to the essence of That, penetrate that imperishable as the Mart, my friend”. - *Mundaka Upanishad* 2.2.3; F. Capra - *The Tao of Physics*, sdd, trg 98.

PHỤ CHÚ :

Phát hiện một ngôi làng cổ 3.400 tuổi ở Bắc Giang

Các nhà khảo cổ học vừa phát hiện một ngôi làng cổ ở Đông Lâm, xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (phía Bắc Hà Nội) là ngôi làng cổ duy nhất trong thời đại

kim khí có đến 3.400 năm tuổi. Ngôi làng cổ này vừa được khai quật trong tháng 10 năm 2002, cho thấy vùng Kinh Bắc này từ xa xưa lắm, đã là một mảnh đất văn vật. Phó Giáo sư, Tiến sĩ Trịnh Sinh cho biết như vậy trên tờ Lao Động ngày 05/11/2002. Theo nhà khảo cổ này thì với diện tích khai quật 100m², các nhà khoa học ở Bảo tàng Bắc Giang và Viện Khảo cổ học Việt Nam đã tìm thấy dấu tích một “tầng văn hóa” khá dày dặn : từ 80cm đến 1m. Một nền đất sét vàng, rộng 3,5m, dài 4m được người xưa đắp và nện chặt, dày 4 - 5cm, ở giữa nền này có bếp lửa với những mảnh gốm vỡ, đất nung, tro than. Ất hẳn đây là một nền nhà, từng được người xưa ngồi quay quần quanh bếp lửa hồng đặt chính giữa ? Hiện vật tìm được đa dạng đã giúp các nhà khoa học tái tạo được phần nào đời sống vật chất, tinh thần và cảnh quan của một thời. Ở một vị trí thuận lợi cho việc làm nông (làng cổ Đông Lâm chỉ cách sông Cầu khoảng hơn 1km) có được nguồn nước và phù sa đem lại, người xưa (những người trồng lúa giỗ) định cư ổn định trong một thời gian dài, nên đã để lại một số lượng đồ gốm lớn và tầng văn hóa phong phú. Họ đã biết chế ra lưới câu bằng đồng (tìm được 4 chiếc) giống hệt lưới câu hiện đại : đầu mũi có ngạnh, cuống lưới câu được uốn thành vòng móc để buộc dây câu. Việc tìm thấy chì lưới được nặn từ đất rồi nung qua lửa, đã cho thấy ngoài phương thức câu cá, họ còn biết dùng lưới đánh cá hiệu quả hơn. Cảnh quan thời đó khác nay : nhiều rừng rậm quanh làng. Cách đây trăm năm rừng vẫn còn nhiều và đã trở thành gốc gác cho những địa danh trong vùng như Đông Lâm, Hương Lâm, Hạc Lâm ... Chính vì thế, người xưa cũng thạo săn bắn thú rừng : các nhà khảo cổ đã tìm được 7 chiếc mũi tên bằng đồng các loại, mũi lao bằng xương và chính những mẫu xương, mẫu sừng hươu sau khi họ ăn còn vớt đầy di chỉ. Họ còn chế ra những viên đạn gốm, nhỏ như viên bi để thổi ống “xì đồng” trong việc bắn chim. Người Đông Lâm còn là những người làm gốm thành thạo, nặn ra những nồi nấu cơm, nấu canh. Họ còn “thổi hồn” vào những vật dụng thường ngày đó bằng các họa tiết hoa văn đẹp mà đặc trưng là vẽ các hình sóng nước bằng một chiếc que nhiều răng hay phong cách trang trí hoa văn hình học bên trong hoặc bên ngoài miệng đồ đựng. Một ngành kinh tế quan trọng bấy giờ là ngành luyện kim. Đáng chú ý nhất là chứng tích của việc đúc đồng đã tìm được ngay trong di chỉ : 3 mảnh nồi rót đồng bằng gốm còn dính củ xỉ đồng, một mảnh khuôn đúc bằng đá cát (sa thạch), nhiều mảnh đồng vụn, xỉ đồng còn vương khắp hố khai quật. Người Đông Lâm còn biết làm đẹp qua trang phục và trang sức. Đã tìm được 2 chiếc dọi xe chỉ bằng gốm là bằng chứng của nghề dệt vải. Một số kim bằng đồng tìm được có ích cho nghề dệt và khâu vá quần áo. Còn tìm được 2 chiếc khuy bằng đá ngọc hình tròn, có lỗ xuyên dây chứng tỏ người xưa đã biết tạo ra những bộ quần áo đẹp, có khuy cài, không còn ở giai đoạn mặc áo chui đầu làm bằng vỏ cây nữa, mà đã có áo bằng vải dệt. Việc tìm được những bằng chứng của nghề dệt vải và khuy đá đã cho thấy trình độ văn minh ở Việt Nam khi đó khá cao và phản bác quan điểm của sử gia phương Bắc miệt thị dân ta trong một thư tịch cổ : “*Một nước toàn dân ở trần mà cũng xưng vương!*”. Có 8 chiếc khuyên tai và vòng tay bằng đá ngọc được chế tác tinh xảo bằng cách khoan, mài và đánh bóng rất đẹp. Những bàn mài bằng đá rập, những hòn đá nguyên liệu dùng cho việc làm vòng đá đầy dấu vết cưa, cắt, đẽo, gọt ... có mặt khắp đi

TINH THẦN PHẬT GIÁO ĐẠI VIỆT

(Tinh thần vô cầu và dung thông vô ngại :
Sức mạnh của Quốc gia Đại Việt trưởng thành)

KHIẾU DỨC LONG

Trong cảnh sống lưu vong, thỉnh thoảng tôi nhớ đến quê hương đồng bào, rồi ngẫm lại lịch sử dân tộc mình, thì thấy có điều thắc mắc :

Đất nước Việt Nam vào thời kì lịch sử oai hùng lại rất nhỏ bé : lãnh thổ chỉ từ Ải Nam Quan đến Hà Tĩnh, dân số chắc chỉ khoảng 3, 4 triệu (đầu thế kỉ XX nhà thơ Trần Tế Xương than thở : “Nước bốn nghìn năm hồn chứa tỉnh, Dân hai mươi triệu giặc còn say”). Thế mà phía Bắc, kể từ Ngô Quyền với chiến thắng sông Bạch Đằng lần I (năm 938) trở về sau, hề người Trung Hoa sang xâm lăng là chuốc lấy thảm bại, kể cả quân Nguyên chiến thắng trên khắp thế giới, vó ngựa của họ đi tới đâu, ở đó ngọn cỏ không mọc lên được; thế mà sang đánh Đại Việt ba lần, họ đều phải tháo chạy cả ba!

Sức mạnh ấy do đâu mà có ? Suốt chiều dài lịch sử, ông cha ta đã đổ bao xương máu không những giữ vững được biên giới phía Bắc mà còn mở rộng bờ cõi xuống tận Mũi Cà Mau. Giờ đây chưa đầy 30 năm dưới chế độ cộng sản, nhóm lãnh tụ đảng Cộng sản Việt Nam đã cắt đất dâng cho quan thầy Trung cộng, đổ xương máu nước mắt của bao thế hệ chiến sĩ xuống biển sâu, làm tui hổ anh linh tiền nhân, trở mặt chịu những lời phỉ báng của đương thời và hậu thế.

Giờ đây, thử nhìn lại quá khứ, suy nghĩ xem tại sao quãng thời đại tiền trung cổ, nước ta nhỏ hơn bây giờ mà mạnh; còn khoảng hậu trung cổ - nhất là sau Lê Thánh Tông, tức hết thế kỉ XV - đến cận đại và hiện kim, nước ta lớn hơn mà lại suy yếu, tưởng cũng không phải là vô ích.

Bài thuyết trình sau đây có ba phần chính : thứ nhất là vai trò kiến quốc của Phật Giáo Đại Việt (quốc hiệu của ta do vua Lí Thánh Tông đặt khi lên ngôi năm 1054 và được giữ cho đến hết nhà Tây Sơn), thứ hai là sự suy vi của quốc gia Đại Việt đi đôi với sự suy vi của Phật Giáo, thứ ba là vai trò của Phật Giáo trong hoàn cảnh hiện nay.

VAI TRÒ KIẾN QUỐC CỦA PHẬT GIÁO ĐẠI VIỆT

1 - Tóm tắt vài điểm đáng chú ý về sự du nhập và phát triển của Phật Giáo Đại Việt

Theo hai truyền thuyết “Đằm một đêm” và “Dưa hấu” thì rất có thể Phật Giáo đã du nhập nước Văn Lang vào thời các vua Hùng và Chử Đồng Tử có thể là Phật tử Việt đầu tiên. Còn Mai An Tiêm trong truyện Dưa hấu tin vào thuyết tiền thân là con nuôi của vua Hùng mua từ thuyền buôn nước ngoài, có thể là thuyền buôn Ấn Độ.

Nếu cho là truyền thuyết không có độ chính xác cao, thì theo sử sách của chính Trung Hoa, Phật Giáo chắc chắn đã phát triển ở Giao Châu (tức nước ta thời thuộc Hán) từ nửa sau thế kỉ II tây lịch với tác phẩm Phật học đầu tiên viết bằng chữ Hán là cuốn “Lí hoặc luận” của Mâu Bác, một Phật tử thuần thành gốc Trung Hoa nhưng học Phật tại Giao Châu và viết tác phẩm này tại đây; ngoài ra còn có cao tăng Khương Tăng Hội gốc Ấn Độ sinh trưởng và xuất gia tại Giao Châu, rồi từ đây sang Giang Nam, tức nước Ngô thời Tam quốc vào khoảng giữa thế kỉ III tây lịch để hoàng pháp và lập chùa Kiến Sơ là ngôi chùa đầu tiên ở Kiến Nghiệp, kinh đô nước Ngô. Tóm lại, do vị trí nước ta ở vào khoảng giữa trên đường biển từ Ấn Độ đến Trung Hoa, nên Phật Giáo đã tới nước ta trước, rồi mới từ nước ta truyền sang Trung Hoa.

Trong thời Bắc thuộc, Phật Giáo ở nước ta phát triển theo hai chiều hướng : chiều hướng bác học với các vị cao tăng Việt, Ấn, Hoa qua lại giữa ba nước để du học, dịch kinh và hoàng pháp; sử sách còn nhắc đến tên mấy vị cao tăng Việt được mời vào cung vua Đường để giảng kinh như Duy Giám pháp sư, Phụng Đình pháp sư; chiều hướng bình dân với tín điều căn bản như tam qui ngũ giới, bố thí, cúng dường, luật nhân quả, kiếp luân hồi, thuyết nghiệp báo phù hợp với kinh nghiệm của đời sống nông nghiệp và hòa hợp với tín ngưỡng vật linh của dân gian như sự tích Tứ pháp (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện) nên được đại chúng Việt

tin theo.

2 - Tóm tắt những đặc điểm của tinh thần Phật Giáo Đại Việt trong thời kì toàn thịnh đã góp phần xây dựng đất nước

A - Tinh thần nhập thế, tinh thần trách nhiệm và tinh thần quốc gia dân tộc của lớp tăng già đã giúp đỡ chính quyền non trẻ của nước Việt buổi đầu mới giành được độc lập. Ấy là vì vua quan trong thời kì này đều do chiến công mà lên, nên chưa đủ kiến thức và kinh nghiệm điều khiển một quốc gia trong thời bình. Trong khi đó các vị cao tăng do hoàn cảnh lịch sử xã hội, phải học chữ Hán trước khi học kinh Phật, nên thường tinh thông cả Phật học lẫn Hán học; các vị ấy đã đáp ứng yêu cầu của đất nước mà ra giúp triều đình làm cố vấn cho vua quan trong việc chính trị và ngoại giao; riêng việc giao thiệp với “thiên triều” Trung quốc rất quan trọng vì phải giữ thể diện quốc gia để chứng tỏ với họ là ta có đủ tư cách một quốc gia độc lập.

Một vài sự việc tiêu biểu : sư Ngô Chân Lưu được vua Đinh Tiên Hoàng phong tặng danh hiệu Khuông Việt đại sư (vị sư lớn khuông phò nước Việt), sư Đỗ Pháp Thuận cùng với sư Chân Lưu giúp vua Đại Hành tiếp sứ giả Tàu, sư Vạn Hạnh làm cố vấn cho vua Đại Hành ngay cả trong trận kháng chiến chống quân Tống xâm lăng lần I đưa đến chiến thắng Chi Lăng I năm 981. Đặc biệt sư Vạn Hạnh với lời sấm tiên tri đã sửa soạn dự luận cho Lí Công Uẩn lên ngôi vua sau khi bạo quân Lê Ngọa Triều chết, mở đầu thời kì nhân chính ổn định lâu dài cho đất nước. Chính sư cũng khuyên vua Lí Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư chật hẹp ra Thăng Long rộng rãi, có thể đất giữ được bền để nghiệp. Người ta còn cho rằng cũng sư Vạn Hạnh đã vẽ hoạ đồ xây dựng thành Thăng Long. Có thể nói rằng thời Vạn Hạnh, ý thức quốc gia dân tộc đã được củng cố để ít lâu sau, khi chống quân Tống xâm lăng lần II, Lí Thường Kiệt có thể khẳng định một quốc gia Đại Việt độc lập là bất khả xâm phạm vì đó là phần đất Trời dành riêng cho dân Việt, thành hình quan niệm siêu hình “*thiên thư định phận*” về quốc gia :

*Nam quốc sơn hà, Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư;*

**Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm ?
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư!**

B - Tinh thần vô cầu : Đây là tinh thần có ở các vị chân tu : khi triều đình cần thì các vị sẵn sàng tham dự chính sự, nhưng không tham gia chính quyền, tức không nhận quan chức và những quyền lợi tương ứng. Nói cách khác, các vị ấy không bị quyền lợi thế tục chi phối, ràng buộc để phải trung thành với một ông vua, một triều đại nào. Tham dự chính sự trong một giai đoạn cần thiết nào đó, hay trong một quốc gia đại sự nào đó, xong việc rồi về chùa, lo việc tu hành và lo cho đời sống tâm linh của quần chúng tín đồ. Tinh thần này giữ cho đạo không bị kéo thấp xuống để giẫm chân lên vũng bùn danh lợi; có thể, đạo mới đóng được vai trò cao cả là lãnh đạo tinh thần và thanh lọc cuộc đời, đem lại cho đời người ý nghĩa cao đẹp, đồng thời vẫn góp được phần xây dựng cuộc sống an vui thanh bình cho quốc gia xã hội.

C - Tinh thần dung thông vô ngại (hay vô chấp) : Ảnh hưởng Phật Giáo trong đại chúng đã mạnh mẽ sâu xa ngay từ thời Bắc thuộc và thời độc lập sơ khởi, nên cả vua quan cũng thờ Phật kính tăng. Tuy nhiên, giới lãnh đạo Phật Giáo trong thời kì toàn thịnh đã không hề có tham vọng độc tôn. Cứ nhìn vào hoàn cảnh xuất thân của Lí Công Uẩn, ông vua khai sáng triều Lí thì đủ rõ : ông mồ côi cha mẹ, được sư Lí Khánh Văn nuôi nấng từ thuở lọt lòng mẹ (nên lấy họ Lí), dạy dỗ cho tới tuổi trưởng thành. Trước khi có khoa cử, quan chức thường do nhà chùa tiến cử, Công Uẩn được làm quan với nhà Tiền Lê cũng không ngoài trường hợp này. Việc ông lên ngôi vua chắc đã được sự chuẩn bị dư luận của giới tăng già mà đại biểu là sư Vạn Hạnh, cũng như được sự ủng hộ của tín đồ Phật Giáo. Sau này, sư lại làm cố vấn gần như tối cao cho vua; nếu quả giới lãnh đạo Phật Giáo đầu triều Lí muốn đạo Phật trở thành quốc giáo độc tôn ắt chẳng khó khăn gì (trong bài thơ “*Truy tán Vạn Hạnh thiền sư*” của vua Lí Nhân Tông có câu “*Trụ tích trấn vương kì*” có nghĩa là “*Dựng gậy tích trấn giữ vững vương quốc*” cho thấy vai trò quan trọng của Phật Giáo nói chung, của giới tăng già nói riêng đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ quốc gia như thế nào).

Song do tinh thần vô cầu, do sáng suốt thấy rõ nhu cầu của quốc gia lúc ấy là cần có một tầng lớp nho sĩ đủ khả năng giúp vua đảm đương việc nước, giới lãnh đạo Phật Giáo đã đào tạo và đẩy giới nho sĩ xuất hiện dần dần ra ngoài sân khấu chính trị, còn mình thì trở về chùa giữ vai trò lãnh đạo tinh thần. Điều này có thể được suy diễn dễ dàng, bởi vì trong buổi đầu thời kì độc lập, nếu giới tăng già là lớp người duy nhất tinh thông cả Phật học lẫn Hán học, thì cũng chính họ là lớp thầy giáo đầu tiên (và chùa là những ngôi trường đầu tiên) đào tạo nên lớp nho sĩ đầu tiên ra tham gia chính quyền độc lập. Vậy cũng có thể nói chính Phật Giáo đã đặt nền móng cho căn nhà giáo dục quốc gia. Từ đó đạo Nho thịnh dần lên : năm 1070, vua Lí Thánh Tông cho dựng văn miếu thờ Chu Công, Khổng Tử, Tứ Phối và 72 người hiền. Năm 1075, vua Lí Nhân Tông mở khoa thi tam trường mở đầu việc khoa cử tại nước ta, năm sau lập Quốc Tử Giám, viện đại học đầu tiên : đạo Nho bắt đầu có thể đứng vững.

Dù sao trong suốt triều Lí, vua quan vẫn cần sự giúp đỡ của các vị thiền sư đạo cao đức trọng, học vấn uyên thâm : vua Thánh Tông tôn sư Thảo Đường làm thầy dạy đạo, đời vua Lí Nhân Tông có quốc sư Khô Đầu, đời vua Thần Tông có sư Viên Thông, đời vua Cao Tông có tăng phó Nguyễn Thường. Sư Viên Thông lấy lời Kinh Dịch ra để khuyên vua Thần Tông về lễ trị loạn hưng vong, tăng phó Nguyễn Thường dùng lời trong Kinh Thi để cảnh cáo vua Cao Tông đừng mê loại nhạc ai oán và rong chơi vô độ, sư Trí Thiên thì khuyên hai ông học trò quan lớn là Thái Úy Tô Hiến Thành và Thái Bảo Ngô Hòa Nghĩa :

*Tham dục truất trừ thiên lí ngoại,
Hi di chi lí nhật bao dung
(Đuổi ngoài nghìn dặm lòng ham muốn,
Để lẽ huyền vi chứa ở trong)*

Trong bài thơ có từ “hi di” là từ trong Đạo Đức Kinh của Lão Tử, như vậy các vị thiền sư còn tinh thông cả Lão học nữa.

Trong hai triều Lí, Trần, Phật Giáo ở vào vị thế được sùng kính nhất, Phật Giáo đồ không bao giờ có ý chèn ép hai đạo Nho, Lão (nhưng đạo Nho sau này sẽ không xử sự như thế). Vua Lí Nhân Tông ca tụng thiền sư Giác Hải và đạo nhân Thông Huyền như sau :

*Giác Hải tâm như hải,
Thông Huyền đạo hựu huyền,
Thần thông kiêm biến hoá,
Nhất Phật, nhất Thần tiên.*

Năm 1195, vua Lí Cao Tông lại mở khoa thi tam giáo. Tinh thần tam giáo đồng tôn đã có từ đời Lí, sang đời Trần thì hoàn chỉnh tạo nên sự quân bình tốt đẹp trong tư tưởng cũng như trong đời sống xã hội dưới hai triều đại này.

3 - Kết quả của sự đóng góp của Phật Giáo trong công cuộc kiến quốc-

a - Tinh thần phân công hợp tác giữa Phật và Thánh hay là sự quân bình tuyệt diệu giữa đạo và đời :

Như vậy, tam giáo Phật, Lão, Nho là ba hệ tư tưởng chính có ảnh hưởng sâu đậm đến đời sống tinh thần và đời sống xã hội của dân tộc Đại Việt. Tuy chính thức là tam giáo đồng tôn, nhưng Phật và Nho có tầm quan trọng nổi bật. Nho lấy đạo trung hiếu làm cột trụ, hướng về việc trị quốc an dân; Phật coi từ bi trí tuệ là cốt lõi, lấy giải thoát làm lí tưởng. Giới lãnh đạo chính quyền và tôn giáo quốc gia Đại Việt thời Lí, Trần ý thức rõ sự cần thiết của cả hai hệ tư tưởng, nên đã để cho hai bên bổ túc cho nhau trong công cuộc phục vụ dân sinh.

Đây là lời vua Lí Nhân Tông nói với sư Mãn Giác : *“Chí nhân thị hiện, tất vụ tế sinh, vô hạnh bất cụ, vô sự bất tu. Phi duy định huệ chi lực, diệc hữu tán dương chi công”.* (Bậc chí nhân ra đời, ắt phải lấy việc cứu đời làm nghĩa vụ; không đức hạnh nào không đủ, không việc gì không sửa sang, chẳng những có sức định huệ, mà còn có công tán trợ, giúp rập nữa).

Sư Trí Thiền cũng nói về tính cách vừa phân biệt vừa hòa hợp giữa Phật và Nho : *“... nho gia khả thuyết quân thân phụ tử chi đạo, Phật pháp khả thuyết bồ tát thanh văn chi công; nhị giáo chi thù, kì qui tắc nhất”.* (... đạo Nho có thể nói về đạo vua tôi cha con, đạo Phật có thể nói về công đức của bậc bồ tát, thanh văn; hai đạo tuy khác nhau, nhưng cứu cánh chỉ là một).

Vua Trần Thái Tông thì phân biệt rõ ràng nhiệm vụ của Phật và Thánh : *“Thị dĩ dụ quân mê chi phương tiện, minh sinh tử chi tiếp kính giả, ngã Phật chi đại giáo dã; nhiệm thù thế chi quyền hành, tác tương lai chi quỹ phạm, Tiên Thánh chi trọng trách dã”.* (Cho nên dẫn dụ bọn u mê, chỉ rõ đường sống chết là đạo lớn của đức Phật; còn việc đặt cân mực cho đời sau, làm khuôn mẫu cho hậu thế là trọng trách của Tiên Thánh).

Kết quả là trong hai triều Lí, Trần, tôn giáo và chính quyền yểm trợ lẫn nhau để tất cả cùng được lợi ích : buổi đầu các

vị thiền sư giúp chính quyền đứng vững cả đối nội lẫn đối ngoại; sau này vua quan tích cực góp phần hoàng dương đạo pháp. Trong triều Lí, việc xây chùa, dựng tháp, tô tượng, đúc chuông, chép kinh, thuyết pháp diễn ra từ kinh đô đến nơi thôn dã núi non, tạo nên bầu không khí sinh hoạt tôn giáo rất nhộn nhịp. Đạo và đời không xung khắc, không giẫm chân nhau mà kết hợp hài hòa có khi ở trong sự nghiệp của một con người : bài văn bia chùa Linh Xứng của sư Hải Chiếu ca tụng vị tướng quân anh hùng phá Tống bình Chiêm là Lí Thường Kiệt cho thấy rõ điều này.

“Vi thế hễ có danh sơn thắng cảnh là có chùa chiền, nhưng nếu không có bậc vương công đại nhân thì không dựng nổi. Chùa Linh Xứng núi Ngưỡng Sơn là do Thái Úy lệnh công sáng lập”.

Đoạn cuối bài văn bia là bài minh có đoạn như sau :

*“Lớn thay Chân như! Thế tựa Thái hư
Mâu nhiệm không lường, hóa hiện có dư
Mưa xuống một trận, cỏ cây đều nhờ
Pháp tràng dựng lên, tà pháp đều trừ
Lí công nước Việt theo dấu người xưa
Giữ đất yên dân, đánh đâu thắng đó
Tiếng vang Chiêm thành, danh lừng Đông độ
Phật giáo qui sùng, cất chùa đồ sộ...”*
(Bản gốc Hán văn, bản dịch của Nguyễn Lang, trích trong “Việt Hán Phật Giáo sử luận” tập I)

Đời Trần tiến lên một bước nữa : chính vua quan trực tiếp làm việc đạo trong hay sau khi hoàn thành nhiệm vụ thế tục. Như vua Trần Thái Tông có lần nửa chừng bỏ ngôi vua lên núi định đi tu, sau khi nghe lời khuyên của sư Phù Vân, ông trở lại ngai vàng vừa làm vua vừa học đạo, và viết cuốn *“Khoá hư lục”* để khuyên mọi người tu học, tạo nên cả một phong trào vừa làm việc đạo vừa làm việc đời một cách tốt đẹp ở những thế hệ sau. Hai Phật tử xuất sắc của thế hệ liền sau vua Thái Tông là ông vua con Thánh Tông và ông tướng cháu (gọi Thái Tông bằng chú ruột) Hưng Ninh Vương Trần Quốc Tung, pháp danh Tuệ Trung thượng sĩ. Đây là thế hệ kháng chiến chống hai cuộc xâm lăng lần thứ hai và thứ ba của quân nhà Nguyên cường bạo với những chiến thắng lẫy lừng Chương Dương, Hàm Tử, Tây Kết, Vạn Kiếp, điều mà cả thế giới thời ấy, không một dân tộc nào làm nổi, kể cả Hán tộc.

Vua Thánh Tông còn giao vua con là Nhân Tông cho Tuệ Trung thượng sĩ dạy dỗ, kết quả là sau khi cùng vua cha thành công trong việc đánh đuổi giặc Nguyên ra khỏi bờ cõi, vua Nhân Tông lại nhường ngôi cho con là Anh Tông, còn mình thì tuy ở ngôi Thái Thượng Hoàng, nhưng lại cưỡi hoàng bào mặc cà sa, bỏ mũ miện đội mũ ni, rồi xây chùa thuyết pháp truyền thừa lập nên thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, thiền phái duy nhất hoàn toàn Việt Nam. Ba vị Tổ của thiền phái Trúc Lâm thì vị thứ nhất chính là vua Trần Nhân Tông, pháp danh Điều Ngự Giác Hoàng, vị thứ nhì là sư Pháp Loa, còn vị thứ ba là sư Huyền Quang thì trước khi xuất gia đã đỗ Trạng Nguyên, làm quan một thời gian, sau chán đường danh lợi mới từ quan đi tu.

b - Ảnh hưởng về chính trị và văn hóa của Phật Giáo trong hai triều Lí, Trần

Nhìn một cách bao quát vào thời kì độc lập ngót 10 thế kỉ trong lịch sử nước Việt rồi quan sát kĩ, ta có thể nhận thấy như sau :

* Giai đoạn sơ khởi (nhà Đinh : 968 - 980, và nhà Tiền Lê : 981 - 1009)

Những người cầm quyền chưa thấm nhuần giáo lí từ bi của Đức Phật, thường tỏ ra hung bạo trong chính sách cai trị, những biến cố bạo động thường xảy ra; như vua Đinh Tiên Hoàng dùng cực hình đối với tội nhân : bỏ vạc dầu, cho hổ báo ăn thịt. Con trưởng vua là Đinh Liễn sai ám sát em út là Hạng Lang vì Lang được vua cha chỉ định nối ngôi. Cuối cùng vua say rượu nằm ngủ để đến nỗi cả hai cha con bị Đỗ Thích ám sát. Nhà Đinh mất.

Đến nhà Tiền Lê, sau khi vua Lê Đại Hành băng, con là Long Đĩnh giết anh là Long Việt để cướp ngôi tức bạo quân Lê Ngọa Triều. Ông vua này nổi tiếng hoang dâm, bạo ngược, lấy việc hành tội người làm trò giải trí : quán rơm tẩm dầu vào tội nhân rồi đốt như đuốc sống, bỏ tội nhân vào rọ rồi đìm xuống nước cho chết sặc, bắt tội nhân trèo lên cây rồi chặt cho cây đổ, róc mía trên đầu sư rồi giả vờ lỡ tay để dao bổ xuống đầu v.v... Nhà Tiền Lê tiêu vong.

* Thời kì trưởng thành (triều Lí : 1010 - 1225; triều Trần : 1225 - 1400)

Ông vua khai sáng triều Lí là Lí Công Uẩn (Thái Tổ) xuất thân từ cửa chùa, đặt tên con là Phật Mã (con ngựa của Phật), ông này lên ngôi là vua Thái Tông. Khi ba người em đem quân tranh ngôi, trừ một người bị tướng Lê Phụng Hiểu chém tại trận tiền, còn hai người chịu phục tội đều được tha và cho giữ tước vương như cũ. Con là vua Thánh Tông tôn sư Thảo Đường làm thầy mở ra thiên phái thứ ba tại nước ta. Sư Thảo Đường người Trung Hoa, sang Chiêm Thành hoàng pháp, không ngờ bị bắt trong lần nhà vua chinh phạt Chiêm Thành rồi bị đem về Đại Việt lẫn lộn trong đám tù binh và phân phối cho một viên quan làm người hầu. Khi viên quan này phát hiện ra đạo học cao siêu của sư, liền tiến cử lên vua, sau đó sư được vua tôn làm thầy.

Lòng sùng Phật và tinh thần dung thông vô ngại phải có sẵn trong đầu óc vua quan nhà Lí nên họ mới dễ dàng san bằng cách biệt để đưa một tên tù binh nô lệ lên hàng quốc sư. Vua Thánh Tông cũng phải thấm nhuần giáo lí từ bi mới có thể đang ở trong cảnh cực kì sung sướng mà lại nghĩ đến những kẻ đang cực kì khổ sở : đó là những tù nhân. Đang mùa đông, ngài ra lệnh cho các quan phát chẩn chiếu cho họ và cho ăn ngày hai bữa. Rồi một hôm ngài chỉ vào công chúa Động Thiên đang đứng hầu mà bảo các quan rằng ngài thương dân như con và truyền cho họ phải xét xử phạm nhân với lòng khoan hồng.

Sang đời Trần, ông vua mở triều đại là Thái Tông cũng mộ đạo Phật. Ông đã ngăn ông chú gian hùng Trần Thủ Độ không cho giết người anh của mình là Trần Liễu (thân phụ

của Tuệ Trung thượng sĩ và Hưng Đạo Đại Vương) vì ông này nổi loạn, rồi đến đầu hàng. Không những tha mạng cho anh, ông còn phong tước An Sinh Vương và cho thái ấp để ăn lộc. Đối với kẻ bề tôi, vua cũng có lòng khoan dung, như sau chiến thắng quân Mông Cổ lần I (lúc này họ chưa chiếm xong Trung quốc), ông đã tha tội chết cho Hoàng Cự Đà về tội đã bỏ đi không thêm trả lời câu hỏi của thái tử trong lúc tạm lánh giặc chỉ vì có lần y bị nhà vua quên không ban cho ăn xoài. Lòng độ lượng ấy hẳn nêu gương cho thái tử sau này là vua Thánh Tông cùng với con là vua Nhân Tông, khiến vua tôi nhà Trần không những đoàn kết được nội bộ gia tộc, mà còn thống nhất được dân tâm trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên hai lần sau cường bạo hơn lần trước nhiều, vì lúc này họ đã chiếm xong Trung quốc. Thành tích sáng chói duy nhất trong lịch sử 10 thế kỉ độc lập của nước ta dưới chế độ quân chủ là hội nghị Diên Hồng với các vị bô lão đại diện cho toàn dân đồng lòng “quyết đánh” chứ không đầu hàng là một bằng chứng hùng hồn.

Cũng theo tấm gương độ lượng mở ra lúc đầu, sau khi chiến thắng giặc Nguyên lần sau cùng, Thượng Hoàng Thánh Tông sai đốt cái tráp đựng thư từ của một số quan lại hèn nhát đã lén lút liên lạc với giặc khi thế chúng còn mạnh để xin hàng trước, mà không mở ra để hỏi tội.

* Về phương diện văn hóa, phong trào tu học theo giáo lí từ bi và tinh thần vô cầu vô chấp của đạo Phật khiến cho trên từ người lãnh đạo dưới đến lớp sĩ phu đều coi trọng đạo lí hơn danh lợi. Tiếp nối tinh thần dung thông vô ngại đời Lí, vua quan nhà Trần tuy đều là những Phật tử thuần thành, vẫn mở rộng Nho học và coi trọng Lão học. Ngay đời Thái Tông, nhà vua đã mở những khoa thi tam giáo. Riêng Nho học, năm 1232, khoa thi thái học sinh (tiến sĩ) được mở lần đầu (triều Lí chỉ có tam trường), năm 1247 đặt ra tam khôi : học vị trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa bắt đầu có từ đây. Cũng vua Thái Tông, năm 1253 mở Quốc Học Viện, sai đắp tượng Chu Công, Khổng Tử, Mạnh Tử và 72 người hiền để thờ. Tóm lại, so với triều Lí, Nho học đời Trần tiến cao thêm một bậc và có qui củ hơn. Tầng lớp sĩ phu nho học nhờ đó trưởng thành, văn học chữ Hán mà họ là thành phần tác giả chủ yếu cũng phát đạt hơn trước.

Nếu các tác phẩm văn học phản ảnh tư tưởng và nếp sống của thời đại thì nội dung các tác phẩm chữ Hán đời Trần còn để lại cho thấy học phong sĩ khí của tầng lớp sĩ phu nho học đời Trần nhìn chung hướng về đạo lí mà ít vụ từ chương khoa cử. Như nói về tư cách thanh cao của kẻ sĩ thì Mạc Đĩnh Chi tự ví mình như “*hoa sen trong giếng ngọc*”, hoặc Chu Văn An thì tự hào :

*Điểm thủy kê liên vô tục thái,
Xuất li dã duẩn bất phàm tài
(Rải rác trên mặt nước, hoa sen không có vẻ tục;
mãng trở ra khỏi bụi, chẳng phải tài tầm thường).*

Còn nói về tinh thần trách nhiệm của kẻ sĩ, lòng tôn trọng liêm sỉ, tư tưởng lập công lưu danh hậu thế, vào lúc thịnh thời thì bài “*Hịch tướng sĩ*” của Hưng Đạo Đại Vương thật là áng thiên cổ hùng văn; còn đến lúc suy mạt thì văn chương cũng cho ta thấy cảnh “*gia bản tri hiếu tử, quốc loạn tri*

trung thần” như bức “Thư vạ lời” của Lê Cảnh Tuân được sử sách khen cùng với bài “Sớ xin chém bảy tên gian thần” của Chu Văn An là “Thất trăm chi số nghĩa động càn khôn, vạ ngôn chi thư trung quán nhật nguyệt”, và bài “Thuật hoải” của Đặng Dung bày tỏ nỗi cảm khái của kẻ nghĩa sĩ ở bước đường cùng :

*Thế sự du du nại lão hà,
Vô cùng thiên địa nhập hàm ca;
Thời lai đồ diếu thành công dị,
Sự khứ anh hùng ẩm hận đa;
Trí chủ hữu hoải phù địa trực,
Tẩy binh vô lộ vãn thiên hà;*

Quốc thù vị báo đầu tiên bạch

Kỉ độ long tuyền đới nguyệt ma

*(Luống tuổi càng thêm ngán sự đời,
Say buồn mượn tiếng hát làm người;
Nên công đồ, diếu may nhờ vận,
Nước hận anh hùng rửi lỗ thời;
Giúp chúa lòng toan xoay trục đất,
Rửa bình tay khó với sông trời;
Chưa đền nợ nước, đầu phơ bạc,*

Dưới nguyệt bao phen lưỡi kiếm mài)

(Bản dịch của Việt Nhân Vũ Huy Chiêu)

Ngoài ra còn phải kể đến lòng sùng bái anh hùng và niềm hãnh diện về lịch sử vẻ vang : Lí Tế Xuyên viết cuốn “Việt Điện U Linh” để xưng tụng công đức của các vị anh hùng dân tộc lúc sinh thời, cũng như khi đã thành thần vẫn linh thiêng giúp dân giúp nước như Hai Bà Trưng, Bối Cái Đại Vương, Triệu Việt Vương, Lí Thường Kiệt v.v..., danh sĩ như Trương Hán Siêu trong bài phú “Sông Bạch Đằng” và Phạm Sư Mạnh trong bài “Thạch Sơn Môn” đều nhắc đến chiến công hiển hách trên dòng sông lịch sử này.

Sau đây là một trích đoạn của bản dịch bài “Thạch Sơn Môn” lấy trong “Việt Nam cổ văn học sử” của Nguyễn Đổng Chi :

*Bạch Đằng đội sóng liên miên,
Hãy còn tưởng tượng chiến thuyền Ngô Vương;
Nhớ xưa thuở chúa Nhân Hoàng,
Ghé vai xoay chuyển một trường nước non;
Ngoài khơi ghe nóc dập dồn,
Phất phơ cờ xí cửa non muôn ngàn;
Trở tay xã tắc định an,
Kéo sông Ngân rửa sạch làn hôi tanh;
Đến nay bốn biển dân tình
Nhớ dai thuở đánh tan tàn giặc Nguyên.*

Có thể nói văn hóa nước Đại Việt thoát ách đô hộ Trung Hoa bắt đầu được xây dựng từ triều Lí, tiến bộ và phát triển mạnh dưới triều Trần với tư tưởng Phật Giáo đóng vai chủ đạo. Sinh hoạt tôn giáo nhận nhịp có cả chiều sâu tâm linh, nhưng không hề cản bước tiến của xã hội đi đúng bước đi của thời đại. Trái lại, ảnh hưởng tốt đẹp của giáo lí từ bi thể hiện rõ trong sinh hoạt xã hội và thúc đẩy các hình thái tư tưởng khác cùng phát triển : sự thịnh đạt của Nho học là một bằng chứng. Được như thế là nhờ giới lãnh đạo Phật

Giáo - cũng là giới lãnh đạo tinh thần thời ấy - ngay từ buổi đầu đã tích cực tham gia việc xây dựng đất nước với tinh thần vô cầu vô chấp.

Kết quả là một nền văn hóa dân tộc độc lập tổng hợp văn hóa bản địa với tinh hoa của hai nền văn hóa cổ của Á Đông là Trung Hoa và Ấn Độ có bề dày thời gian và chiều cao tương xứng với lịch sử của mình được hình thành, khiến sau này khi viết “Bình Ngô Đại Cáo” - lại một áng “thiên cổ hùng văn” nữa - Nguyễn Trãi có thể đồng dạ tuyên bố với niềm tự hào : “Nước Đại Việt ta vốn là một quốc gia văn hiến”.

Ấy thế mà lịch sử đã xoay chiều một cách oan uổng khiến cho chỉ sau Nguyễn Trãi hơn nửa thế kỉ, nước Đại Việt đi vào con đường chia rẽ suy sụp. Đó là do những điều đáng tiếc lớn sau đây đã xảy ra :

Một là Hồ Quý Li cướp ngôi nhà Trần, đánh mất chính nghĩa, khiến lòng người li tán, không chống nổi giặc Minh xâm lăng. Đáng lẽ với tài kinh bang tế thế, nhìn xa thấy rộng khi cầm quyền, Hồ Quý Li chỉ phò Trần mà đừng cướp ngôi vua (như Tô Hiến Thành phò Lí), nước Đại Việt có thể đã tiến một bước tiến ngoạn mục nêu gương cho các nước Á Đông. Thật vậy, ông đề cao địa vị chữ Nôm, thi hành những cải cách mạnh bạo trong việc giáo dục và khoa cử trong đó có việc thêm môn thi toán pháp. Ông không chịu nô lệ cổ nhân Trung Hoa như lớp nho sĩ sau này (mở lời ra là “Tử viết”) mà đã viết sách Minh Đạo bày tỏ những điều ngờ trong sách Luận Ngữ, và dám chê các ông thầy Tống Nho là thiếu thực tài thực học. Cái học phong của Hồ Quý Li nếu thành hình hẳn có tinh thần độc lập và óc sáng tạo. Ấy là chưa kể những cải cách kinh tế (dùng tiền giấy) và xã hội (lập Quảng Tế Đường : nhà thương công). Cha con Hồ Quý Li quả có tài nhưng thiếu tinh thần vô cầu vô chấp nên đã đưa đến hậu quả tai hại cho mình và cho dân tộc.

Hai là con cháu và mấy người bề tôi nhà Trần đi cầu cứu ngoại bang để lấy lại ngai vàng, tạo cơ cho quân nhà Minh sang xâm chiếm nước ta; hậu quả là nước mất mà nhà vẫn tan. Chỉ trong vòng hai chục năm chiếm đóng nước ta, giặc Minh đã thực hiện triệt để chủ trương cướp và phá cho bằng hết cái gia sản văn hóa chứa đựng những điều hợp sáng của hai đời Lí, Trần hòng đồng hóa dân ta. Bao nhiêu sách vở của ta đều bị chúng tịch thu đem về Kim Lăng, thay vào đó chúng mang sách Tống Nho sang cho dân ta học, bao nhiêu chùa tháp bi kí đều bị chúng phá hủy. Ngoài việc vơ vét châu báu, sản phẩm quý như ngà voi, sừng tê, ngọc trai, chúng còn bắt hết những người có học cùng tài nghệ giỏi như thầy thuốc, thợ khéo đem về Tàu, mục đích biến nước ta thành một xứ dân mọi rợ thấp kém, chỉ có thể làm nô lệ cho bọn chúng mà thôi.

Ba là vụ án tru di Nguyễn Trãi, vị khai quốc đại công thần triều Hậu Lê với những hậu quả tai hại sẽ được bàn tới trong phần sau.

SỰ SUY YẾU CỦA QUỐC GIA ĐẠI VIỆT ĐI ĐÔI VỚI SỰ SUY VI CỬA PHẬT GIÁO

1 - Nguyên do

a - Nạn độc tôn : Nho học thịnh lên, giành địa vị độc tôn, chèn ép Phật, Lão, mà lại là Tống Nho bảo thủ, cố chấp, tôn quân và trung quân mù quáng (ngược với tinh thần vô cầu, vô chấp). Mới đời Lê Thái Tông (1434 - 1442), còn mở hội Vu lan và tha tù, còn rước Phật Pháp Vân về kinh đô làm lễ cầu mưa, đến đời Lê Thánh Tông (1460 - 1497) đã có sắc chỉ chùa quán nào không có ngạch cũ thì không được tự tiện làm chùa mới, đời Lê Huyền Tông (1663 - 1671) ra 47 điều giáo hóa trong đó có điều thứ 35 cấm khắc in “những sách tà thuyết dị đoan của đạo Phật, đạo Lão”.

b - Khuyh hướng vọng ngoại : nhất nhất mô phỏng Trung Hoa, trái ngược với tinh thần độc lập tự chủ dưới triều Trần là thời kì Nho học đã thịnh, khoa cử đã có qui củ hơn triều Lí, thế mà vua Minh Tông (1314 - 1329) bác đề nghị của Lê Quát và Phạm Sư Mạnh muốn bắt chước Trung Hoa, vua Nghệ Tông (1370 - 1372) phê bình bọn nho sĩ cầm quyền đời Dụ Tông (1341 - 1369) mô phỏng Trung Hoa và truyền quay lại chế độ đời Minh Tông.

Ngã rẽ là vụ va chạm về công cuộc cải tổ lễ nhạc dưới triều Lê Thái Tông giữa phe Nguyễn Trãi đại biểu cho tinh thần dân tộc độc lập và phe vọng ngoại do hoạn quan Lương Đăng (ngờ là gốc Hoa) cầm đầu. Phe vọng ngoại thắng, Nguyễn Trãi rút lui về ở ẩn ở Côn Sơn. Vẫn không xong, vụ án Thị Lộ liên can đến cái chết bí ẩn của Lê Thái Tông năm 1442 đưa đến hậu quả thảm khốc : Nguyễn Trãi bị tru di báo hiệu sự suy vi của quốc gia Đại Việt.

Đời Lê Thánh Tông, văn trị (nho văn) và võ công (bình Chiêm) rực rỡ là ngọn đèn Đại Việt loé sáng rồi mờ dần, vì tiếp theo đó là hai hôn quân Uy Mục (1505 - 1509) và Tương Dực (1510 - 1516) hoang dâm, xa xỉ ...

2 - Hậu quả

a - Về văn hóa : Nguyễn Trãi đỗ thái học sinh đời Hồ, thân phụ ông là Nguyễn Phi Khanh đỗ bảng nhãn cuối đời Trần, vì không chịu khuất phục quân Minh nên bị chúng bắt giải sang Trung quốc, ông ngoại là Trần Nguyên Đán, hiệu Băng Hồ là một danh sĩ cuối đời Trần, Nguyễn Trãi thừa hưởng cái học phong sĩ khí đời Trần, hẳn phải biết đến cái học thuật hợp sáng của hai triều Lí, Trần. Sau cái họa quân Minh xâm chiếm nước ta, chắc chắn ông muốn khôi phục lại phần nào nền học thuật ấy, nhưng ông đã thất bại. Chế độ quân chủ chuyên chế với những ông vua thiếu sáng suốt và những kẻ nịnh thần đã giết hại nhân tài và bỏ phí kho báu của tiền nhân. Sau Nguyễn Trãi, Tống Nho được triều đình độc tôn.

Đời Lê Thánh Tông, nhà vua sùng thượng văn học, lại có văn tài, ông lập hội Tao Đàn gồm nhị thập bát tú, tự mình làm nguyên súy, vua tôi cùng nhau ngâm vịnh xướng họa, lại đem cái tinh thần trọng văn ấy vào việc giáo dục và khoa cử, rồi ban cho sĩ tử thành danh những quyền lợi và vinh dự lớn lao : lệ xướng danh, vinh qui và khắc tên những ông nghè vào bia đá. Chế độ ưu đãi sĩ tử nho học biểu lộ tinh thần trọng văn trọng sĩ ấy đã có tác dụng tốt là kích

thích tinh thần hiếu học vốn có của dân ta. Nhưng lâu dần tinh thần sùng thượng văn học và khoa cử này biến thể ở những đời sau thành cái học từ chương sáo rỗng và cái tinh thần trọng khoa danh quá mức trở nên giấc mơ “quan nghè quan thám võng lọng nghênh ngang”, “ngựa anh đi trước, võng nàng theo sau” như câu ca dao “*chẳng ham ruộng cả ao liền, chỉ ham cái bút cái nghiên anh đồ*” hoặc như bài thơ “Trăng sáng vườn chè” của Nguyễn Bính sang thế kỉ XX còn tả lại giấc mơ của cô thôn nữ thời xưa, cùng thái độ “*chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng*”... Đến thời Pháp thuộc, tinh thần này bị thực dân lợi dụng, trở thành căn bệnh xã hội trầm kha là cái lòng ham bằng cấp và hư danh, thí dụ có một thời các cô tiểu thư thành thị ra điều kiện “*phi cao đẳng bất thành phu phụ*” và mấy ông nhà giàu không chịu đi học nhưng chịu bỏ tiền ra để mua quan hàm đã bị chí sĩ cách mạng Phan Chu Trinh nặng lời đả kích, thế mà cho đến tận ngày nay chúng ta đi sống lưu vong ở hải ngoại rồi mà căn bệnh thích bằng cấp (nhất là “sĩ”) này vẫn còn dây dưa chưa dứt.

Hậu quả tai hại của lòng sùng thượng quá đáng những giá trị văn hóa ngoại lai là lòng tự ti về văn hóa, khinh thường cái của mình như coi “*nôm na là cha mách què*” : chữ Nôm phải xuất hiện trước rồi mới được dùng làm thơ văn từ cuối thế kỉ XIII (Nguyễn Thuyên làm bài văn tế cá sấu bằng quốc ngữ năm 1282 đời Trần Nhân Tông), thế mà sau đó suốt 5 thế kỉ độc lập (từ thế kỉ XV đến hết thế kỉ XIX) - trừ hai nhà Hồ và Tây Sơn non yếu - hai triều Hậu Lê và Nguyễn không hề nghĩ đến việc dùng và cải tạo chữ Nôm thành một thứ chữ viết chính thức cho quốc gia (như Nhật Bản và Triều Tiên đã làm) để suốt đời cứ đi học mượn viết nhờ chữ Hán, lấy nho học làm quốc học. Đời Lê Huyền Tông vì lí do chính trị còn cấm in truyện Nôm, thơ Nôm trong điều 35 của 47 điều giáo hóa đã kể trên :

“*Phàm kinh sử tử tập cùng văn chương hữu ích cho thế giáo - tức sách đạo Nho - mới được san bản thông hành, còn những sách dị đoan tà thuyết của đạo Lão, đạo Phật, những truyện quốc âm và thi ca dân dã không được ấn khắc mà tổn thương phong hóa*”. (trích “Huấn dịch thập điều”, bản dịch của Lê Hữu Mục).

Đạo Lão từ lâu vốn đã hoà nhập vào tín ngưỡng vật linh của dân gian, sau biến thành một thứ tín ngưỡng bùa phép (thầy phù thủy trừ tà). Còn đạo Phật với chủ trương cát ái li gia bị mấy ông nhà nho chỉ trích là “vô quân vô phụ” (không vua tôi cha con không thành người); các vị chân tu hiếm dần và rút vào đời sống thâm lặng ít người biết đến, còn đa số các sư ít học trở thành các ông thầy chùa, có khi thành thầy cúng lẫn lộn với thầy phù thủy trừ tà ma kể trên. Một số kém đạo hạnh, chịu lép vế và bị khinh khi như đối tượng chế giễu của những bài thơ văn của các nhà nho, và ngay cả của một số câu tục ngữ ca dao (“*Trốn việc quan đi ở chùa*”. “*Con vua thì lại làm vua, con nhà sỏi chùa lại quét lá đũa*”. “*Ba cô đội gạo lên chùa*”...). Tuy nhiên, giáo lí của đức Thế Tôn đã thấm sâu vào nhân sinh quan, vũ trụ quan và cụ thể là luân lí quan của đại chúng Việt thể hiện thành những niềm tin chi phối cách hành xử trong đời sống như sẽ được nói qua tới sau này.

Hậu quả tiếp theo là tinh thần vọng ngoại : kinh truyện của thánh hiền Trung Hoa được coi là khuôn vàng thước ngọc của muôn đời, điển tích trong sử sách Trung Hoa được dẫn ra đầy dẫy trong các tác phẩm của giới nho sĩ học thức, còn thành ngữ, tục ngữ, ca dao, truyện tích của mình chỉ được truyền miệng hoặc dùng trong các tác phẩm có khuynh hướng bình dân. Tinh thần vọng ngoại thậm chí còn lan sang lãnh vực kinh tế : hàng hóa của Tàu mới tốt, trà tàu ngon còn phải pha bằng ấm của Tàu nữa mới thật ngon, vị thuốc bắc nhất định phải công hiệu hơn thuốc nam ...

Tóm lại, ông cha ta xưa đã chịu đổ xương máu để tranh đấu giành độc lập chính trị, nhưng triều đình ta một thời thiếu sáng suốt lại ngoan ngoãn làm nô lệ văn hóa cho Trung Hoa.

b - Về chính trị : “Người trên không ngay thẳng, kẻ dưới ắt làm loạn”, quả đúng như vậy. Nếu tư cách đạo đức của những ông vua đầu và giữa hai triều Lí, Trần đã làm cho quốc gia Đại Việt cường thịnh, thì tư cách hèn kém của mấy ông vua từ khoảng giữa triều Hậu Lê như Uy Mục và Tương Dực đã đưa đất nước đến cảnh loạn lạc suy đồi. Quyền thần Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê năm 1527 mở ra thời kì phân tranh Lê - Mạc, rồi Trịnh - Nguyễn, rồi Nguyễn Phúc - Tây Sơn. Cuối thế kỉ XVIII, ông vua cuối cùng triều Hậu Lê là Chiêu Thống lại tái diễn màn cầu cứu ngoại bang để giành lại ngai vàng khiến suýt nữa đất nước rơi vào tay kẻ thù truyền kiếp nếu không có người anh hùng Nguyễn Huệ ra tay cứu nước. Vua Quang Trung với tinh thần dân tộc độc lập định làm một cuộc cách mạng văn hóa : dùng chữ Nôm làm văn tự chính thức của quốc gia mong thoát li dần ảnh hưởng nặng nề của Hán học. Nhưng tiếc thay, mệnh yếu của ông đã kéo theo xuống lòng đất lạnh cái chí lớn xây dựng một nền văn hóa độc lập cho dân tộc cùng với mộng lớn khôi phục vùng đất cũ của dân Bách Việt là Quảng Đông, Quảng Tây.

Vua Gia Long thống nhất đất nước năm 1802 tiếp tục tinh thần vọng ngoại : về quân sự ông cầu viện Tây phương, nhưng về văn hóa ông vẫn độc tôn Tống Nho. Ông đối xử tàn bạo với vua tôi nhà Tây Sơn thất trận, lại giết hại công thần. Nhân tâm Bắc Hà bất phục triều đình Huế, triều đình chính sách bảo thủ, chèn ép, kìm hãm nhân tài (ngược với chế độ chiêu đãi môn khách để thu phục nhân tài của các vương hầu đời Trần) : thi ân thì rõ giọt, thị uy thì giáng búa tạ; thí dụ điển hình là cuộc đời sĩ hoạn của hai nhà nho Nguyễn Công Trứ và Cao Bá Quát : một người trung thành tuyệt đối mà cũng chỉ vì một lỗi nhỏ từ quan tổng đốc bị giáng xuống làm tên lính trơn, một người không chịu được phải nổi loạn. Đối ngoại là chính sách bế quan tỏa cảng và cấm đạo. Hậu quả : đất nước suy yếu vì nội loạn, lạc hậu, nghèo nàn; cuối cùng rơi vào vòng nô lệ đế quốc thực dân Pháp vào cuối thế kỉ XIX.

Tình hình đất nước trong suốt thế kỉ XX còn đen tối bi thảm hơn. Nửa đầu thế kỉ là cuộc sống lầm than nhục nhã dưới ách đô hộ của thực dân Pháp; dĩ nhiên cả Nho và Phật hay nói chung cả nền văn hóa dân tộc bị chèn ép : chữ nho bị chữ quốc ngữ thay thế, nho học bị tây học thay thế, nhiều ngôi chùa bị phá để xây nhà thờ vì có vị trí thuận lợi ... Nửa

sau thế kỉ là cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc biến thành cuộc chiến vừa là huynh đệ tương tàn vừa là xung đột giữa các thế lực quốc tế là tư bản và cộng sản.

Nhìn lại bài học kinh nghiệm xương máu quá đắt giá mà dân tộc ta đã phải trả vẫn là bài học cũ rích vì không chịu học thuộc nên cứ phải trả giá cho sự học lại : một là tinh thần vọng ngoại, nhất là vọng ngoại về tư tưởng, từ đó ngoan ngoãn làm tay sai cho thế lực ngoại lai, hai là chủ trương độc tôn, cũng lại độc tôn tư tưởng đi kèm với thái độ quá khích cực đoan. Có thể nói suốt 5 thế kỉ (từ XVI đến XX), dân tộc Việt là nạn nhân của hai căn bệnh trầm kha này, chúng gây ra tình trạng đáng buồn và đáng lo ngại ngày nay là chia rẽ nát bầy và chỉ thích phá hoại mà không chịu đoàn kết xây dựng.

Bệnh độc tôn là vì tự ngã phình trương quá lớn nên muốn chế ngự kẻ khác, bắt họ phải tuân phục mình. Độc tôn tư tưởng là cho rằng phải nghĩ như mình mới đúng, nghĩ khác là sai. Những người chủ trương độc tôn tư tưởng cũng chủ trương dùng mọi thứ quyền lực như chính trị, kinh tế bắt người khác phải nghĩ như mình, từ đó phải làm theo mình. Còn dung thông vô ngại là thấy được trong kẻ khác có ta, trong ta có kẻ khác, vì tất cả cùng chung một bản thể, sự sai biệt chỉ là hiện tượng. Còn vọng ngoại là tìm cầu ở bên ngoài, vì thiếu tự tin, tự chủ, không biết tự tâm mình vốn là viên ngọc quý, cũng là do vô minh.

Giới cầm quyền lãnh đạo đất nước Việt Nam từ thế kỉ XVI đến nay mắc cả hai bệnh vọng ngoại và độc tôn, cho rằng “*Bụt chùa nhà không thiêng*”, bắt cả nước thờ “*bụt Tống Nho, bụt Thiên thần, bụt Mác Lê*”. Lại cũng vì thiếu tinh thần vô cầu nên họ muốn độc tôn, bắt kẻ khác làm nô lệ, phục vụ quyền lợi cái ngã ích kỉ của họ (cá nhân, dòng họ, phe cánh, đảng phái).

Chính sách đàn áp Phật Giáo (vì muốn nô lệ hoá mà không được) của nhà cầm quyền cộng sản Việt Nam hiện nay ở trong nước sẽ thất bại, vì giáo lí của đức Thế Tôn đã thấm sâu vào tâm hồn dân tộc Việt và thể hiện trong cách xử thế (quan niệm về phúc tội, niềm tin về quả báo v.v...), nhất là thể hiện một cách hồn nhiên qua ngôn ngữ. Chẳng hạn mở miệng ra là dân ta đã có thể “*lay Trời lay Phật*”, “*xin Trời, Phật phù hộ độ trì*”, hoặc khi thương hại than thở cho người thì “*tội nghiệp!*”, còn than thở cho mình thì “*cái tội, cái nợ!*” như bà vợ sau đây than thở cho cái duyên phận ngang trái của mình :

*Chồng gì anh, vợ gì tôi,
Chẳng qua là cái nợ đời chi đây;
Mỗi người một nợ cầm tay:*

Người xưa nợ vợ, người nay nợ chồng!

Sang đầu thế kỉ XX, ảnh hưởng Tây phương tràn ngập xã hội Việt Nam, nhất là ở thành thị, với ưu thế của kẻ thống trị, nhà cầm quyền Pháp muốn nhận chìm những giá trị cổ truyền của ta, thế mà nhà thơ Thiên Chúa giáo Hàn Mặc Tử trong bài thơ ca tụng Đức Bà Maria, đã phát biểu một cách hồn nhiên :

*Maria! Linh hồn tôi ớn lạnh,
Run như run thần tử thấy long nhan (...)
Lạy Bà là đấng tinh truyền thanh vẹn,
Giàu nhân đức, giàu muôn học từ bi (...)
Tấu lạy Bà, Bà rất nhiều phép lạ,
Ngọc Như ý vô tri còn biết cả,
Huống chi tôi là thánh thể kết tinh;*

Tôi ưa nhìn Bắc đẩu rạng bình minh

Chiếu cùng khắp ba nghìn thế giới.

Nói cách khác, giáo lí từ bi đã trở thành máu thịt xương tủy, đã thành hơi thở tiếng nói của dân ta rồi, không một thế lực nào, dù gian xảo cường bạo tới đâu có thể tàn hoại nổi. Vào khoảng cuối thập kỉ 20 đầu thập kỉ 30 đã nổi lên phong trào chấn hưng Phật Giáo ở ngay giới trí thức tây học. Kết quả các hội Phật Học Nam kì, Phật Giáo Trung kì, Phật Giáo Bắc kì ra đời là những tiền thân của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất sau này.

Việc chư hầu Việt cộng cắt đất dâng cho quan thầy Trung cộng khiến nhân dân Việt Nam trong đó có cộng đồng người Việt hải ngoại chúng ta càng thêm đau đớn vì đất nước cứ đi dần đến bờ vực thẳm diệt vong : chưa bao giờ nhân tâm lại li tán một cách tệ hại vì bị quá nhiều thế lực ngoại lai cùng một lúc giằng co lôi kéo như thời hiện đại, chưa bao giờ kẻ cầm quyền lại trở tráo hèn hạ như thời chính quyền cộng sản Việt Nam hiện nay kể từ Mạc Đăng Dung cởi trần trói mình ra biên giới cắt đất dâng cho cho kẻ thù truyền kiếp phương Bắc để cầu được ngời yên trên ngai vàng vừa cướp được của nhà Lê.

VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO TRONG HOÀN CẢNH HIỆN NAY

1 - Đối với Tổ quốc Việt Nam

Lịch sử đã cho thấy dân tộc ta từng đơn độc kiên trì tranh đấu thành công để giành lại nền độc lập cho Tổ quốc và bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ. Huống chi nay là thời đại thông tin mau lẹ, người Việt chúng ta lại có mặt khắp nơi trên thế giới, có thể vận động bạn bè ủng hộ chính nghĩa của chúng ta. Song cuộc tranh đấu của dân tộc ta chống lại âm mưu thôn tính và đồng hóa của kẻ thù truyền kiếp phương Bắc là thường xuyên liên tục. Bởi vậy chúng tôi thiết nghĩ trong hoàn cảnh hiện tại, chúng ta phải có những “trung tâm kháng chiến” (dùng theo nghĩa rộng) ở khắp nơi chúng ta có mặt với mục đích hun đúc tinh thần dân tộc và lòng yêu nước, bảo vệ văn hóa truyền thống, nói rõ hơn là đào tạo những con dân ưu tú có thể đáp ứng kịp thời tình hình đất nước bất cứ trong hoàn cảnh nào, kể cả trường hợp đen tối nhất : mất nước vào tay kẻ thù.

Những trung tâm này không đâu thuận lợi hơn là những ngôi chùa : đó chính là điều chúng tôi nghĩ là tổ tiên chúng ta đã khéo léo thực hiện trong suốt hơn 1000 năm Bắc thuộc. Thật vậy, chùa là trung tâm tôn giáo đáp ứng nhu cầu tâm linh cho quần chúng Phật tử đã đành, chùa trong thời Bắc thuộc cũng là trung tâm văn hoá giữ gìn những tập tục của dân tộc (như kính trọng các bậc tôn túc, trưởng thượng, cúng giỗ tổ tiên ...), đào tạo những phần tử có đức hạnh (giữ

giới) và có học thức (học chữ nghĩa, kinh sách) để khi cơ hội đến, họ có đủ điều kiện đứng ra lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành lại quyền tự chủ. Sở dĩ chùa có thể thực hiện được công việc khó khăn này vì đối nội, giới tăng già chân tu đạo hạnh được quần chúng tôn kính và tin theo; đối ngoại Phật Giáo cũng là tôn giáo được tôn sùng ở chính quốc, các vị thiền sư có học vấn uyên thâm, tinh thông cả Phật học lẫn Nho học, nên các viên quan cai trị Tàu đều kính nể. Giáo lí từ bi lại dạy người ta nhẫn nhục và bất bạo động nhất là dưới mái chùa. Nhờ đó tổ tiên ta đã lợi dụng được mái che từ bi của chùa để hun đúc thêm đức trí và dũng, và sau những cuộc nổi dậy thành công, giới tăng già đã cung cấp ý kiến chỉ đạo và nhu cầu nhân sự cho đất nước như chúng ta đã thấy.

Hiện nay ở trong nước, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đang phải đứng ở vị trí công khai tranh đấu hết sức gian khổ chống lại chế độ độc tài để bảo vệ quyền tự do hành đạo và sống đạo, góp phần bảo vệ nhân quyền và dân quyền cùng văn hóa truyền thống, chúng tôi nghĩ hoàn cảnh này còn khó khăn hơn thời Bắc thuộc và Pháp thuộc nhiều, vì lãnh đạo chính quyền Việt Nam hiện nay là một bọn gian manh xảo quyệt, tàn bạo đối với đồng bào, nhưng lại hèn hạ đối với quan thầy ngoại bang.

Giáo Hội Phật Giáo chúng ta ở hải ngoại có được điều kiện thuận lợi hơn nhờ sống trong những nước tự do dân chủ; tiếp tay với Giáo hội và đồng bào trong nước trong công cuộc tranh đấu để cứu pháp nạn và quốc nạn thiết nghĩ là bổn phận của chúng ta. Và đề nghị của chúng tôi cũng là bất chước tiền nhân giữ cho mỗi mái chùa Việt Nam hải ngoại cũng là một trung tâm văn hóa Việt Nam với những lớp Việt ngữ dạy cho lớp trẻ đừng quên tiếng mẹ đẻ tránh cái nạn gãy đổ nhịp cầu văn hóa. Cũng cần có những sinh hoạt văn hóa văn nghệ để hun đúc tinh thần dân tộc và lòng yêu nước. Nên đặc biệt nhắm vào giới trẻ để có sự tiếp nối truyền thống; cụ thể là thành lập những đoàn thể ngoại vi làm phong phú thêm cho sinh hoạt tôn giáo của chùa : đoàn thanh niên Phật tử Thiện Sinh như Tổ đình Từ Quang vẫn có, hay đoàn thiếu nhi Phật tử Búp Sen chẳng hạn.

2 - Đối với xã hội Âu Mỹ trong đó chúng ta đang sống

Bây giờ nhìn rộng ra thế giới xung quanh, chúng ta cũng thấy giới siêu quyền lực quốc tế muốn độc tôn và chinh phục hoàn cầu bằng sức mạnh kinh tế và khoa học kĩ thuật, cả bằng quân sự nữa khi cần. Họ cũng vọng ngoại, hiểu theo nghĩa rộng là đuổi theo cái ảo ảnh hào nhoáng bên ngoài, mà quên lau rửa viên ngọc quý “*Chân Tâm*” bên trong. Rút cuộc, đời sống xã hội nghiêng hẳn về phía vật chất, đưa tới hai căn bệnh trầm trọng nhất của thời hiện đại là tham đắm dục lạc và nổi lửa hận thù. Để chữa những căn bệnh trên, còn bài thuốc nào hay hơn bài thuốc Từ bi và Trí tuệ?

Người bi quan có thể nhìn thế giới ngày nay với nỗi lo lắng ngày tận thế đã gần kề : ngày xưa chỉ có những tên bạo chúa hiếu sát, hiếu chiến, thích chinh phục cũng đã gây cảnh máu đổ thịt rơi, song còn giới hạn; ngày nay có cả những chủ nghĩa, những tổ chức tinh vi coi mạng người chỉ

là phương tiện, người ta còn nuôi dưỡng lửa hận thù và sẵn sàng giết chết hàng loạt đồng loại mà không hề động tâm. Ấy cũng do con người ngày nay quá “văn minh tiến bộ” đến độ có thể chế ra những thứ vũ khí có sức tàn phá và sát hại ghê gớm : bom hạt nhân, vũ khí hóa học, vũ khí vi trùng v.v... Ngành công nghiệp chế tạo vũ khí thịnh đạt sản xuất tràn ngập các loại “hàng hóa giết người” nên khi nổi cơn sân hận, một cá nhân bình thường cũng có thể cầm súng bắn hạ hàng loạt người vô tội một cách dễ dàng. Ngoài ra người ta cũng đang mải mê hưởng thụ vật chất, làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và phá hoại sinh môi mà không nghĩ đến tương lai xa. Nói đến đây, chúng tôi lại nhớ đến chuyện ông Bành Tổ.

Ông Bành Tổ là một nhân vật trong truyền thuyết Trung Hoa tương truyền sống 800 tuổi. Khi tới Việt Nam, câu chuyện được kể đại khái như sau : vì ông sống lâu vượt quá hạn kỳ bình thường của một đời người nên hậu duệ của ông càng ngày càng chết yếu. Họ họp nhau lại và khiếu nại với Diêm Vương rằng ông cụ ông cụ này của họ đã sống quá lâu và ăn hết phần con cháu. Diêm Vương đòi viên quan giữ sổ sinh tử đem sổ ra kiểm soát thì quả nhiên cụ Bành đã lọt sổ tử. Ngài liền sai một sứ giả lên dương gian “mời cụ về”. Viên sứ giả này tuân lệnh lên cõi trần, nhưng làm sao biết cụ nào là Bành Tổ đây (vì thời thái cổ chưa có ID card, thẻ mặt trời có dán ảnh hoặc passport!). Đi lang thang tới mé sông, chợt viên sứ giả thấy một cụ già lụ khụ khác thường, nhưng da dẻ vẫn hồng hào, đang ngồi câu cá. Đoán đó là cụ Bành, nhưng viên sứ giả đâu dám lại hỏi, vì một là cụ la, hai là cụ chối. Chợt nghĩ ra một kế, viên sứ giả liền làm bộ hốt hải chạy từ cuối dòng đến gần cụ và hỏi : “Cụ ơi, cụ có thấy viên đá trôi ngược dòng sông qua đây không ? Cháu vừa ném nó xuống, không những nó không chìm mà còn trôi ngược dòng, nhanh quá đến nỗi cháu chạy theo không kịp”. Ông cụ ngược mắt nhìn một lát vào cái anh chàng trẻ măng trước mặt hỏi cái câu ngớ ngẩn ấy và trả lời : “Hừ! Ta sống đã 800 năm nay rồi mà chưa thấy xảy ra một việc như vậy bao giờ!”. Thế là cụ Bành bị mời về châu Diêm Vương.

Nếu cụ Bành sống vào thời nay, chúng tôi sẽ mách cụ khiếu nại trở lại với Diêm Vương như sau : “Ngài thử cho mở một cuộc điều tra và lập một bản thống kê để biết một người sống 6, 70 tuổi trong cái xã hội công nghiệp khuyến khích sản xuất và kích thích tiêu thụ tối đa này xem họ làm hao tốn bao nhiêu tài nguyên thiên nhiên và làm hại sinh môi như thế nào. Chẳng hạn một người trong đời họ vút bao nhiêu xe hơi vào nghĩa địa xe hơi, tiêu thụ bao nhiêu lít xăng và nhả bao nhiêu khói độc vào không khí ? Chắc chắn tôi còn thua họ xa lác xa lớ!”. Quả thật con người thời nay mới đang ăn hết phần con cháu.

Dẫu sao, người Phật tử chúng ta cũng không có cái nhìn bi quan tuyệt vọng, vì ngay trong địa ngục còn có Bồ Tát Địa Tạng nguyện cứu độ tất cả chúng sinh ở đó thì ở nhân gian này chưa đến nỗi nào (thế mà vẫn có người cứ chỉ trích đạo Phật - viết sách đàng hoàng - yếm thế, tiêu cực!). Số người tỉnh thức - trong đó có nhiều nhà khoa học - đã và đang cảnh cáo về những tai họa trước mắt do chính con người gây ra, và số người hưởng ứng sự cảnh giác này càng ngày càng tăng (chỉ tiếc rằng số người nắm quyền lực có thể hành

động để cứu vãn tình thế kịp thời lại hưởng ứng quá ít). Đại khái người ta đã nhận thức và hành động theo chiều hướng sau đây :

* Giảm bớt ăn thịt để bớt mắc những bệnh nan y như ung thư, tim mạch; như vậy nên ăn chay nhiều để được khoẻ mạnh. Điều này có nghĩa là bớt sát sinh và phù hợp với giáo lí từ bi của đức Phật.

* Kêu gọi giảm bớt sản xuất công nghiệp để bảo vệ sinh môi, nếu lời kêu gọi này được thực hiện đúng đắn có nghĩa là bớt tham đắm dục lạc và phù hợp với luân lí quả dục. Việc bảo vệ sinh môi bao gồm cả việc bảo vệ loài vật, nhất là những loài có thể tuyệt chủng : cấm buôn bán da thú, ngà voi, tẩy chay quần áo da lông loài vật; cấm săn bắn, đánh cá bừa bãi; điều này cũng phù hợp với giáo lí từ bi.

Nay người Tây phương đã nhận ra rằng nếu coi thiên nhiên chỉ là một đối tượng chinh phục để bắt thiên nhiên phục vụ lòng tham không đáy của con người thì hậu quả sẽ tai hại khôn lường, bởi vì thiên nhiên với con người là cùng một bản thể; một hành động tác hại thiên nhiên bây giờ sẽ tác hại con người sau này. Sau trận bão băng xảy ra năm 1998 tại tỉnh bang Québec, Canada, báo chí đã lên tiếng cảnh cáo con người đừng làm hại Mẹ Thiên nhiên (Mother Nature, Dame Nature), nếu không sẽ bị trừng phạt.

* Càng ngày người ta càng tìm đến các trung tâm yoga, thiền, càng thêm nhiều người theo phương pháp tĩnh tâm để chữa bệnh thần kinh căng thẳng do đời sống đua tranh quá mức của xã hội công nghiệp gây ra. Sự kiện này cho thấy con người đang cố gắng hướng về con đường trí tuệ để tìm lại sự quân bình cho tâm hồn, bằng không, sự nghiêng lệch về vật chất sẽ đẩy con người rơi xuống hố thẳm của sự sa đọa và điên loạn.

* Những lời kêu gọi, những bài giảng phổ biến giáo lí từ bi, trí tuệ của Đức Phật, soạn thảo bởi Đức Đạt Lai Lạt Ma, bởi Hòa thượng Thích Nhất Hạnh càng ngày càng được đông người Tây phương lắng nghe với hi vọng tìm được lối thoát cho sự bế tắc tinh thần của xã hội Âu Mỹ, xã hội hiện đại là mô hình cho nếp sống của thế giới hiện đại (với phong trào “toàn cầu hóa”), nhưng đồng thời cũng đang gây ra cho nhân loại nhiều vấn nạn nghiêm trọng.

* Riêng đối với đồng bào Phật tử trong nước và đồng bào Phật tử hải ngoại, chúng ta may mắn có được chư vị hoà thượng, thượng toạ, đại đức chân tu đạo hạnh của nhiều đoàn thể Phật Giáo khác nhau đang tùy duyên ứng biến trong việc hướng dẫn đời sống tinh thần cho đại chúng Phật tử và hoằng dương đạo pháp. Như ở trong nước thì ngoài Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất công khai tranh đấu chống chế độ độc tài, còn có Hòa thượng Thích Thanh Từ đang cố gắng phục hồi tinh thần của Phật Giáo Trúc Lâm đời Trần; ở hải ngoại thì Hòa thượng Thích Tâm Châu cũng ra sức phát triển và củng cố Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam trên thế giới trong mục đích duy trì và phát huy tinh thần Phật Giáo Việt Nam truyền thống.

Chúng tôi hi vọng rằng những mái chùa Việt Nam có rải rác

khắp nơi trên thế giới, từ các nước Âu Mĩ tới cả quê hương của Đức Phật với tầng lớp tăng ni và Phật tử trẻ, đầy khả năng (bao gồm khả năng về các ngôn ngữ Việt, Hán, Phạn, Pali, Anh, Pháp), giàu sáng kiến, sẽ đem tinh thần bồ tát dần thân, nhập cuộc thấp thêm lên nhiều ngọn đuốc chiếu ánh sáng trí tuệ thanh tịnh vào những chùm sáng loé mắt vẫn đục của tham đắm dục lạc, và cầu xin Đức Bồ Tát Quan Thế Âm rưới nước cam lộ giúp tắt những đám cháy hận thù đang đe dọa đẩy nhân loại sa vào ba đường ác.

Phật tử Tuệ Tánh KHIẾU ĐỨC LONG
Mộng-lệ-an, ngày 15 tháng 7 năm 2002

Sách tham khảo :

- Việt Nam sử lược, Trần Trọng Kim, Tân Việt ấn hành lần 6, Saigon, 1958.
- Đại Việt Sử kí Toàn thư, 4 tập, nhiều soạn giả, nguyên tác Hán văn - bản Việt dịch của nhiều dịch giả, nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993.
- Việt Nam Phật Giáo sử luận, tập I, Nguyễn Lang, Lá Bối xuất bản, Saigon, 1974.
- Lịch sử Phật Giáo Việt Nam, tập I, Lê Mạnh Thát, nhà xuất bản Thuận Hóa, Huế, 1999.
- Lĩnh Nam chích quái, Trần Thế Pháp, nguyên tác Hán văn - bản dịch của Lê Hữu Mục, Khai Trí xuất bản, Saigon, 1961.
- Việt Điện U Linh, Lí Tế Xuyên, nguyên tác Hán văn - bản dịch của Lê Hữu Mục, Khai Trí xuất bản, Saigon, 1961.
- Lý Thường Kiệt, Hoàng Xuân Hãn, Ban Tu thư Đại học Vạn Hạnh tái bản, Saigon, 1966.
- Việt Nam cổ văn học sử, Nguyễn Đổng Chi, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa tái bản, Saigon, 1970.
- Huấn dịch thập điều thánh dụ, vua Minh Mạng (Hán văn)
- Huấn dịch thập điều thánh dụ diễn nghĩa ca, vua Tự Đức (chữ Nôm), Lê Hữu Mục giới thiệu, phiên âm, dịch thuật, sưu giảng, Ủy ban Dịch thuật, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa xuất bản, Saigon, 1971.
- Những khuynh hướng chủ yếu trong văn học chữ Hán hai đời Lí, Trần, Khiếu Đức Long, Đại học Văn Khoa Saigon, 1969.

VÁ TRỜI

*cần khôn nghiêng ngửa tìm người
lên non đội đá vá trời thân xưa
là ta là bạn từng mùa
tình phơi giữa nắng đợi mưa nguồn về*

*ngẩn ngơ phù ẩn cơn mê
tay khươ miệng giếng vên về trống đồng
đông sơn lạc việt nàn nông
âm thanh còn vọng từ dòng âu cơ*

*em về trải chiếu trong mơ
để ta thấp sáng cổ thơ hoặc huyền
để ta mở vạt tâm duyên
đem theo diễm tuyệt lên thuyền vào sông*

*em về chốn ấy mênh mông
có sao chỉ lối có bông hoa chiều
có vườn thơm cánh tiên kiều
có lời nhắn nhủ còn siêu hồn người*

LƯU NGUYỄN ĐẠT

BIẾN ÂM H - K MỚI (C)

NGUYỄN CUNG THÔNG

Bài viết nhỏ này được trích ra từ cuốn ‘Tiếng Phạn và tiếng Việt, những cách nhìn tổng quát với biến âm’. Dùng những biến âm tự nhiên và có cơ sở vững chắc, ta có thể lột bỏ những thay đổi theo thời gian để truy ra những tương quan ngữ âm và do đó xác định các liên hệ ngôn ngữ quan trọng. Đường nhiên là liên hệ họ hàng cần phải được bổ túc và kiểm chứng qua các dữ kiện ngôn ngữ, nhân chủng, khảo cổ, lịch sử ... để tăng phần chính xác.

Tương quan giữa các âm h-k (hay viết là c) và kh đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển tiếng Việt và tiếng Hán Việt. Các âm mạnh (stronger sound) như k thường có khuynh hướng biến ra âm yếu hơn như h- hay ? Ta thấy liên hệ này trên phương diện đồng đại như :

hông/hổng	không	giọng Bắc Kinh bây giờ là kong
hủi	cùi	giọng Bắc Kinh bây giờ là máfeng (bệnh ‘tê phong’)
hì	khì)	
(cười hì hì)	(cười khì khì)	
hốt	cất	hốt tóc hay cất tóc
hừ hừ	khừ khừ	tiếng phát ra tượng thanh
(tiếng rên)		
hâm hừ	gâm gừ	
hi (thở dài),	khái,	trang 211
	khải	(Thiền Chử)
hất tất	hấp tấp	
hủ (trái hủ qua)	khổ (-qua)	
v.v...		

1 - Trên phương diện lịch đại, biến âm h-k cho ta nhiều dữ kiện đặc biệt về ngữ âm cổ tiếng Việt. Một từ rất căn bản là có, theo người viết, thì có thể là âm rất cổ của hữu (từ Hán Việt cùng nghĩa) với các dữ kiện sau chứng tỏ kết luận trên (xem phê bình thêm ở phần dưới bài này)

a - *hữu* nghĩa là có, giọng Bắc Kinh giờ là you viết theo bộ nguyệt bộ thứ 74 với hai nét bên trên. Âm k- hay đầu là âm cổ hơn của h-, tiếng Nhật là yu, tiếng Đại Hàn là yu (như yuik là hữu ích, có ích giọng Bắc Kinh giờ là youyi). Âm yu của Nhật và Đại Hàn cho thấy giao lưu gần hơn thời kỳ thành lập từ Hán Việt hữu, tuy nhiên Tự Điển Hán Việt của Thiều Chửu còn ghi thêm một âm nữa là dụ (là lại, như thập dự

ngũ niên là lại mười lăm năm) cho thấy cách phát âm gần giọng Bắc Kinh hơn cũng như giọng Quảng Đông là dụ, phản ảnh sự giao lưu gần hơn so với từ hữu. Giọng Phúc Châu để cho hữu là ,o và Tiều Châu là ,u cho thấy âm h- đã mất đi (hiện tượng mất âm đầu h- vì là âm phát ra từ cuối cuốn họng như hour, honour, heir, honest ... trong tiếng Anh hay mất nhiều trong giọng Cockney là một tiếng Anh địa phương; và hầu như mất hẳn trong tiếng Pháp như hospice, haut, hôpital ...). Cũng để ý là cách dùng bộ nguyệt để viết âm hữu cho thấy âm ng- hay g/k đã từng là cách đọc của hữu. Ngoài ra, các âm đầu y- trong giọng Bắc Kinh như yín/ngân, yín/ngân, yàn/ngân, yìng/ngân, yí/nghi, yán/nghiêm-nghiêm, yù/ngọc-ngụ, yú/ngư-ngung, yù/ngự, yè/nghiệp, yì/nghi-nghĩa ... cho thấy âm cổ của âm đầu y- đã từng là ng- mà còn tàn tích trong tiếng Hán Việt. Do đó ta có thể phục hồi âm trung cổ của hữu là *ngo, *go hay *ko thay vì là *wuw’ theo Edwin Pulleyblank (1991). Thanh ngã có thể liên quan đến thanh sắc như vũ (mưa) có thể là vú, xã (làng) hay xá ... Nếu ta nhìn ra xem các ngôn ngữ láng giềng như tiếng Chrau, Xtiêng, Mnong là ge, tiếng Kơho là gê mà Paul Sidwell phục hồi âm cổ tiền Bahnar Nam (Proto South Bahnaric - 2000) là *ge cho nên từ Hán Việt hữu là dạng mới hơn từ có, có thể là từng là từ của nhóm Bách Việt và tàn tích còn thấy ở các tiếng dân tộc vùng Đông Nam Á.

b - tương đồng âm thanh h-k hay h-kh còn thấy ở các trường hợp như sau :

hộ	cửa	
hát/hót	ca	
hơi/khói	khí	
hóa	cửa	
huy	quơ/quờ/quậ/y/quấy	
ho	khái	
hóa	góa	
hầu	khỉ	
hiếm	khiếm	
há	khỉ	
hửi/ngửi	khứ	
hấp tấp	cấp tốc	
Hằng Hà		Ganga
		(sông Hằng Hà bên Ấn Độ)
A-hàm (kinh -)	Agam (tiếng Phạn)	
Hốc		cốc
Hổ		*kổ/*khổ
kọp/khai		
(âm cuối p là âm cổ)		

hổng khổng
hiệt kiết (sạch sẽ),
 còn đọc là khiết (Thiều Chửu)
 như trong các nhóm từ tinh
 khiết, thanh khiết ...

c - để ý thêm nữa là cách dùng tương đương giữa các nhóm từ với hữu đứng đầu và có đứng đầu như :

hữu hạn có hạn
hữu số có số
hữu ý có ý
hữu lý có lý
hữu ích có ích
hữu duyên có duyên
hữu học có học

Nhưng một số cách dùng không thấy gọn (đơn giản) như trên.

hữu tâm có lòng tốt
hữu ái anh em thương yêu
hữu dụng có ích

Trái với cách dùng vô như vô dụng, vô tâm, vô ý, vô lý, vô ích, vô duyên ... mà ta không có cách dùng đơn giản và tương đương như *không ích (không có ích), *không ý (không có ý), *không lý (không có lý) ... Một lần nữa cho thấy liên hệ rất gần giữa hữu và có (thành ra có thể thay thế cho nhau được).

d - một số thành ngữ rất thông dụng như “*hữu xạ tự nhiên hương*” nghĩa là có xạ thì tự nhiên thơm (không cần phải khoe khoang), và để châm biếm người có sức lực mà không có đầu óc thì ta thường nghe “*hữu dũng/dõng vô mưu*”, “*hữu tài vô mệnh*” (có tài mà không có mệnh) ... và một số còn dùng trong tiếng Trung Hoa hiện tại như you ming wu shi (giọng Bắc Kinh) là “*hữu danh vô thực*” (có tiếng mà không có miếng), you shi wu zhong (“*hữu thủy vô chung*”, hay có đầu mà không có đuôi) ... cho ta thấy liên hệ rất gần giữa hữu (Hán Việt) và có (như là tiếng Việt lỗi).

2 - Hợi là tiếng Hán Việt nghĩa là heo, lợn nhưng có một từ ít người biết đến là cú cùng một nghĩa là heo. Theo Đại Nam Quốc Âm Tự Vị (ĐNQATV) thì heo cú, con cú nghĩa là con heo, tự điển Việt-Hoa-Pháp của Gustav Hue cũng ghi nhận từ cú. Theo người viết thì Hợi liên hệ đến *cúi, và do đó *cúi cho thấy tương quan âm thanh h-k nay đã không còn thấy nữa. Nhiều từ dùng để chỉ heo như lợn, Hợi, trư (như trư nhục là thịt heo, ĐNQATV), con sinh (VBL), gỏi, cú ... Theo giáo sư Li Fang-Kuei trong bài viết “Some Old Chinese loan words in the Tai languages” (1945) thì Hợi có âm cổ là *gǝg, các tiếng Ahom là keu, tiếng Lu là kai, tiếng Dìoi là kaeu, tiếng Lào bây giờ là khao ... đều cho thấy âm cổ k-

3 - Theo gia phả họ Cung, thì trước đây chính ra là họ Hồng có từ đời vua Lê Đại Hành (Thái Sư Hồng Hiếu mất năm Thiên Phúc thứ 9 [988], Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, quyển một, trang 223) tuy nhiên vì trùng tên với hiệu vua Tự Đức (Hồng Nhậm) nên đổi thành họ Cung. Vấn đề ký huý đã tạo

ra nhiều từ mới do sự đọc trại như từng ngoài Bắc đọc là tông vì kiêng tên chúa Trịnh (Trịnh Tùng), tiếng cang thường đọc là cương vì kiêng tên chúa Trịnh Cang, các tiếng hoàng, phúc, hoa ... đọc trại ra thành huỳnh, phước, huê ... vì kỵ tên dòng họ vua Nguyễn. Thật ra thì chữ Hồng viết với chữ công (hay cộng, theo Thiều Chửu còn được đọc là cung, nghĩa là chung, cùng) bên phải và bộ thủy bên trái có nghĩa là lớn như hồng phúc, hồng thủy, hồng ân, hồng quân (chỉ ông trời) ... Theo thiển ý thì cách viết chữ hồng còn cho thấy tàn tích âm cổ k- (âm đầu của công), do đó sự đổi họ trên có lẽ là lấy lại âm cổ hơn và cho thấy kiến thức uyên bác của tiền nhân ta chứ không phải tự nhiên mà đặt ra.

4 - Một từ đã gắn liền với lịch sử nước Việt thuở ban đầu đó là Hùng (vương) theo tương truyền là thời đại các vua trị vì nước Văn Lang. Theo Trần Quốc Vượng thì âm cổ của Hùng là *khun, vua Hùng là *po khon còn thấy nhắc nhiều đến trong các truyền thuyết ở những bộ lạc Thái, Mường ... Nếu ta để ý thêm rằng chữ Hùng viết bằng bộ chuy nhưng chữ bên trái là quǎng (có bộ khứ) cho thấy âm cuối hòng k- đã có từ lâu! Giọng Bắc Kinh bây giờ là xióng (Hùng) cũng vẫn còn các nghĩa như giống đực, khỏe/mạnh; âm cổ phục hồi theo Pulleyblank là *wuǝk (không thấy tác giả dùng âm đầu k-, có lẽ bị giới hạn tới thời trung cổ).

5 - Liên hệ h-k là một liên hệ âm thanh tự nhiên vì vị trí phát âm gần nhau của các âm h-k hay h-kh ... do đó, các âm này có thể hoán chuyển cho nhau dễ dàng như ta thấy ở liên hệ đồng đại trên; nếu nhìn rộng ra xem các ngữ hệ khác, ta thấy tương quan h-k rất phổ thông. Thí dụ như ngữ hệ Ấn-Âu (Indo-European) chẳng hạn, liên hệ h-k đã trở nên bất tử qua định luật Grimm cho họ Germanic, để ý tiếng Pháp thuộc họ Romance (La Mã, gồm tiếng Ý, Tây Ban Nha ...) cũng là một nhánh của ngữ hệ Ấn-Âu.

Tiếng Anh	Tiếng Đức	Tiếng La-Tinh
hound (chó săn)	hund	canis (a)
heart (tim)	herz	cor (b)
horn (sừng)	horn	cornu (c)
head (đầu)	haupt, kopf	caput (d)
hundred (một trăm)	hundert	centum (e)
hide (da)	haut	cutis (f)

Chính vì liên hệ h-k mà khi phục hồi các âm cổ của h- trong ngữ hệ Ấn-Âu âm k- được dùng rất nhiều (âm k- là âm cổ của h-) như từ gốc Ấn-Âu của home (nhà) là *kei-; từ gốc Ấn-Âu cổ của hunt (săn bắn) là *kent- ...

Xem thêm các tài liệu phổ thông như tự điển tầm nguyên “Origins” của Eric Partridge (tái bản kỳ bốn năm 1966, nxb Routledge & Kegan Paul), “The Roots of English” tác giả Robert Clairborne (1989), nxb Times Book.

(a) - c trong tiếng La-Tinh thường đọc như k hay c trong tiếng Việt. Gốc canis (con chó) tiếng La Tinh còn thấy trong tiếng Anh canine (răng ‘chó’) hay tiếng Pháp canin/canine. Cách dùng bình dân hound dog (chó săn) cho thấy sự lặp lại nghĩa.

(b) - từ La Tinh cor cho ra từ cordial (chân thành, ‘từ tim ra’), core (phần bên trong, phần chính) trong tiếng Anh. Tiếng Pháp có từ cyur (trái tim) mà trong tiếng Việt có từ cơ (con cơ) là một loại bài lá.

(c) - từ La Tinh cornu còn cho ra các từ cor là cái sừng trong tiếng Pháp, cornet /cornette (sừng nhỏ) ... và trong tiếng Anh có từ corner (góc do hai cạnh hợp lại, tiếng Pháp cổ là cornier), corn (da mọc như sừng ra, chỗ da chai), cornice (gờ, mái đua).

(d) - từ La Tinh caput còn cho ra các từ cap (nón/mũ), capital (thành phố đầu não, thủ đô), captain (người đứng đầu, chỉ đạo, thuyền trưởng, đại úy ...) cũng thấy tàn tích tương tự trong tiếng Pháp điển hình nhất là từ ca-bô thường dùng trong tiếng Việt nghĩa là nắp (đầu) xe, hay ca-bốt (bao cao-su, hay condom) để ngừa bệnh AIDS.

(e) - từ La Tinh centum còn cho ra các từ per cent (phần trăm), centenarian (người sống trên trăm tuổi), centenary (lễ kỷ niệm một trăm năm), cental (đơn vị bằng một trăm cân Anh), centipede (‘một trăm chân’/con cuốn chiếu), centigrade (đơn vị đo nhiệt độ/bách phân, độ C hay Celsius), century (một trăm năm, một thế kỷ), cent (một phần trăm đồng, một cắc) trong tiếng Anh; cent tiếng Pháp là một trăm ...

(f) - từ La Tinh cutis còn cho ra các từ cuticle (da ngoài), cutaneous (thuộc về da) trong tiếng Anh; trong tiếng Pháp có các từ cutine (chất trong suốt như nến ở lá cây) ...

Nếu ta nhìn sang tiếng Nhật, Đại Hàn là những ngôn ngữ đồng văn dùng thứ chữ vuông như chữ Trung Hoa thì liên hệ h-k cũng có tàn tích như :

Tiếng Hán Việt	Tiếng Nhật	Tiếng Đại Hàn
hải (biển)	kai	vãn duy trì âm h-
hắc (đen)	kuroi	đầu, có lẽ là giao
hội (nhóm/họp)	kai	lưu giữ đây hơn
hậu (sau)	kò-, go-	so với tiếng Hán
hàn (lạnh)	kan-	Việt, tiếng Nhật ...
hỏa (lửa)	ka-	
Hán		kan-
(Trung Hoa)		
hối (- hận)	kui-	
huyết (máu)	ket-	
hoa (bông)	ka-	
hương	ko-	
Hợi		kai-
(chi sau cùng)		

Theo Huỳnh Tịnh Của thì có là gốc tiếng Trung Hoa, viết là dựa trên từ Hán Việt cổ (hài thanh). Tuy nhiên từ Hán Việt cổ viết bằng bộ vi và chữ cổ, và chữ cổ lại viết bằng bộ khẩu cho thấy sự tương ứng của âm k/kh. Tác giả B. Karlgren, trong cuốn “Grammata serica recensa” (1957), đã ghi nhận âm cổ phục hồi của hữu là *giug có phần chính xác hơn là các dạng phục hồi của E. G. Pulleyblank (1991) *wuw hay theo W. Baxter (1993) *wji. Tác giả Paul Schneider (1992) thì ghi nhận rằng từ có liên hệ đến hữu (nguồn gốc

Trung Hoa).

Cách dùng từ có cho thấy đây là một từ rất căn bản của bất kỳ một ngôn ngữ dân tộc nào trên thế giới, như động từ có trong tiếng Anh là have có gốc tiếng Anh Cổ (Old English) *habban, liên hệ đến gốc tiếng Đức Cổ (Old High German) *haben cho thấy liên hệ họ hàng rất rõ ... thành ra, từ có cho ta thêm một gạch nối giữa nhóm Bách Việt và các ngôn ngữ còn lưu hành như tiếng Trung Hoa, Việt ...

NGUYỄN CUNG THÔNG

Tài liệu tham khảo :

1 - Đào Duy Anh - “Chữ Nôm : nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến”, nxb KHXH Hà Nội, 1975 và các tác phẩm cùng tác giả như :

2 - “Nghiên Cứu Hán Nôm” Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, 1985.

3 - “Giáo Trình Hán Nôm” 2 tập, nxb Giáo Dục, 1985.

4 - “Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm”, nxb KHXH Hà Nội, 1983.

5 - Lê Văn Quán - “Nghiên Cứu về chữ Nôm”, nxb KHXH, 1981.

6 - Các bài viết, sách xuất bản về chủ đề Hán Nôm của Nguyễn Tài Cẩn như “Ngữ Pháp tiếng Việt”, 1975 ...

7 - Edwin G. Pulleyblank - “Lexicon of reconstructed pronunciation in Early Middle Chinese, late Middle Chinese and Late Mandarin”, nxb University of British Columbia, 1991.

8 - William H. Baxter - “A Handbook of Old Chinese Phonology”, nxb Mouton, 1992.

9 - E. J. Brill - “Études sur la phonologie chinoise”, nxb Leiden : (1915-1926).

TRIẾT LÝ VÀ PHƯƠNG PHÁP KHOA HỌC HIỆN ĐẠI

NGUYỄN ĐỨC HIỆP

Được huấn luyện và xuất thân từ giáo dục khoa học với nền tảng là toán học, vật lý như bao nhiêu thanh niên trong thập kỷ 1970s, tôi đã làm trong các ngành khoa học từ điện, truyền thông, tin học đến sinh học và môi trường trong nhiều năm. Trong việc nghiên cứu khoa học cùng với các đồng nghiệp là những kỹ sư, khoa học gia, dựa vào nền tảng toán học, vật lý đã giúp ích và là cơ bản cho mọi sự tìm tòi, khám phá với các logic từ các lý thuyết, tiền đề khởi đầu. Các phương pháp như vậy như là điều hiển nhiên mà tôi đã chấp nhận và được coi như là “sự thật”, không đặt câu hỏi. Và lại, không ai có thể phủ nhận kết quả tiến bộ của khoa học dựa vào nền tảng trên. Ngoài những công việc dính dáng đến nghề nghiệp của mình, tôi lại có ý thích tìm hiểu thêm về các vấn đề văn hóa, lịch sử có liên quan đến Việt Nam, bởi vì tôi là người sinh đẻ ở đây và có nhiều liên hệ đến vận mệnh nơi mà tôi gọi là quê hương của mình.

Trong những lúc tìm hiểu về các đề tài xã hội, văn học, nhân văn, tôi thấy có những cơ bản khác nhau về cách tiếp cận vấn đề. Tôi cũng không lấy đó làm áy náy mà đã hoà nhập, học hỏi tùy theo môi trường, phương pháp mỗi ngành các nhà nghiên cứu dùng. Trong nhiều lúc, tôi nhận thấy hầu như có rất ít hay không có sự liên hệ, trao đổi kiến thức của các ngành khoa học nhân văn với các ngành khoa học vật lý. Mỗi nơi là một thế giới riêng với những hành xử (modus operandi) khác biệt. Nhưng tôi cũng không đặt câu hỏi tại sao có những sự việc như vậy và có những cơ bản chung nào trong những hành trình tìm hiểu tri thức trong xã hội loài người.

Những năm gần đây, tôi được tiếp cận học hỏi và khám phá ra tình trạng chung về các trường phái triết lý khoa học khi tìm hiểu các cuộc tranh luận và các phương pháp tiếp cận thế giới vật lý bên ngoài theo quan điểm khác nhau của các nền văn minh, văn hóa của mỗi xã hội loài người. Điều này không lạ gì đối với những học giả nghiên cứu về lịch sử triết lý, phương pháp khoa học, nhưng đối với tôi, nó là điều mới lạ và nó cũng khiến tôi đặt lại các câu hỏi cơ bản về những tiền đề, phương pháp mà trước đây tôi đã dùng như sự thật hiển nhiên mà không bao giờ nghi ngờ hay đặt câu hỏi “vỡ vẩn”.

Nó cũng khiến tôi đọc lại và tìm hiểu thêm về lịch sử của khoa học và triết lý khoa học từ cuộc cách mạng tư tưởng

trong thời Khai Sáng, cho đến ngày nay. Tôi đã xem nhiều nhưng cũng chưa được hân hạnh đọc được một vài bài về các vấn đề này từ các tác giả trong và ngoài nước (Việt ngữ)*. Vì thế tôi xin mạn phép được viết bài này dưới con mắt của một người làm khoa học thực nghiệm (vật lý), trình bày tổng quan về triết lý và phương pháp khoa học và những vấn đề hiện đại ngày nay. Do đó nó có thể có những màu sắc của một lăng kính khác, nhưng hy vọng ít nhất nó sẽ cho thấy một phác họa chung về vấn đề này.

Trước hết tôi xin phác họa tổng quan về tình hình lịch sử triết lý và phương pháp khoa học sau đó sẽ đi vào chi tiết của từng giai đoạn và vấn đề hiện nay.

I - Tổng quan

Khoa học ở Tây phương phát xuất và bùng nổ mạnh từ sự tranh đấu giữa tôn giáo và các nhà “triết gia thiên nhiên” (natural philosophers) trong thời Khai Sáng (1). Chỉ từ thế kỷ 19 mới có từ khoa học và khoa học gia (scientist) (từ do William Whewell đặt ra), trước đó các nhà nghiên cứu gọi họ là triết gia (philosopher) hay triết gia thiên nhiên (natural philosopher) nói lên những công trình thí nghiệm và nghiên cứu các hiện tượng thiên nhiên và đưa ra các định luật của mình. Francis Bacon đã hệ thống hóa và đóng tiếng chuông kêu gọi cổ võ triết lý thực nghiệm như là nền tảng của kiến thức. Để tìm được sự thật hay vận hành về thế giới thiên nhiên, con người chỉ có thể tìm và biết được qua sự cảm nhận với thế giới bên ngoài chứ không từ tâm linh, niềm tin hay thượng đế.

Nền tảng khoa học phương Tây vì thế nằm ở cảm nghiệm, thực nghiệm khoa học và từ đó khoa học càng ngày càng phát triển và chia ra nhiều ngành, nhiều nhánh khác nhau. Từ Bacon đến Whewell và đến ngày nay, khoa học đã bắt rễ qua quan sát thực nghiệm và chia ra nhiều ngành nhưng nền tảng và triết lý khoa học đã có nhiều chuyển biến và quan niệm khác nhau.

Khác với triết lý thực nghiệm (empirical) của Bacon, Whewell, là triết lý chủ nghĩa thực chứng (positivism) của Ernst Mach và sau này rất phát triển ở những nước Âu châu nói tiếng Đức lập ra trường phái gọi là chủ nghĩa thực chứng

logic (logical positivism). Tuy vậy ngay cả ở những nước nói tiếng Anh, nơi phát sinh ra triết lý thực nghiệm đã là nền tảng mà đa số các định luật tự nhiên trong khoa học đã được khám phá, ít ai biết về chủ nghĩa thực chứng vào các thập niên 50s, 60s. Sở dĩ như vậy là vì truyền thống lịch sử triết lý khoa học ở hai nước có sự khác nhau khi các triết gia ở Đức lái triết lý khoa học thực nghiệm của thời Khai sáng vào một ngã rẽ quan trọng. Các triết gia trường phái lãng mạn dẫn đầu bởi Goethe, Hegel, Herder và Schelling đã mang trở lại siêu hình (metaphysics) vào triết lý khoa học, gọi là Naturphilosophie, một hỗn hợp của cảm tính, huyền bí và giả thuyết nửa khoa học (quasi-scientific). Mục đích của họ là kết hợp nhân bản với bộ máy khoa học, một mục đích cao thượng. Tuy nhiên, hậu quả là sự ra đời của các lý thuyết không hoàn toàn “khoa học” mà sau này Popper gọi là ngụy khoa học. Sự ra đời của chủ nghĩa thực chứng là phản ứng lại với các lý thuyết trên.

Nội dung đại khái theo các triết gia chủ nghĩa thực chứng thì khoa học là cái gì có thể kiểm chứng được, bằng dữ liệu, số theo một số luật lệ. Cái gì không thể kiểm chứng một cách logic được là siêu hình (“metaphysics”) hay “ngụy khoa học” (pseudo-science). Nhưng Nguyên lý Kiểm chứng (Verification Principle) của họ đã bị chỉ trích, đa số từ môn đồ “ngụy khoa học” của Freudianism và Marxism, là không kiểm chứng được! Lỗ hổng khá lớn!

Để phản pháo lại nhóm thiên về “siêu hình” (“metaphysics”) và “ngụy khoa học”, Karl Popper trong thập niên 70s đưa ra quan điểm mới tốt hơn triết lý logic thực chứng, và cho là để phân biệt khoa học thật sự với các môn “ngụy” khoa học, và “siêu hình” là chỉ có gì là khoa học hay lý thuyết hệ thống khoa học khi chúng có thể được (liable) chứng nghiệm theo dữ liệu là sai (6). Đây là thuyết phản nghiệm (falsification) nổi tiếng của Popper.

Tuy vậy chủ nghĩa phản nghiệm (falsificationism) có những khúc mắc, nhất là những nhà làm khoa học xã hội cho rằng mô hình như vậy rất là cứng, và ngay cả môn Tiến hóa (evolution) của Charles Darwin cũng không phải là khoa học. Những người theo chủ thuyết thế giới tạo theo thượng đế (creationist) vui mừng áp dụng tiêu chuẩn Popper (mặc dầu Popper theo thuyết tiến hóa).

Thomas Kuhn phân tách mô hình Popper và cho rằng thật sự ít có môn khoa học nào là “khoa học” theo mô hình Popper, và từ đó Kuhn đưa ra một mô hình mới cho rằng chúng ta không thể so sánh lý thuyết khoa học này với lý thuyết khoa học khác vì chúng hoạt động trong mỗi thế giới giới hạn riêng của nó, các lý thuyết khoa học đều tiến hóa theo cách mạng. Khi lý thuyết này hoạt động và gặp phải những giới hạn hay khủng hoảng để giải thích, như vật lý Newton so với vật lý lượng tử (quantum), thì phải có một sự chuyển biến đến một hệ thống mẫu hình “paradigm” mới (paradigm shift, từ mới tạo ra bởi Kuhn), một cuộc cách mạng về cách nhìn. Thuyết của Kuhn rất được hỗ trợ chấp nhận nhất là với những người theo chủ thuyết tương đối (relativism) trong thập niên “trẻ trung” 60s, 70s chống lại cái nhìn bảo thủ tuyệt đối.

Nhưng thuyết của Kuhn cũng bị nhiều vấn đề khúc mắc, từ “mẫu hình” (paradigm) rất mơ hồ và bị lạm dụng để đả phá các ngành khoa học mà lập ra các ngành mới với dụng ý. Trong lịch sử khoa học, chu kỳ lý thuyết khoa học ít xảy ra vì ngay cả vật lý Newton không phải là cách mạng khoa học (revolution) mà là tiến hóa khoa học (evolution).

Bạn của Kuhn, Paul Feyrabend đi xa hơn nữa cho rằng ngay cả thật sự không có cách gì gọi là phương pháp khoa học, chúng ta có thể dùng bất cứ phương tiện gì nếu chúng hữu ích cho vấn đề trước mắt. Đây là điểm “quá xa” (extreme) của quan điểm “khoa học là gì mà các nhà khoa học làm”.

Dĩ nhiên quan điểm của Kuhn và Feyrabend là sự phản ứng lại mô hình cứng khoa học của Popper theo phản nghiệm (“falsificationism”). Lakatos cũng vậy nhưng không quá khích, “vô trật tự” hay “vô chính phủ” (“anarchist”) như Feyrabend và hợp lý nhất với đa số các ngành khoa học hiện đại (kể cả các ngành khoa học xã hội không bị bỏ rơi) và không là hố sâu kẻ lẩn chia rẽ giữa khoa học duy lý (“rational” science) và khoa học không duy lý (non-rational science). Lakatos, kết hợp quan điểm của Kuhn cải tiến phương pháp phản nghiệm của Popper, cho rằng khoa học là một chuỗi những chương trình nghiên cứu khoa học, tiến bộ từ một vấn đề này đến vấn đề khác.

Gần đây có sự tranh luận là có thật sự một nền khoa học hoàn vũ (universal science) hay có nhiều khoa học tùy theo vũ trụ quan của một nền văn minh (thí dụ có khoa học Hồi giáo, khoa học Trung quốc, Đông phương, Phật giáo khác với khoa học hiện đại mà ta nên gọi là khoa học Tây phương không?) (4). Nhiều nhà khoa học cho là chỉ có một khoa học hoàn vũ (luật khoa học bất biến) chứ không có nhiều loại khoa học tùy theo vũ trụ quan của những văn minh khác nhau. Dr. Steven Weinberg (giải Nobel vật lý) trong quyển “Facing up : Science and its cultural adversaries” (5) là một trong nhóm này, tuy vậy một số như Derrida, Verra cho rằng khoa học có nhiều loại có thể khác với khoa học mà ta biết hiện nay là của Tây phương mà thôi.

Khoa học là gì vẫn là một vấn đề lớn.

II - Từ thực nghiệm qui nạp (induction) đến chủ nghĩa thực chứng logic (logical positivism)

Đến đây tôi xin bắt đầu ở thời điểm thời Khai sáng (Enlightenment) và cách mạng kỹ nghệ, mặc dầu khoa học Tây phương có một truyền thống lịch sử lâu dài từ các triết gia, khoa học gia Hy Lạp trước Giáng sinh, phương pháp và triết lý khoa học hiện nay cũng như thành quả của chúng có nguồn gốc từ sự phát triển triết lý mạnh nhất ở thời Khai sáng.

A - Qui nạp thực nghiệm

Thoát khỏi quan niệm thần quyền với tri thức phát sinh từ sự tiết lộ của đấng tối cao, qua niềm tin và thuyết giáo, nhiều nhà tư tưởng và triết gia “thiên nhiên” đã tìm hiểu và nghiên cứu về sự liên hệ giữa thế giới bên ngoài và tri thức. Họ tìm hiểu định luật tự nhiên cho những hiện tượng

nhận thức được qua cảm quan. Từ đó qua phương pháp qui nạp, các nguyên lý định luật thiên nhiên được khám phá. Tất cả các hiện tượng trong thiên nhiên đều có thể giải thích và hiểu được dùng lý trí, trí tuệ suy xét. Chủ nghĩa duy lý trong thời Khai sáng cho rằng sự tiến bộ của con người là kết quả của sự thấu thập tích lũy tri thức vào kiến thức của con người.

Tiêu biểu trong giai đoạn này là các nhà khoa học và triết gia như Locke và Bacon. Từ một vài quan sát hiện tượng thiên nhiên, theo họ thì ta có thể dùng qui nạp (induction) để đi đến định luật chung cho các hiện tượng trên. Đây là nền tảng của sự phát triển và bùng nổ của kiến thức khoa học trong nhiều ngành ở thế kỷ 18 cho đến đầu thế kỷ 20. Nước Anh là nơi mà truyền thống khoa học thực nghiệm đã được phát sinh và phát triển rộng rãi. Cơ học Newton là một trong những thành tựu lớn lao của khoa học thực nghiệm quy nạp và có ảnh hưởng mạnh mẽ vào các nhà tư tưởng của thời Khai Sáng.

Cũng trong giai đoạn phát triển của khoa học thực nghiệm quy nạp, với sự đóng góp và đưa đến cách mạng kỹ nghệ lịch sử, là ảnh hưởng của hai nhà triết học ở hai nước có truyền thống khác với truyền thống thực tế và thực nghiệm, Descartes và Kant.

Descartes với “triết lý cơ học” cho rằng tất cả các hiện tượng liên quan đến vật thể trong thế giới thiên nhiên có thể hiểu được bằng lý trí và thiên nhiên vận hành qua các lực đẩy, lực kéo giữa sự tiếp xúc của các vật thể cứng hay chất lỏng. Tất cả đều theo quy luật cơ khí chứ không qua quy luật huyền bí hay mê tín của một đấng tối cao. Sau thời Khai Sáng, triết lý này có ảnh hưởng rất lớn ở thế kỷ 19, trong các ngành hóa học và nhiệt học phát triển với giải thích cơ bản dựa vào các nguyên tử (atoms). Triết lý cơ học và những môn đồ, tuy vậy, khó chấp nhận vật lý Newton, vì theo họ làm sao mà lại có sức hút hay liên tác của các vật thể qua khoảng cách không gian không qua sự tiếp xúc của các vật thể. Tuy có những giới hạn, triết lý Descartes đã có những đóng góp đáng kể trong khoa học và vẫn được áp dụng, ngay cả trước đây trong thời kỳ hưng thịnh của vật lý Newton.

Triết lý quy nạp thực nghiệm quy nạp có những khó khăn cơ bản mà Hume đã vạch ra. Hume cho rằng các sự kiện xảy ra kế tiếp ở thế giới bên ngoài mà ta cảm nhận cho ta ấn tượng là chúng có liên hệ với nguyên do và hậu quả. Nhưng thật sự chúng có thể không còn có liên hệ gì với nhau, vì về tương lai không chắc các chuỗi sự kiện trên sẽ xảy ra như vậy. Cơ bản chúng ta chỉ có kinh nghiệm đã qua và hôm nay chứ ta không có kinh nghiệm ở tương lai. Ông đưa thí dụ là người ta cho rằng mặt trời mọc hôm qua và hôm nay, mặt trời sẽ mọc ngày mai : niềm tin này thật sự là qua thói quen mà thôi. Tri thức, lý thuyết khoa học dùng quy nạp qua cảm nhận thực nghiệm với nguyên nhân và hậu quả vì thế rất nghi ngờ và có thể đưa đến sai lầm hoàn toàn.

Khúc mắc trên được giải quyết qua một tầng lớp trừu tượng cao hơn qua triết lý của Kant. Kant cho rằng chúng ta có thể biết trước (a priori) các sự liên hệ của vật thể, ông cho

rằng các vật thể quan sát cũng chỉ là hư cấu của tư tưởng. Vì thế theo ông, chúng ta chỉ biết được một số đặc tính của chính các vật thể và sự liên hệ giữa chúng mà thôi chứ không thể nào biết thực sự chính vật thể đó. Sự liên hệ giữa các vật thể được giải thích hoàn toàn theo trí luận (pure reason), và phương pháp khoa học có thể giải thích được tất cả thế giới hiện tượng. Ông cũng nghĩ rằng định luật sức hút và cơ học Newton có thể được chứng minh là đúng chỉ dùng trí luận.

Kant cho rằng không gian và thời gian không phải là một bộ phận của thế giới bên ngoài mà là sản phẩm của tư tưởng. Quan niệm về thời gian không phát sinh từ sự thu nhận qua các giác quan của con người về thế giới ngoại vi. Vì thế ta có thể phát huy kiến thức về những gì liên quan đến thời gian hoàn toàn qua lý luận (pure reason). Triết học của Kant vì thế khó lòng chấp nhận thuyết vật lý tương đối của Einstein, qua đó đã hạ không gian và thời gian xuống thành những khía cạnh thông thường của vũ trụ vật thể, những khía cạnh có thể bị ảnh hưởng bởi chuyển động và lực hút.

Tư tưởng duy lý với quy nạp thực nghiệm trong thời Khai Sáng bắt nguồn với mục đích nhân bản : kiến thức mà lý trí Khai Sáng tạo ra là để giải phóng con người bằng cách nâng con người lên trên thế giới hoang dã. Tuy vậy trong thực tế, giảm đi giá trị tinh thần và niềm tin tôn giáo cũng có nguy cơ đưa đến tư tưởng, chủ nghĩa duy ý chí cực đoan tìm ra một xã hội “hoàn hảo” như trong lý tưởng của cách mạng Pháp, lý thuyết xã hội chủ nghĩa khoa học, hay phát xít chủng tộc. Tư tưởng thời Khai Sáng đã có những phản kháng từ nhiều phong trào của chủ nghĩa lãng mạn với “lý trí đi ngủ” là tốt cho con người, trở lại với thiên nhiên và sự hỗn nhiên trong sáng, trong trạng thái không bị thoái hóa như Rousseau đã kết án văn minh và lý trí đồng thời cổ võ cho hoang dã thanh liêm.

Ở Đức phong trào lãng mạn không quá cực đoan như lãng mạn Rousseau. Các triết gia lãng mạn cố gắng kết hợp nhân bản với duy lý. Goethe là một nhà văn, triết gia nhân bản, ông cũng đặt hy vọng và tin vào khoa học giải phóng con người. Bản thân ông, muốn mình là một nhà khoa học tìm hiểu thiên nhiên cho lợi ích con người. Như đã nói ở trên, các triết gia ở Đức lái triết lý khoa học thực nghiệm của thời Khai Sáng vào một ngã rẽ quan trọng. Các triết gia trường phái lãng mạn đã mang trở lại siêu hình (metaphysics) vào triết lý khoa học, gọi là Naturphilosophie, một hỗn hợp của cảm tính, huyền bí và giả thuyết nửa khoa học (quasi-scientific). Hậu quả là sự ra đời sau này của các lý thuyết không hoàn toàn “khoa học”.

B - Chủ nghĩa thực chứng (logical positivism)

Chủ nghĩa thực chứng vẫn đặt nền tảng phương pháp khoa học ở quy nạp thực nghiệm. Ernst Mach là người chủ chốt đã đưa triết lý thực chứng vào khoa học vật lý. Ông là nhà vật lý học và triết gia của trường phái cuối thế kỷ 19 (finde-siecle) ở Vienna. Với Mach thì thực chứng được dùng hữu hiệu đối trọng khai độc (antidote) với vật lý siêu hình (metaphysics) của Kant và các lý thuyết nửa khoa học của trường phái lãng mạn. Sự ra đời của chủ nghĩa thực chứng

là phản ứng lại với các thuyết trên.

Cơ bản cốt lõi của thực chứng logic là chỉ chấp nhận những gì có thể quan sát hay đo được. Triết lý thực chứng đã đóng góp và có ảnh hưởng đến một số các nhà khoa học vật lý ở thế kỷ 20 như Heisenberg với nguyên lý không chắc chắn (uncertainty principle), sinh ra từ sự phân tích thực chứng về sự giới hạn khi quan sát vị trí và đo động lượng (momentum) của vật thể cùng một lúc.

Các nhà tư tưởng của chủ nghĩa thực chứng đã dùng lý luận và logic để cố gắng chứng minh quy nạp thực nghiệm có cơ sở chính xác qua xác suất toán học và độ tin cậy (confidence).

Nhưng triết lý này cũng là lực đối lập chính chống lý thuyết nguyên tử ở đầu thế kỷ 20. Các môn đồ của Mach cho là thuyết nguyên tử không phải là khoa học thực sự bởi vì các nguyên tử không thể quan sát được với những kỹ thuật nghĩ được ở thời đó. Ngay cả sau này khi thuyết nguyên tử đã được nhiều người chấp nhận, Mach vẫn cương quyết và tranh luận viết cho Plank là *"... nếu sự tin tưởng vào sự thật của các nguyên tử là thiết yếu trong khoa học, thì tôi xin từ nay bỏ đi phương cách suy nghĩ làm khoa học vật lý. Tôi sẽ không còn là một nhà vật lý chuyên nghiệp và tôi trả lại hết tất cả thanh danh khoa học mà tôi có"* (9).

Triết lý thực chứng bị bỏ hoàn toàn trong khoa học vật lý, nơi mà nó đã khai sinh và được áp dụng, từ sự phát triển của thuyết hiện nay về hạt tử Quarks. Sau sự tìm ra electron, neutron, meson, proton và các hạt tử (particles) khác, các nhà vật lý Gell-Mann, Zweig đề xuất giả thuyết là tất cả các loại hạt tử trên được cấu tạo bởi một vài hạt tử cơ bản (elementary) giản dị mà họ gọi là quarks. Thuyết này đã được áp dụng vào nhiều vấn đề liên quan đến hạt tử neutron, proton, electron, meson ... và đã giải thích được thỏa đáng.

Càng về tương lai thì triết lý thực chứng không còn hữu dụng. Ngay cả nhà vật lý Weinberg đã viết : *"Làm sao chúng ta có thể tạo lập một lý thuyết dựa vào các vật quan sát khi không một khía cạnh nào của kinh nghiệm chúng ta - có thể ngay cả ở không gian và thời gian tương lai - đã được dùng ở mức cơ bản nhất của các lý thuyết chúng ta ?"*(9)

Đến đầu thế kỷ 20, người ta bắt đầu thấy rõ triết lý khoa học thực nghiệm và chủ nghĩa thực chứng đã có những giới hạn của nó trong phương pháp nghiên cứu khoa học ở các ngành khác nhau. Ngay cả khi có những vật thể quan sát được, điểm then chốt của thực chứng cho là có những quan sát hoàn toàn độc lập, không có vấn đề và trung tính với các lý thuyết, với ý niệm, với ngôn ngữ bị chỉ trích và phủ định.

III - Triết lý khoa học của Karl Popper

Xuất thân từ trường phái thực chứng, nhưng Popper đã vượt qua những khuyết điểm của chủ nghĩa thực chứng và đã đóng góp rất lớn vào tư tưởng triết lý khoa học hiện đại. Trái với thực chứng, ông cho rằng tất cả những quan sát (observations) đều không trung tính mà mang nặng màu sắc

của lý thuyết có sẵn (theory laden). Ông cũng đã đặt ra và trả lời câu hỏi là làm sao chúng ta có thể phân biệt và biết được một lý thuyết là khoa học hay không khoa học (mà ông gọi là ngụy khoa học). Một lý thuyết được gọi là khoa học khi nó có các điều kiện sau :

- 1 - Có thể được (liable) chứng nghiệm theo dữ liệu là sai
- 2 - Được kiểm (test) qua quan sát và thí nghiệm
- 3 - Tiên đoán được (predictions)

Điều (1) rất quan trọng, vì thế thuyết Popper được gọi là chủ nghĩa phản nghiệm ("falsificationism"). Theo đó ta rất dễ tìm được các quan sát (observations) để đúng hợp (fit) với lý thuyết đặt ra. Điểm quan trọng là thuyết đó phải cho phép ta tìm được dữ kiện (data) để chứng tỏ là nó có thể sai. Và khoa học "thực sự" phải có những sự tiên đoán kiểm chứng được.

Có thể có các loại khoa học khác nhau tùy theo vũ trụ quan của một nền văn hóa hay không ? Nếu theo tiêu chuẩn của Popper thì không. Theo Popper thì khoa học phải tách rời hết tất cả, ngay cả những gì liên hệ đến con người như ngôn ngữ, cảm nhận v.v... Khoa học thực nghiệm theo hệ thống quy nạp (induction) với tri thức tiếp nhận qua giác quan mà khoa học từ Bacon, Newton ... cho đến ngày nay phần lớn đã dựa vào cũng không đúng (mặc dù ông có đồng cảm với tư tưởng trên).

"Tôi là một người rất ngưỡng mộ cảm quan quần chúng (common sense), và tôi cho rằng nó cơ bản rất tự phản biện (self-critical). Tuy vậy, mặc dầu tôi vẫn giữ sự thật cơ bản cuối cùng tính chất hiện thực của cảm quan quần chúng (common sense realism), tôi cho rằng lý thuyết cảm quan về tri thức là một sai lầm chủ quan. Sự sai lầm này đã ngự trị triết lý Tây phương rất lâu. Tôi đã cố gắng để xóa bỏ nó đi, và thay vào đó bằng một thuyết khách quan về tri thức chủ yếu qua phỏng đoán. Điều này có thể là một tuyên bố bạo dạn nhưng tôi không hề xin thứ lỗi cho thuyết này"(1).

Tất cả thuyết và phương pháp khoa học phải khách quan (objective). Popper cho luật thiên nhiên và vũ trụ là hoàn vũ (universal), ông tin các lý thuyết khoa học phải cạnh tranh trong môi trường phản nghiệm. Lý thuyết phải có tính chất phản nghiệm (falsifiability) và qua nguyên lý phản nghiệm có thể được thay thế bởi các lý thuyết nào gần với sự thật hơn, mà ông gọi là "versimilitude". Khoa học vì thế là một chuỗi các lý thuyết bị đổ để đến lý thuyết gần hơn với "versimilitude". Chủ nghĩa thực chứng và thuyết Popper chủ yếu dựa vào khoa học vật lý (physics) cho mô hình triết lý khoa học.

Quan điểm của Popper về sự phản nghiệm (falsification) rất được các nhà khoa học phổ biến và áp dụng, chủ yếu là để bác bỏ các môn ngụy khoa học (psuedo-science). Trong thời của Popper, hai đối tượng chính là Tâm lý học theo Freud và triết học Marx mà ông dùng để phân biệt với khoa học thực sự. Nhưng chính các lý thuyết khoa học ở các ngành khoa học đã qua được tiêu chuẩn phản nghiệm năng thì hầu như trong thực tế khó có lý thuyết khoa học nào

không bị loại hay chối bỏ (reject) bởi một tập hợp quan sát (observations) trong một thí nghiệm quyết định, như Kuhn đã cho thấy.

Điều này cũng toát ra từ hoàn cảnh thời Popper đặt nặng vào sự đánh và chống với “siêu hình” và “ngụy” khoa học và đặc biệt là thời huy hoàng của vật lý (physics) khi vật lý là trung tâm của khoa học (khi tôi ở đại học, cuối thập niên 1970s là cuối thời của các vật lý gia, những người giỏi nhất, thông minh nhất trong đại học đều mơ tưởng đến Einstein, “hố đen” (black hole), vật lý vũ trụ, nguyên tử, lượng tử (quantum), vi lượng hạt quác (quark), bí mật vũ trụ, thám hiểm không gian ..., quả thật họ là “nerds”, không khác Steven Wolfram hiện nay). Bài “siêu hình”, “ngụy” khoa học và coi rẻ các khoa học “mềm” như nhân văn (humanities), xã hội học, tâm lý học, sử, khảo cổ học, khoa học tự nhiên v.v... khi con người sau Thế chiến thứ II đã chế được bom nguyên tử, có khoa học vật lý gửi người lên không gian, với sự phẫn khởi (hubris) vạn năng sẽ giải quyết được tất cả.

Thuyết phản nghiệm của Popper có vài khuyết điểm dễ nhận thấy. Thứ nhất, nếu mục đích của khoa học là tìm thêm tri thức thì phản nghiệm sai một giả thuyết khó có thể xảy ra và không tưởng, không cho ta thêm tri thức nhiều hơn là phản nghiệm sai một giả thuyết khoa học rất có thể đúng và chấp nhận được. Nói một cách khác, phản nghiệm sai một “ngụy khoa học” hay lý thuyết tồi không mang lại cho chúng ta gì điều mới để tiến lên. Thứ hai có những xác định mà ta không thể phản nghiệm (như những xác định về sự hiện hữu của một vật thể tưởng tượng nào đó). Quan trọng hơn, Popper đã mâu thuẫn về vấn đề quy nạp : ông không cho rằng những chứng cứ thực nghiệm (evidence) có thể ủng hộ giả thuyết khoa học bằng đường lối quy nạp (theo ông quy nạp vô ích và vô tác dụng), nhưng ông lại thay vào đó một ý niệm gọi là “phối hợp” (corroboration). Ý niệm này thật ra cũng giống với ý niệm quy nạp mà thôi. Đối với ông, những giả thuyết khoa học tốt là giả thuyết đã được “phối hợp” với các bằng chứng thực nghiệm.

Nói chung, cơ bản chính của triết lý khoa học Popper vẫn là máy móc (mechanistic), thể vật (physical) và khách quan (objective) không khác nhiều với triết lý logic thực chứng (logical positivism), chống chủ thuyết tâm lý theo Freud (Freudianism) và chủ thuyết Marx (Marxism) mà ông cho là không thực sự khoa học trong thời điểm vật lý là “vua” khoa học.

Mô hình này không còn được áp dụng trong khoa học, ngoài sự hữu dụng của nó hiện nay để chống ngụy khoa học như khoa chiêm tinh, hay các “khoa học” huyền bí khác, vì chủ yếu tâm lý học theo Freud (Freudianism) dựa vào sinh lý (sex) và Marxism đã được cho thấy không còn thích hợp hay lỗi thời, và không còn được áp dụng hay được thay thế bởi những mô hình khác. Các chủ thuyết và đề tài này đã ở ngoài rìa của dòng chính (mainstream) khoa học, không như thời của Popper. Sự chạm trán, tính “phản” là di sản của thuyết Popper.

Sự hữu dụng của nguyên lý phản nghiệm năng không còn

đóng vai trò lớn trong các ngành khoa học hiện nay, nó chỉ hữu dụng để bác bỏ các ngành ngụy khoa học (pseudoscience) mà không cho phép ta kiểm chứng được. Thực sự trong thực tế, thì các ngành và lý thuyết ngụy khoa học này chỉ đứng ngoài và đã không được coi là khoa học rồi.

IV - Triết lý Thomas Kuhn

Thuyết của Popper đã sống qua sự hữu dụng của nó, như Kuhn và Lakatos sẽ cho ta thấy. Mô hình “vật lý” quá giới hạn, nếu phủ nhận một lý thuyết khoa học bởi vì có một hiện tượng không phù hợp với nó. Sự kiện này không đúng với thực tế mà các nhà khoa học ở nhiều ngành theo đuổi. Lý thuyết cũ vẫn được dùng trong phạm vi giới hạn của nó. Theo Popper thì tất cả lý thuyết, phương pháp phải khách quan (objective) và ngay cả phải tách rời với ngôn ngữ và vũ trụ quan của con người. Kuhn cũng cho là không thực tế.

Triết lý khoa học của Kuhn được trình bày trong quyển sách nổi tiếng “The structure of scientific revolutions” (“Cấu tạo của các cách mạng khoa học”) (19). Đối với Kuhn, lịch sử khoa học được thể hiện bởi những cuộc cách mạng về cách nhìn và phương pháp. Lúc đầu các nhà khoa học chấp nhận và hoạt động trong khuôn khổ của một mẫu hình paradigm chính (môi trường khoa học bình thường) với một số niềm tin sẵn có được coi như đúng và truyền đạt trong thế hệ đương thời. Đến khi có những bất thường (anomalies) xảy ra mà không giải thích được hay bế tắc hay tương phản trái ngược với gì được mong đợi, khởi động cho sự khủng hoảng.

Các nhà khoa học bắt đầu đặt lại câu hỏi về những điểm cơ bản của mẫu hình (paradigm) và từ đó các lý thuyết mới được tạo lập, đến khi một trong các lý thuyết này được chấp nhận vì nó có những thành tích mà cộng đồng khoa học cho là quan trọng, đặt nền tảng cho sự hoạt động và phát triển khoa học trong một hệ thống mẫu hình paradigm mới. Những thành tích này có thể được gọi là mẫu hình paradigm. Nó là khuôn khổ cần thiết để nghiên cứu khoa học, nó là một cấu thể đan nhau lại các lý thuyết và phương pháp của các niềm tin, tư tưởng. Thuyết của Kuhn cho thấy paradigm (một tập hợp suy nghĩ, văn hóa, vũ trụ quan của một thời) thực tế hơn và đã xảy ra trong khoa học.

Một khi một “paradigm” đã được đa số chấp nhận, nó được dùng để phát triển với nhiều nghiên cứu tăng thêm kiến thức, tăng lên sự tương ứng giữa dữ kiện và tiên đoán dùng “paradigm” là nền tảng. Đây là những hoạt động mà Kuhn gọi là “các hành động truy lùng dọn dẹp” (“mop-up operations”). “Paradigm” bắt đầu trở thành khoa học bình thường (normal science). Nghiên cứu trong khoa học bình thường trở thành giống như giải các câu đố (puzzles) không hơn không kém. Thật sự, một đặc tính của nghiên cứu là mục đích để khám phá cái gì đã được biết trước rồi, chứ không phải hiện tượng mới lạ hoàn toàn. Trong khuôn khổ lúc đó, những nghiên cứu không tìm thấy những điều mong đợi thì không được công bố. Khoa học bình thường trở thành bảo thủ đến khi có khủng hoảng và một cuộc cách mạng mới.

Theo Kuhn, thật sự chúng ta không thể có tiêu chuẩn nào để so sánh các “paradigm”, vì mỗi “paradigm” có các suy nghĩ, cách nhìn và phương pháp hoàn toàn khác nhau. Mỗi “paradigm” đều có giá trị trong những hoàn cảnh và điều kiện riêng biệt của chúng. Vì thế theo Kuhn ta đều không thể không chấp nhận các “paradigm” của các cộng đồng những người nghiên cứu khoa học hoạt động theo tiêu chuẩn hệ thống “văn hóa” của họ.

V - Từ Lakatos đến Feyerabend

Lakatos trước là môn đồ của Popper, ông chấp nhận một số ý niệm của Kuhn nhưng cải thiện thuyết phản nghiệm của Popper. Cũng như Popper và Kuhn, Lakatos không cho rằng các lý thuyết khoa học đã bắt nguồn từ phương pháp quy nạp qua các dữ kiện. Tuy vậy ông (cũng như Kuhn) không cho rằng động cơ của sự tiến bộ khoa học là sự phủ nhận qua phản nghiệm các lý thuyết khoa học hiện tại mà là sự phát triển của cái mà ông gọi là những “chương trình nghiên cứu khoa học”. Thật ra “chương trình nghiên cứu khoa học” cũng tương tự như khái niệm paradigm của Kuhn.

Lakatos cho thấy thêm có những khuyết điểm của thuyết phản nghiệm Popper; một lý thuyết bị phản nghiệm sai bởi bằng chứng vẫn có thể được giữ lại nếu có sự thay đổi về các giả định (assumption) thường nằm ở trong bằng chứng. Ông chỉ trích quan niệm của thuyết Popper về một thí nghiệm duy nhất định mệnh hay quyết định (crucial) để phản nghiệm và kết luận bác bỏ ngay lập tức một giả thuyết khoa học. Ông cho đó là ngây thơ (naive) không chính chắn. Không bao giờ có một duy lý (rationality) ngay lập tức.

Cho rằng phản nghiệm của Popper là ngây thơ, Lakatos đưa ra một lý thuyết về phương pháp mà ông gọi là phương pháp phản nghiệm sophisticated, mà theo đó các giả thuyết khoa học chỉ bị loại bỏ khi chúng về lâu dài không mang lại kết quả, chứ không dựa vào kết quả của một thử nghiệm duy nhất như Popper. Ông cho rằng khoa học là sự phát triển của một sự kế tục của các thuyết mà ông gọi là các chương trình nghiên cứu (research programs). Theo đó một chương trình nghiên cứu được gọi là tiến bộ lý thuyết nếu mỗi lý thuyết của nó có hàm chứa nhiều vật thể (content) thực nghiệm hơn chương trình trước, và tiến bộ thực nghiệm nếu một số các vật thể thực nghiệm này được phối hợp kiểm chứng. Nói tóm lại phản nghiệm của Lakatos là dựa vào sự liên hệ của các thuyết khoa học, trong khi phản nghiệm Popper chỉ xem xét một lý thuyết có khoa học hay không.

Feyerabend đã đi xa hơn nữa, ông cho rằng không có một phương pháp khoa học nào gọi là đúng và áp dụng cho mọi trường hợp và kêu gọi có sự dân chủ trong việc làm nghiên cứu khoa học. Và định nghĩa khoa học là cái gì mà các nhà khoa học làm! Ông kêu gọi có sự phân tách ảnh hưởng khoa học ra khỏi xã hội như sự phân tách tôn giáo và nhà nước (14).

Ông cho rằng trong khoa học không có một phương pháp hay phương thức nào gọi là chuẩn để tuân theo trong quá trình nghiên cứu khoa học. Vì thế ta không thể loại bỏ

những phương pháp khác. Kết quả khoa học của các nhà làm khoa học dựa vào các phương pháp không phải lúc nào cũng thành công. Ta chỉ có thể đánh giá thành tựu sau các biến cố và không thể tiên đoán chắc chắn về sự thành công. Công chúng có thể tham gia vào các cuộc tranh luận khoa học, và nếu nó có ảnh hưởng đến mọi người trong xã hội thì công chúng phải nên tham gia. Khoa học phải được dân chủ hóa và phải có sự bảo vệ những thiếu số khoa học gia có ý kiến, phương thức khác với đa số.

Feyerabend cho rằng có nhiều loại khoa học khi con người tiếp cận với thế giới bên ngoài và học hỏi qua nhiều phong cách, quan niệm khác nhau. Thí dụ, số dân da đỏ Cuahila ở vùng sa mạc nam California có cả ngàn xưa kia mà ngày nay chỉ có một vài gia đình da trắng có thể ở và tồn tại được. Dân tộc Cuahila sống được là vì họ có được kiến thức biết được không qua phương pháp mà chúng ta gọi là “khoa học”. Khoa học của Tây phương hiện nay chỉ là một trong nhiều loại khoa học mà thôi. Chúng ta phải chấp nhận và mang vào thành quả kiến thức của các xã hội bản xứ để phục vụ và làm lợi cho họ chứ không phải áp đặt thay thế hoàn toàn những kiến thức trên.

Khoa học cơ bản là một hoạt động “vô tổ chức” và nhân bản và vì thế khuyến khích, thúc đẩy sự tiến bộ nhiều hơn là theo khuôn khổ được chỉ đạo và có “luật lệ và trật tự”. Một nguyên lý duy nhất không ngăn cản sự tiến bộ của con người là: tất cả đều được cho phép và hoạt động. Feyerabend cho rằng nên bãi bỏ sự phân biệt giữa bối cảnh (context) của sự khám phá và bối cảnh của sự phản nghiệm, của tiêu chuẩn, của dữ kiện quan sát. Cố gắng phân biệt chúng sẽ có những kết quả thảm hại không lường được. Chủ nghĩa duy lý phê phán của Popper thất bại là vì thế. Trong xã hội dân chủ, khoa học phải được tách rời ra khỏi chính quyền cũng như tôn giáo đã được tách ra khỏi hiện nay.

VI - Hậu hiện đại (postmodernism) và chủ thuyết tương đối (relativism) trong chiến tranh “khoa học”

Ngay trong khoa học vật lý, ta thấy triết lý thực chứng đã bị bỏ và lạc hậu. Theo Weinberg, khoa học ở các năm gần đây đã bị tấn công từ nhiều phía đứng chung dưới bản hiệu “chủ nghĩa tương đối” (relativism) hay chủ nghĩa hậu hiện đại. Ông cho rằng họ phản bác tuyên bố của khoa học là khám phá tìm ra sự thật khách quan. Họ cho rằng khoa học chỉ là một hiện tượng xã hội, không khác chi những hiện tượng xã hội khác như tôn giáo, mê tín. Theo họ, quá trình thành lập các tư tưởng khoa học có rất nhiều thành phần chủ quan (subjective). Ta nhận thấy ngay là triết lý của Feyerabend là một phần chủ yếu cơ bản của chủ nghĩa hậu hiện đại.

Khác với chủ nghĩa lãng mạn là một phản ứng với một thế giới quan dựa vào lý trí trong thời Khai Sáng, cho là con người nên trở về với thế giới thiên nhiên, dựa vào cảm tính, tình cảm mãnh liệt và sự nhất thời, chủ nghĩa hậu hiện đại vẫn tin vào duy lý trong sự tương đối. Như Wilson (7) đã nói chủ nghĩa hậu hiện đại mới là tư tưởng đối chọi (antithesis) tối hậu sau cùng của tư tưởng duy lý thời khai sáng. Sự khác biệt giữa hai tư tưởng này có thể được diễn

tả cơ bản như sau : những nhà tư tưởng khoa học thời khai sáng cho rằng chúng ta có thể hiểu biết tất cả và những nhà hậu hiện đại tin rằng chúng ta có thể không hiểu biết gì hết.

Các nhà xã hội và nhân chủng học của hậu hiện đại đã đưa ra luận cứ cho rằng ngay cả tiến trình thay đổi trong các lý thuyết khoa học là một tiến trình xã hội : hệ thống điểm bài giữa các đồng nghiệp cùng ngành (peer review) cho thấy *“các sự thật khoa học, thực ra là những thỏa thuận xã hội phổ cập và cái gì là “thật” (real) khoa học, đạt được rõ ràng qua một “tiến trình khoa học” thương lượng”* (11).

Sự thương lượng về cái gì là điều chứng minh hay cái gì là một thí nghiệm tốt chẳng hơn hay kém trong sự rối rắm của bất cứ cuộc tranh luận nào giữa các luật sư và các chính trị gia.

Chủ nghĩa hậu hiện đại phổ biến và phát triển rộng rãi trong văn học, nghệ thuật, khoa học xã hội vì với cái nhìn tương đối đánh giá thường thức khác nhau với các tác phẩm, sản phẩm nghệ thuật, nó phóng khoáng và bao gồm. Nó cũng dựa vào triết lý hậu cấu trúc luận (post-structuralism), tiêu biểu bởi hai triết gia Pháp R. Barthes và Jacques Derrida. Khác với cấu trúc luận (structuralism) của Claude Levi-Straus, cho rằng bất cứ tác phẩm viết về thiên nhiên, lịch sử hay chủ đề gì thì cả chủ đề và ngôn ngữ dùng để cấu tạo tác phẩm cũng phải được xem xét trên một hệ thống rộng lớn hơn bao gồm qui ước, hoàn cảnh lịch sử, xã hội trong thời đại mà tác phẩm được ra đời, chứ không chỉ chuyên về chủ đề mà thôi, và ta có thể dùng hệ thống cấu trúc cùng ngôn ngữ, lý luận, phương pháp khoa học để khám phá ra sự thật cụ thể. Derrida cho rằng cả hệ thống cấu trúc như vậy là tự mâu thuẫn không tưởng, và sụp đổ bởi sự không nhất quán của nó. Ngay cả ngôn ngữ diễn đạt dùng trong tác phẩm cũng không hàm chứa sự thật, và ý nghĩa của bản văn luôn thay đổi chứ không cố định. Ông cho rằng một cấu trúc (structure) phải có một trung tâm mà các thành phần liên hệ của cấu thể dựa vào. Trung tâm này không thể thay thế được và vì thế không phải là một bộ phận hoạt động của cấu trúc. Sự bền vững của cấu trúc bị phá đổ (deconstruct) và không còn giá trị hay chỉ còn giá trị tương đối với các quyết điểm.

Hậu cấu trúc luận cũng cho rằng bản văn không thể được định nghĩa hoàn toàn và giới hạn bởi nghĩa mà chính tác giả muốn như vậy. Vì thế bản văn được xem như có nhiều tự chủ trong đó nghĩa của nó được tách rời sự ràng buộc ý muốn của tác giả và ý nghĩa của nó tự do muốn hiểu sao cũng được vì ngôn ngữ và nghĩa luôn luôn thay đổi chứ không cố định.

Chỉ từ vài thập niên gần đây, có nhiều câu hỏi và các sự tranh luận, cũng như chạm trán của các khuynh hướng khác nhau về thế nào là khoa học, và phương pháp khoa học “đích thực” là gì. Quan niệm về các paradigm của Kuhn, và hậu cấu trúc luận của Derrida như đã trình bày trên, rất hợp với chủ nghĩa hậu hiện đại. Theo đó mỗi paradigm đều có giá trị khác nhau và ta không thể so sánh chúng dựa vào tiêu chuẩn chung nào, vì chúng hoạt động trong một khuôn

khố, môi trường với quan niệm khác nhau.

Ngày nay có sự phân chia rất sâu đậm giữa khoa học theo Popper (chủ yếu là vật lý) và các khoa học nhân văn xã hội dựa vào Kuhn và Derrida. Một hố sâu “văn hóa” rất lớn. S. Weiberg, nhà vật lý, đã tấn công rất mạnh vào nhóm khoa học nhân văn (humanity sciences), xã hội văn hóa học (cultural sociology) theo chủ thuyết hậu hiện đại (post-modernism) cho rằng khoa học ta biết được từ xưa đến ngày nay đều mang ảnh hưởng và cái nhìn văn hóa của nền văn minh phương Tây và vì thế không có khoa học nào có tính khách quan. Rất nhiều người theo chủ thuyết hậu hiện đại tự cho mình là tiên phong (avant-garde) đã đi vào những lãnh vực vật lý cơ học lượng tử (quantum) hay thuyết toán học hỗn loạn (chaos theory), những lãnh vực rất mới, thời trang để tìm, dẫn thêm, phác họa, hay khoác lên trên luận điểm của họ để chứng minh tính chất rời rạc và ngẫu nhiên của kinh nghiệm con người và tính cách chủ quan của môi trường văn hóa xã hội trên mọi hoạt động trong đời sống.

Cách đây không lâu Sokal làm một cú “shock” vào nhóm xã hội học (sociology) và hậu hiện đại mà Weiberg vỗ tay khoái trá cho rằng tất cả những môn đồ của khoa học xã hội theo hậu hiện đại là bọn thật sự bá láp, theo khuynh hướng nữ giới đòi bình quyền (feminist), tả phái bịp bợm. Cuộc chiến tranh “hai văn hoá” này đã xảy ra và kéo dài hơn 30 năm rồi. Nó làm hình ảnh rập khuôn (stereotype) của hai phe : Popper hữu khuynh (right wing), khách quan (objective) so với Kuhn Derrida tả khuynh (left-wing), chủ quan (subjective). Rất nhiều nhà khoa học nằm ở hai chiến tuyến, nhưng cũng có một số nghiên cứu liên ngành nằm giữa hai gọng kìm : khoa học “cứng” (“hard science”) và khoa học “mềm” (“soft science”)

VII - Hiện tượng Sokal

Khoảng cuối năm 1994, nhà vật lý Alan Sokal, đã gửi một bài cho tạp chí “Social Text”, một tạp chí nghiên cứu văn hóa, xã hội có tiếng ở Mỹ. Bài của ông được đăng trong số Xuân - Hè 1996, số đặc biệt về “Chiến tranh Khoa học”. Tựa đề của bài “Transgressing the boundaries - Toward a transformative hermeneutics of Quantum gravity” (20), rất tiêu biểu cho loại thảo luận, nghiên cứu của tạp chí này và những tạp chí triết học xã hội tương tự. Ngay cả tựa đề, ngôn từ dùng rất thời trang và khó hiểu [rất nhiều nhà khoa học phải tra từ điển từ hermeuneutics (23)]. Như nhiều bài khác trong tạp chí, bài của Sokal cũng đã chỉ trích, bài bác cái gọi là khoa học khách quan, một giáo điều của thời Khai Sáng. Nhưng khác những bài khác, Sokal đã cố ý dùng những lý luận lệch lạc, viết sai những lý thuyết và sự kiện vật lý nằm trong những câu văn với những từ ngữ mang màu sắc rất hậu hiện đại.

Sau khi bài đã được đăng, Sokal đã viết một bài trên tạp chí Lingua Franca (21) trong đó ông tiết lộ là bài chứa đầy những sai lầm lý luận, với những sự kiện vô lý, không nghĩa trong vật lý học, mà bất cứ ai có một ít trình độ vật lý có thể thấy rõ là vô nghĩa, ngạc nhiên về sự ngây thơ và biết ngay là bài chỉ để đùa cợt, chế nhạo khôi hài. Thế mà các nhà biên tập của tạp chí đã đăng mà không kiểm trước

với các nhà vật lý chỉ vì bài có ý và kết luận đúng với ý thức hệ cố sẵn và định kiến của tạp chí. Sokal còn cho thấy rõ, cả tạp chí và cộng đồng gọi là khoa học xã hội theo hậu hiện đại thiếu tiêu chuẩn nghiêm ngặt về trí thức và đầy ý thức hệ định kiến sẵn, cố ý tự mình khép đóng. Họ không bao giờ có tinh thần học hỏi điều nghiên theo tư cách của các nhà khoa học thật sự, tôn trọng và thẩm định những ý kiến, nghiên cứu khác hay trái lại tư tưởng và phương pháp của mình.

Bài của Sokal đã có tiếng vang rộng lớn ngoài cộng đồng triết học, khoa học làm xôn xao và gây tranh cãi, bình luận trên nhiều tạp chí và diễn đàn nhiều ngành, cũng như trên báo chí ở Mỹ, Âu châu và nhiều nước khác. Sokal, sau đó với sự cộng tác của nhà triết học Bỉ J. Bricmont, ra quyển sách “Fashionable nonsense : Postmodern intellectuals’s abuse of science” (22) (bản Pháp ngữ là “Impostures intellectuels”) trình bày cặn kẽ sự lạm dụng các thuyết và từ ngữ trong toán học và vật lý của một số các trí thức hậu hiện đại ở Pháp, như Latour, Deleuze, Lacan, Christeva, Irigary, Baudrillard, Virilio. Sokal và Bricmont chi tiết sự vô nghĩa và thiếu hiểu biết toán học và vật lý trong các bài viết của họ và cho thấy họ không hiểu biết những gì mà họ viết. Quyển sách cũng cho thấy sự rỗng tuếch dửng dáo ngữ làm bình phong cho những tư tưởng vô nghĩa của một số các nhà triết học, đa số là thiên tả, ở Pháp có ảnh hưởng đến các trí thức ở Mỹ. Những từ ngữ thời thượng mang tính chất triết học hậu hiện đại rất khó hiểu ngay cả đối với những người trong ngành, theo ông thật ra chúng chỉ là sáo ngữ che dấu sự thiếu hiểu biết của chính họ trên những đề tài thời thượng. Nhiều nhà triết học và khoa học đã cho rằng đây là một trong những quyển sách quan trọng nhất về triết học khoa học trong thế kỷ 20.

Trong bài đăng ở Social Text, Sokal cũng cho thấy và hài hước hóa sự thiếu hiểu biết về vật lý của các nhà hậu hiện đại khi dùng từ “theo đường thẳng” (linear) theo họ là cũ, không hợp thời, thiếu sáng tạo trí tưởng tượng, trong khi từ “theo đường cong” (non-linear) được hiểu là tiên phong và phong phú. Trong bài ở Social Text, ông đã lý luận về sự quan trọng về phương diện văn hóa của thuyết lượng tử trọng lực (quantum gravity) dùng trọng lực trường là một operator không hoán chuyển (noncommuting) và vì thế “theo đường cong”. Thật sự đây là vô lý, vì không hoán chuyển không có nghĩa là “theo đường cong”, và sự thật thì trong cơ học lượng tử ta thường gặp rất nhiều đặc tính không hoán chuyển và theo đường thẳng.

Sokal là nhà vật lý phái tả, ông là giáo sư toán ở Nicaragua trong thời chính phủ cách mạng Sandanista, trong bài viết ở Lingua Franca, ông cũng buồn là các nhà hậu hiện đại, đa số theo phái tả, đã không dùng lý trí khoa học khách quan để chống lại mê tín huyền bí như truyền thống trước đây, mà nay thì chống lại phương pháp khoa học khách quan để trở về với huyền bí, hỗn độn của nguyên thủy.

Sự tiết lộ về mục đích của Sokal đã gây tranh cãi về quy trình chọn bài. Các nhà biên tập của tạp chí Social Text cũng đã giải thích rằng họ chọn đăng bài Sokal là vì họ thấy có sự cố gắng của một nhà khoa học tìm kiếm một số bằng

chứng trong triết lý hậu hiện đại trong sự phát triển ngành của mình, và tạp chí Social Text không phải là tạp chí khoa học có hệ thống kiểm bài (peer review) mà là tạp chí ý kiến (opinion). Một số nhà xã hội học như S. Fuller cũng đã trả lời giận dữ là Sokal đã lạm dụng sự tin tưởng của ban biên tập và như vậy là không tư cách. Ảnh hưởng và dư âm của sự kiện Sokal là mạnh nhất ở Pháp nơi rất nhiều nhà triết học hậu hiện đại tiên phong bị “lột mặt nạ”.

VIII - Tổng luận về triết lý khoa học ngày nay

Không những có sự đụng chạm giữa khoa học vật lý và khoa học nhân văn về phương pháp khoa học, và đặc tính chân lý, sự thật về tương đối hay tuyệt đối của khoa học ngày nay, mà ngay cả trong ngành sử học của khoa học nhân văn cũng có sự khác nhau giữa trường phái khách quan khoa học và chủ quan hậu hiện đại.

Thí dụ, gần đây có sự thảo luận sôi nổi về có thể nào có sự khách quan trong sự nghiên cứu lịch sử hay không? Trong một diễn đàn tranh luận ở đại học New South Wales ở Sydney (Úc) vào tháng 8/2002 về vấn đề này giữa các nhà sử học với sự dự kiến của công chúng (17). Giáo sư R. Evans, một sử gia “trường phái khách quan” đại học Cambridge, tác giả “In Defence of History” là nhân chứng chuyên gia cho vụ án David Irving. Irving là sử gia theo phát xít Nazi cho rằng vụ thiêu người (holocaust) Do Thái là không có và đã dùng mập mờ, uốn nắn tài liệu sử học để cho thấy Đức Quốc Xã có hình ảnh tốt đẹp.

Ông Evans lên diễn đàn và chỉ trích các nhà sử học hậu hiện đại khi cho rằng là không có cái gì gọi là sự thật khách quan, nhưng có phải chính câu này là sự thật khách quan không? Ông cũng đưa ra thí dụ về vụ Irving để nói lên là có sự thật khách quan nếu ta chấp nhận tất cả các cách nhìn lịch sử đều đúng thì sử theo Irving là không có lò thiêu người là đúng sao? Giáo sư S. Garton ở đại học Sydney đã trả lời là ông đồng ý là có lịch sử đúng hơn và có nhiều nhà hậu hiện đại tồi, nhưng ông là sử theo hậu cấu trúc luận và cho rằng nhà hậu cấu trúc luận như Foucault có nhiều cống hiến bằng cách đã dùng tư tưởng hậu cấu trúc luận để vạch ra hướng đi mới cho sử học như lịch sử sinh lý học, lịch sử thực phẩm, y khoa v.v...

Ông Keith Windschuttle, tác giả “The killing of history: how literary critics and social theorists are murdering our past” (Sự giết chết lịch sử : làm thế nào các nhà bình luận văn học và lý thuyết xã hội đã giết chết quá khứ của chúng ta”)(24), đã phát biểu cho rằng sự liên hệ giữa người thổ dân và da trắng trong lịch sử ở Úc thời ban đầu là đa số hòa bình chứ không phải thù địch tiêu diệt. Và chúng ta có thể viết lịch sử một cách khách quan không tùy thuộc vào hệ thống tôn giáo, chính trị. Giáo sư D. Moses ở đại học Sydney phát biểu phê bình ý kiến này. Windshuttle cho rằng rất khách quan nhưng thực sự là có nhiều màu sắc chính trị, không khách quan vì ông đã không dùng những tư liệu truyền khẩu của thổ dân vì ông đứng trên quan điểm của người da trắng.

Ông Behan Mc Cullagh, Giáo sư Đại học La Trobe, tác giả

“The truth of history”, theo lịch sử khách quan, nhưng rất hòa hoãn và cho rằng các nhà sử khách quan cũng đã chấp nhận một số điểm đúng của hậu hiện đại về sự ảnh hưởng của văn hóa, chính trị vào việc viết lịch sử. Ông cũng cho rằng khó có lịch sử nào hoàn toàn nhưng cũng không vì thế mà cho là lịch sử sai. Ông đưa ra một ý niệm về thực tiễn, nằm giữa sự thật tuyệt đối và sự thật tương đối, lịch sử không hoàn toàn nhưng nó đúng trong những mục đích thực tiễn. Bà Joy Damoussi, giáo sư đại học Melbourne, cho rằng tất cả lịch sử đều chủ quan, nhưng điều đó cũng không phải là xấu. Rất tốt nếu chúng ta có nhiều quan điểm khác nhau về lịch sử dưới góc độ khác nhau của các văn hóa truyền thống, và từ đó ta có thể tổng hợp đi đến cái gì gần đúng với sự thật hơn.

Người Tây phương thường có khuynh hướng tâm linh phân tích, máy móc mổ xẻ vấn đề và tiến đến vĩ mô để hiểu tận tình. Phân tích là một bộ phận quan trọng nhất trong nền khoa học phương Tây. Cũng không có gì lạ mà triết lý tổng hợp, hợp nhất hòa đồng ít có hay không được phát triển nhiều. Ngược lại Đông Phương, sự đồng nhất, hợp nhất và khuynh hướng tổng hợp thống nhất lại là yếu tố quan trọng hơn. Nó thể hiện trong tâm linh, suy nghĩ và phản ảnh trong đời sống xã hội và văn hóa của họ.

Giải quyết sự bế tắc và cuộc “chiến tranh hai văn hóa” (cũng gọi là “chiến tranh khoa học”) giữa hai quan điểm trên, cần một khái niệm tổng hợp hỗ tương có ích cho cả hai ngành khoa học tự nhiên và khoa học nhân văn. Như đã trình bày trên, ta thấy khuynh hướng của khoa học đi về triết lý tổng hợp của Đông phương, bổ sung cho sự thiếu sót, khuyết điểm triết lý Tây phương.

Edward Wilson (7), một nhà sinh học Mỹ nổi tiếng, đã kêu gọi “đình chiến” và đưa ra tầm nhìn xa về sự hợp nhất (vision unity) giữa khoa học tự nhiên, thực nghiệm với khoa học xã hội với khái niệm “đồng hợp” (“consilience”). Tôi cho đây là khái niệm quan trọng tổng hợp liên ngành hay nhất trong hơn ba thập kỷ qua và nó sẽ có ảnh hưởng sâu rộng trong các ngành khoa học.

Khuynh hướng và phương pháp tổng hợp tri thức để tìm và chứng minh một giả thuyết, hay một tri thức mới, thật sự đã được William Whewell đề cập và phát hiện từ thế kỷ 19. Phương pháp này được Whewell gọi là đồng hợp (“consilience”). Từ này cũng là từ mới do ông nghĩ và tạo ra, ngoài từ “scientist” hay khoa học gia mà ông cũng đã chế tạo ra trong tiếng Anh. Theo Whewell, khái niệm “đồng hợp” trong đó, các hiểu biết tìm được qua một phương pháp hay một ngành nghiên cứu nếu có những hội ứng bổ xung hoặc hỗ tương bất ngờ với những kiến thức biết được qua một ngành nghiên cứu với phương pháp hoàn toàn khác, sẽ cho ta có sự tin tưởng vào kiến thức và phương pháp ta đang dùng và theo đuổi. Và vì thế giúp ta khám phá được nhiều điều mới lạ hơn.

Thật ra gần đây, ngoài những người can dự vào cuộc chiến tranh, các nhà nghiên cứu khoa học tự nhiên và nhân văn đã hợp tác hay tổng hợp dựa vào các kết quả nghiên cứu của nhau để tìm ra những khám phá mới. Sự khảo cứu phối hợp

liên ngành đòi hỏi các nhà khoa học hiểu biết những kiến thức ngoài chuyên môn của mình.

Một thí dụ cho sự khám phá tri thức mới qua liên ngành gần đây là công trình tìm ra được cội nguồn xuất phát của dân tộc Thái qua ngôn ngữ học, khoa học thông tin GIS (Geographic Information System), canh nông (15). Sự nghiên cứu sinh học di truyền của cây ngô (bắp) đã cho thấy nơi nào ngô đã được dùng trong canh nông đầu tiên và dùng để giúp các nhà khảo cổ học tìm những địa điểm khảo cổ (16). Ở Việt Nam, nhà sử học Trần Quốc Vượng là một trong những người đầu tiên đã phối hợp liên ngành để đưa ra giải đáp nhiều khúc mắc trong lịch sử thời cổ đại Việt Nam, mà nếu chỉ dựa vào sử liệu thì là ngõ cụt. Đây cũng là một khuynh hướng theo đuổi của nhiều nhà khoa học tự nhiên và nhân văn hiện nay. Baker (8) nghiên cứu về những đại hồng thủy ở sau thời kỳ Băng hà đã dùng những dữ kiện địa chất, hải dương học, khí tượng học để nghiên cứu về các hồng thủy và cho thấy có sự hỗ tương không ngờ. Phương pháp cổ điển dùng quy nạp trong địa chất của Lyell thật sự không phải là phương pháp để nghiên cứu vấn đề này mà là phương pháp đồng hợp của Whewell với những kiểm chứng qua những liên hệ bất ngờ và các giải thích ngạc nhiên.

Một thí dụ khác là công trình của nhà khoa học y khoa S. Oppenheimer (2) đã kết hợp kết quả của nghiên cứu di truyền, hải dương học, khảo cổ học, ngôn ngữ học, dân tộc học ... để chứng minh cho thấy nguồn gốc và sự phát tán văn minh Đông Nam Á đến các khu vực lân cận và xa hơn nữa trên thế giới sau thời kỳ băng hà và biển tiến ở vùng đồng bằng Sundaland.

Gần đây các nhà khoa học tự nhiên đã dùng tri thức về di truyền học qua các khám phá của họ để giải đáp về nguồn gốc con người xuất phát từ Phi châu và tỏa ra khắp các lục địa. Qua các kết quả di truyền học của các dân tộc vùng Á Châu, đã cho thấy rõ, con người cũng đã đi từ Đông Nam Á đến Trung Quốc tạo thành các dân tộc ở Đông Á (3). Họ đã giúp giải đáp các câu hỏi then chốt trong các ngành khảo cổ, nhân chủng và xã hội học.

Nói tóm lại phương pháp đồng hợp đã bắt đầu có những áp dụng thực tiễn qua các nhà nghiên cứu từ nhiều ngành khác nhau, và đã cho thấy có những khám phá với kết quả bất ngờ với nhiều thông tin. Điểm đặc biệt của phương pháp này là nó không bó buộc các nhà nghiên cứu phải theo một phương pháp tiêu chuẩn chung nào. Từ nhiều phương pháp khác nhau đứng từ quan điểm lịch sử phát triển riêng của các ngành, đồng hợp giúp ta tổng hợp kiến thức và giúp cho ta có sự tin tưởng thêm vào các khám phá nghiên cứu khoa học.

NGUYỄN ĐỨC HIỆP

Chú thích :

* Một vài tác giả như Nguyễn Minh Quân (18) có viết về chủ nghĩa hậu hiện đại, nhưng hoàn toàn không đề cập đến truyền thống triết lý khoa học và sự liên hệ giữa khoa học và triết lý hậu hiện đại.

Tham khảo :

- 1 - Karl Popper, *Objective knowledge, an evolutionary approach*, Clarendon Press, Oxford, 1989.
- 2 - S. Oppenheimer, *Eden in the East, the drowned continent of Southeast Asia*, Phoenix, 1998.
- 3 - Nguyễn Đức Hiệp, Khám phá mới di truyền học về nguồn gốc con người ở Đông Á, *Tạp San Tư Tưởng*, số 7, trang 9 - 13, 4/2000.
- 4 - Nguyễn Đức Hiệp, *Khoa học và tôn giáo*, Giao Điểm, 3/2002.
- 5 - Steven Weinberg, *Facing up : Science and its cultural adversaries*, Harvard Uni Press, 1999.
- 6 - John Wilkins, <http://www.talkorigins.org/faqs/evolphil/falsifyhtml>, Walter and Eliza Hall Medical Research Institute.
- 7 - Edward Wilson, *Consilience, the Unity of knowledge*, Knopf, 1998.
- 8 - V. Baker, *The study of superfoods*, *Science*, 295, 2379 - 2380, 29 March/2002).
- 9 - Steven Weinberg, *Dreams of a final theory*, Patheon books, New York, 1992.
- 10 - J. R. Brown, *Who Rules in Science : A Guide to the Wars*, Harvard University Press, 2001.
- 11 - A. Pickering, *Constructing Quarks : A sociological history of particle physics*, Chicago, Chicago University Press, 1984.
- 12 - G. Holton, W. Blanpied (eds), *Science and its public : The changing relationship*, Boston, Reidel Publ., 1976.
- 13 - B. Latour, S. Woolgar, *Laboratory Life: the social construction of scientific facts*, Beverly Hills, Sage Publ., 1979.
- 14 - P. Feyrabend, "Explanation, reduction and empiricism", In Feigl/Maxwell, *Scientific Explanation*, 28 - 97, 1962.
- 15 - Luo W., Hartmann, J.F, Li, J. and Sysamouth V., "GIS Mapping and analysis of Tai linguistic and settlement pattern of Southern China", *Geographic Information Sciences*, 2000, 6(2) :129 - 136.
(xem thêm ở NASA web <http://earthobservatory.nasa.gov/Study/TaiLanguage>)
- 16 - Smith, B., "Documenting plant domestication: The consilience of biological and archaeological approaches", *Proceedings of National Academy of Sciences (PNAS)*, Feb. 13 2001, Vol. 98, No. 4, pp. 1324 - 1326.
- 17 - Keenan, C., "In the right corner", *Sydney Morning Herald*, 17 - 18 August/2002.
- 18 - Nguyễn Minh Quân, Chủ nghĩa hậu hiện đại : những khái niệm căn bản, *Tạp chí Việt*, số 7, 2001.
- 19 - Kuhn, T., *The structure of scientific revolutions*, University of Chicago Press, 1966.
- 20 - Sokal, A., "Transgressing the boundaries - Toward a transformative hermeneutics of Quantum gravity", *Social Text*, 46/47, 1996, pp. 217 - 252.
- 21 - Sokal, A., "A physicist experiments with cultural studies", *Lingua Franca*, May/June 1996, pp. 62 - 64.
- 22 - Sokal, A., Bricmont, J., "Fashionable nonsense : postmodern intellectuals's abuse of science", *Picador USA*, Oct 1999.
- 23 - Weinberg, S., "Sokal 's hoax", *The New York Review of Books*, Vol XLIII, No. 13, pp. 11 - 15, 8 August/1996.
- 24 - Windshuttle, K., "The killing of history: How Literary Critics & Social Theorists Are Murdering Our Past", *Encounter Books*, 2000.

ẢNH HƯỞNG TRUYỆN KIỀU TRONG ĐỜI SỐNG BÌNH DÂN

CUNG ĐÌNH THANH

Lời Tòà Soạn : Chúng ta chịu món nợ tình thần đối với Thi hào Nguyễn Du, không những chỉ trong phạm vi văn học mà quan trọng hơn nữa, còn trong lãnh vực tư tưởng. Từ lâu, Tập San TỰ TUỞNG đã có ý định ra số đặc biệt để kỷ niệm Nguyễn Du, nhưng cơ duyên chưa đủ nên đến nay vẫn chưa thực hiện được. Nhân TỰ TUỞNG vừa nhận được từ người bạn phương xa gửi tặng bài nói chuyện về Truyện Kiều của Chủ Biên Cung Đình Thanh tại Trường Quốc Gia Âm Nhạc trong Lễ Kỷ Niệm Nguyễn Du do Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa tổ chức 31 năm về trước. Xin cảm tạ GS. Cao Thế Dung đã lưu giữ được bài này mà ngay chính tác giả cũng không còn nhớ mình đã có bài nói chuyện đó và xin tạm đăng lại bài trên như một nén hương dâng lên để tri ân nhà Thi bá, bậc Thầy của thi văn và tư tưởng Việt trong mùa giỗ tưởng niệm Cụ.

Tưởng cũng nên nhắc lại, năm 1971 là năm bắt đầu cuộc mật đàm giữa Mỹ và Trung Cộng thường được mệnh danh là ngoại giao bóng bàn mà chính quyền đương đại vẫn u mê chỉ lo đàn áp với độc tài. Bài này cũng nằm trong cái mạch muốn cảnh tỉnh người cầm quyền thời đó.

Kính thưa Thủ Tướng,
Kính thưa Ông Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa,
Thưa Quý Liệt vị,

Hội Văn Hóa Bình Dân chúng tôi chân thành cảm tạ Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa đã dành cho chúng tôi cái vinh dự hôm nay, nhân ngày Kỷ Niệm Thi Hào Nguyễn Du, được hầu chuyện trước một số đông đảo thính giả ưu tú như thế này.

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm tạ Quý vị đã bớt chút thì giờ quý báu đến tham dự buổi lễ và nghe chúng tôi dông dài về một đề tài mà chính Quý vị mới là người am tường và có thẩm quyền phát biểu.

Thật vậy, truyện Kiều không phải là một đề tài mới lạ. Tác phẩm kỳ diệu ấy, từ khi xuất hiện đã được phổ biến một cách vô cùng sâu rộng trong dân gian, từ vua chúa đến giới bình dân, không đâu là không thấy nói tới. Giới trí thức, tân cũng như cựu, đã bàn tán sôi nổi về truyện Kiều và đã gây

ra những cuộc bút chiến hi hữu trong lịch sử văn học nước nhà. Giới bình dân, thuần nhất hơn, hồn nhiên đón nhận truyện Kiều như một báu vật, và ngâm Kiều, và ca Kiều, và sống với Kiều như một nhu cầu không thể không có. Người trí thức tùy theo học vấn của mình, bản lãnh của mình và nhiều khi cả những trách vụ hay quyền lợi thầm kín nào đó của mình để, dưới lăng kính này hay lăng kính nọ, phê phán Kiều, khen chê Kiều. Người bình dân không thế, đã nhìn Kiều bằng chính con mắt bình dân của mình, để nhận thấy rằng Kiều gần gũi với mình, nói lên được nếp sống và suy tư của mình, những ước nguyện mình khao khát, do đó người bình dân đón nhận Kiều như đón nhận một người thân ruột thịt xa vắng lâu ngày.

Chính từ những nhận xét tổng quát này, chúng tôi có ý định trình bày rằng Nguyễn Du đã sáng tác truyện Kiều với tư cách một đại biểu bình dân chứ không với tư cách một nhà nho hay đại diện giới quan quyền. Tôi đã dùng chữ sáng tác thay cho chữ phóng tác, bởi, cũng như những người bình dân khác, chúng tôi không quan tâm nhiều đến Ngu Sơ Tân Chí, đến Thanh Tâm Tài Nhân, mà chỉ muốn nhấn mạnh Nguyễn Du đã dùng những chất liệu lấy trong dân gian để dựng lên truyện Kiều. Phần vay mượn cốt truyện hay điển cố xưa, hoặc chỉ là những cái cơ che giấu một tâm sự khó nói, hoặc để làm phong phú thêm chất liệu bình dân.

Chính vì vậy, chính vì là đại biểu của dân gian, truyện Kiều đã vượt hẳn thời gian để giữ một địa vị cao quý trong văn học nước nhà và ảnh hưởng sâu rộng một cách lạ kỳ vào đời sống dân tộc.

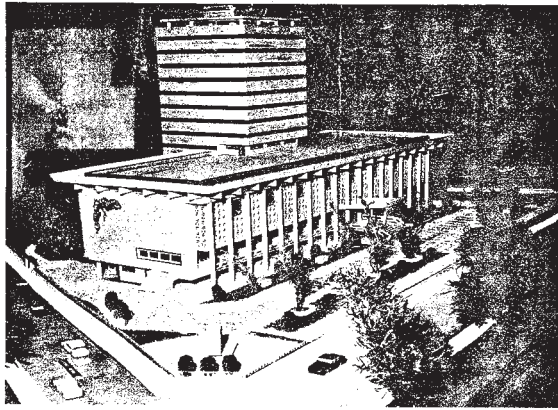
Tuy nhiên, phong tục, tập quán, tư tưởng, tín ngưỡng, nói chung đời sống một dân tộc là sự xây dựng lâu dài của nhiều lớp người qua nhiều thế hệ. Đời sống dân tộc ví như biển cả mà một tác phẩm dù là tác phẩm lớn như truyện Kiều đóng góp vào đời sống ấy cũng ví như dòng sông góp nước cho biển cả. Truyện Kiều phát xuất từ đời sống dân tộc, phản ảnh đời sống dân tộc để rồi lại ảnh hưởng dội lại đời sống ấy là điều hiển nhiên phải có. Nhưng phân định ranh giới giữa ảnh hưởng của đời sống bình dân vào truyện Kiều và ngược lại không phải là điều dễ thực hiện. Công việc đó đòi hỏi sự sưu tầm khoa học của nhiều nhà chuyên môn thực hiện trong nhiều năm nghiên cứu. Bởi vậy, chúng tôi chỉ xin làm công việc gợi ý, và rất mong sớm thấy việc

VĂN HÓA

TẬP SAN

SỐ 1

1972



TRU-VIEN QUOC-GIA

59, đường Gia-Long, Saigon

NHA VĂN-HÓA

PHỦ QUỐC-VU-KHANH ĐẮC TRÁCH VĂN HÓA

VĂN-HÓA

TẬP SAN

NHA VĂN-HÓA PHỦ QUỐC-VU-KHANH ĐẮC-TRÁCH VĂN-HÓA
XUẤT BẢN

Năm thứ XXI, Số 1 (năm 1972)

mục-lục

Diễn-văn khai mạc của Ông Quốc Vụ Khanh
Đặc-Trách Văn-Hóa đọc trong Lễ Kỷ-niệm
đại thi hào Nguyễn-Du ngày 17-9-1971 ...

I

Văn-học — Nghệ-thuật

Truyện Kiều và Nguyễn-Du ...	ĐÀM-QUANG-THIỆN	1
Ảnh hưởng truyện Kiều trong đời sống bình dân ...	CUNG-ĐÌNH-THANH	4
Cảm xuân thời loạn ...	NGUYỄN-NGỌC-CẨM	15
Kinh Thi nước Việt ... (tiếp theo)	TA-QUANG-PHÁT	21
Dịch học nhập môn ... (tiếp theo)	B.S. NGUYỄN-VĂN-THỌ	30
Ngành phê học Âu-Châu : Sự phát triển và phương pháp tạo dựng ...	NGUYỄN-ĐỨC-DU	45

CUNG-ĐÌNH-THANH

ảnh hưởng truyện kiều trong đời sống bình dân *

Kính thưa Thủ-Tướng,
Kính thưa ông Quốc-Vụ-Khanh Đặc-Trách Văn-Hóa,
Thưa Quý Liệt-Vị,

Hội Văn Hóa Bình Dân chúng tôi chân thành cảm tạ Phủ Quốc-Vụ
Khanh Đặc-Trách Văn-Hóa đã dành cho chúng tôi cái vinh dự hôm nay,
nhân ngày Kỷ-Niệm Thi-Hào Nguyễn-Du, được hầu chuyện trước một số
đồng-đào thỉnh-giá ưu-tú như thế này.

Chúng tôi cũng xin chân-thành cảm-tạ Quý-Vị đã bớt chút thì giờ
quí-báu đến tham-dự buổi lễ và nghe chúng tôi đồng-dãi về một đề-tài mà
chính Quý-vị mới là người am tường và có thẩm-quyền phát biểu.

Thật vậy, truyện Kiều không phải là một đề-tài mới lạ. Tác-phẩm
kỳ-diệu ấy, từ khi xuất-hiện đã được phổ biến một cách vô-cùng sâu-rộng
trong dân-gian, từ Vua-Chúa đến giới bình-dân, không đâu là không thấy
nói tới. Giới trí-thức, tân-công như cựu, đã bàn tán sôi nổi về truyện Kiều
và đã gây ra những cuộc bút chiến hi-hữu trong lịch-sử văn-học nước nhà.
Giới bình-lân, thuần nhất hơn, hồn nhiên đón nhận truyện Kiều như một
báu vật, và ngâm Kiều, và ca Kiều, và sống với Kiều như một nhu-cầu không

* Diễn-văn của Luật-sư Cung-Đình-Thanh đọc trong buổi Lễ kỷ-niệm thi-hào
Nguyễn-Du, ngày 17-9-1971.

ẢNH HƯỞNG TRUYỆN KIỀU... | 5

thể không có. Người trí-thức tùy theo nguồn gốc học vấn của mình, bản lãnh
của mình và nhiều khi cả những trách vụ hay quyền-lợi thầm kín nào đó
của mình để, dưới lăng kính này hay lăng kính nọ, phê phán Kiều, khen chê
Kiều. Người bình-dân không thể, đã nhìn Kiều bằng chính con mắt bình-dân
của mình, để nhận thấy rằng Kiều gần gũi với mình, nói lên được nếp sống
và suy-tư của mình, những ước nguyện mình khao-khát, do đó người bình-
dân đón nhận Kiều như đón nhận một người thân ruột thịt xa vắng lâu ngày.

Chính từ những nhận-xét tổng-quát này chúng tôi có ý-định trình-
bày với quý-vị rằng Nguyễn-Du đã sáng-tác Truyện Kiều với tư-cách một
Đại-biêu Bình-dân chứ không với tư-cách một nhà nho hay đại-diện giới quan
quyền. Tôi đã dùng chữ sáng-tác thay cho chữ phỏng-tác bởi, cũng như
những người bình-dân khác, chúng tôi không quan tâm nhiều đến Ngu Sơ
Tân chí, đến Thanh Tâm Tài Nhân, mà chỉ muốn nhấn mạnh Nguyễn-Du
đã dùng những chất-liệu lấy trong dân-gian để dựng lên Truyện Kiều. Phải
vay-mượn cốt truyện hay điển cổ xưa, hoặc chỉ là những cái có che-dấu một
tâm sự khó nói, hoặc để làm phong-phú thêm chất-liệu bình-dân.

Chính vì vậy, chính vì là đại-biêu của dân gian, Truyện Kiều đã
vượt hẳn thời-gian để giữ một địa-vị cao quý trong văn-giới nước nhà, và
ảnh-hưởng sâu-rộng một cách lạ kỳ vào đời sống dân-tộc.

Tuy nhiên, phong-tục, tập-quán, tư-tưởng, tín-ngưỡng, nói chung đời
sống một dân-tộc là sự xây-dựng lâu dài của nhiều lớp người qua nhiều thế-
hệ. Đời sống dân-tộc ví như biển cả mà một tác-phẩm dù tác-phẩm lớn
như Truyện Kiều đóng góp vào đời sống ấy cũng ví như dòng sông
góp nước cho biển cả. Truyện Kiều phát-xuất từ đời sống dân-tộc,
phản ảnh đời sống dân-tộc để rồi lại ảnh-hưởng dội lại đời sống ấy là
tiều hiển nhiên phải có. Nhưng phân-định ranh-giới giữa ảnh-hưởng
của đời sống bình-dân vào truyện Kiều và ngược lại không phải
là điều dễ thực-hiện. Công-việc đó đòi-hỏi sự sưu-tầm khoa-học của nhiều

ngiên cứu truyện Kiều một cách đại qui mô nói chung, và ảnh hưởng truyện Kiều trong đời sống bình dân, đời sống dân tộc, nói riêng, sớm được thực hiện.

Chúng tôi xin trình bày vấn đề dưới hai điểm chính :

I - Những thí dụ cho thấy ảnh hưởng sâu rộng của truyện Kiều vào đời sống bình dân từ đời sống thường nhật đến đời sống văn nghệ tâm linh và xã hội chính trị.

II - Thử tìm những lý do giải thích ảnh hưởng vô cùng sâu rộng này.

I - Ảnh hưởng của truyện Kiều trong đời sống bình dân

I.1 - Ảnh hưởng thường gặp nhất của truyện Kiều trong đời sống bình dân chính ở chỗ thơ Kiều đã nhập vào cửa miệng bình dân thay cho những lời nói nôm na để bày tỏ nỗi lòng trong mọi sinh hoạt *thường nhật*, nhất là trong những trường hợp khó dùng lời nói bình thường để diễn tả ý mình. Tôi xin kể một thí dụ có thực về cuộc đối thoại giữa hai vợ chồng trong trường hợp người chồng bỏ bê gia đình, đam mê một người đàn bà khác.. Quý vị có thể tìm đâu lời nói sâu sắc hơn lời người đàn bà trong chuyện đã lấy Kiều :

*Hoa thơm mất nhụy đi rồi,
Còn thơm đâu nữa mà người ước ao ?*

Nhưng chẳng may cho người vợ gặp ông chồng cũng rất thuộc Kiều nên đã “Kiều” lại :

*Hoa tàn mà lại thêm tươi,
Trăng tàn mà lại hơn mười rằm xưa.*

Tôi có được nghe chuyện cụ Nguyễn Can Mộng nhờ người bạn bảo lãnh vay tiền chà và. Đáo hạn, không xoay được đâu ra tiền trả khiến người bạn phải vì mình mang lụy. Nỗi khổ tâm này thật khó có lời nào giải bày cho tỏ. Vậy mà Kiều đã biện hộ một cách tài tình như thế này :

*Tin tôi nên mới nghe lời,
Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao.
Bây giờ đất thấp trời cao,
Ăn làm sao nói làm sao bây giờ ?*

Trong dân gian, trai gái tán nhau bằng Kiều :

*Lặng nghe lời nói như ru,
Chiều xuân dễ khiến nét thu ngại ngùng*

Chị ru em bằng Kiều :

*À ơi, em ơi em nín chị yêu,
Để chị kể chuyện Thúy Kiều em nghe.*

Người ta khen nhau, khích nhau, nói xách mé nhau, chửi nhau cũng bằng Kiều. Thậm chí lúc gặp việc khó khăn, người ta đã tìm đến Kiều để bói vấn kế như tìm đến lời khuyên của một bậc trưởng thượng hay sự chỉ dẫn của thần linh. Người bình dân bói Kiều thấp hương khấn vái :

“Lạy Vua Từ Hải
Lạy Vãi Giác Duyên
Lạy Tiên Thúy Kiều ...”

Hay :

*“Khấn chut vị
Thúy Kiều, Thúy Vân
Vương Quan, Kim Trọng
Ông Bà Viên Ngoại
Từ Hải Giác Duyên
Sống khôn chết thiêng
Xin về ứng quẻ
Thấy hoa đừng bẻ
Thấy trẻ đừng chơi
Thấy quán đừng ngồi
Mau mau chóng chóng !
Về giúp tôi quẻ bói”*

Thú vị nhất là việc bói Kiều lại được cả những nhà thức giả cách mạng áp dụng như trường hợp Cụ Dương Bá Trạc bói Kiều được Cụ Trần Trọng Kim kể lại trong “Một cơn gió bụi”.

Thế mới biết truyện Kiều ảnh hưởng tới đời sống thường nhật trong dân gian quan trọng biết chừng nào.

I.2 - Ảnh hưởng truyện Kiều vào đời sống thường nhật quan trọng nhưng trầm lặng chứ không ồn ào như ảnh hưởng truyện Kiều trong đời sống văn nghệ.

Hãy để ngoài những hình thức văn nghệ vừa có tính cách bác học, vừa có tính cách bình dân như Kiều phú, Kiều án, Kiều vịnh có đầy dẫy trong văn sử hay những hình thức văn nghệ trình diễn như tuồng chèo Kiều, hát bội Kiều, cải lương Kiều, chiếu bóng Kiều mà việc bàn luận phải cần đến nhiều pho sách. Trong khuôn khổ bài nói chuyện hôm nay chúng tôi chỉ xin bàn đến ảnh hưởng của truyện Kiều trong một sinh hoạt văn nghệ bình dân quan trọng bậc nhất là dân ca.

Như ai nấy đều biết nền văn minh Việt Nam là nền văn minh chìm mà phương tiện chính để truyền bá văn minh ấy là tục ngữ ca dao. Bởi vậy kho tàng ca dao là kho tàng phong phú. Ở đây người ta có thể tìm thấy mọi nét sinh hoạt và cả túi khôn ngoan của dân tộc. Mặt khác, tiếng Việt có nhiều cung trầm bổng, bởi thế ca dao tự nó hay chỉ biến cải đi đôi chút đã trở thành dân ca đủ loại, hát ru em, cò lả, ả đào, bông mạt, hát quan họ, trống quân, hát ví, hát dặm, hò miền Trung, ca Huế, mái đẩy, hát nhân ngãi, hò miền Nam, hát sai phù thủy. Uy tín và ảnh hưởng của ca dao lớn đến nỗi người ta chỉ nói đến một câu thơ hay đoạn văn nào chịu ảnh hưởng của văn chương bình dân mà ít khi dám quả quyết xác nhận câu ca dao đã bắt nguồn từ tác phẩm nào. Điển hình nhất là trường hợp câu thơ :

*Cô kia tát nước bên đàng,
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi.*

Vẫn là đề tài tranh luận mà văn sử chưa dám quả quyết là thi sĩ Bằng Bá Lân chịu ảnh hưởng của ca dao hay đã góp phần làm giàu cho ca dao. Có như thế mới biết bóng dáng truyện Kiều thật vĩ đại vì ảnh hưởng của Kiều vào nền văn học bình dân trong nhiều trường hợp không còn là điều dị nghị. Và người ta đã thấy dân ca vay mượn ở Kiều dưới các hình thức chính như sau :

Hình thức Kiều lấy : Với tác phẩm 3.254 câu, người ta có thể nhặt chỗ này một câu, chỗ kia một câu để ghép lại thành bài ca với ý nghĩa mới.

Hát quan họ :

Có điều chi nữa mà ngờ
Phải người chẳng gió vật vờ hay sao
Mai sau dù có thế nào
Kìa gương nhật nguyệt, nọ dao quý thần

Hình thức đố Kiều : Trong những dịp hát trống quân, trai gái thường lấy Kiều mà đố nhau.

Đăng gái :

Truyện Kiều anh đã thuộc lầu
Đố anh giảng được một câu năm người

Đăng trai :

Này chồng, này mẹ, này cha,
Này là em ruột, này là em dâu.

Hình thức thông thường nhất là phóng tác theo cốt truyện hay nhân vật trong Kiều : Xin kể ít nhiều thí dụ như sau :

Hát bông mặc : người hát dựa vào một câu thơ trong Kiều như :

Này em ơi,
Con chim tìm bạn nó hót trên đỉnh cây cao,
Còn anh với em thì đến bao giờ,
Em xắn tay mở động đào ...
Rồi em vén mây cho anh tỏ lối vào ... thiên thai.

Hò mái đẩy : mượn tích truyện Kiều :

Xưa Kim Trọng trao trâm gửi quạt
Mười lăm năm bát ngát tấm thương
Nay chừ Kim Trọng xa Kiều nương
Nhờ trâm trao quạt gửi chén rượu quỳnh tương
thuở nào.

Hò chèo ghe miền Nam : mượn nhân vật truyện Kiều gợi ý :

Đường Saigon trơn như mỡ
Cát núi Sập lạnh như sương
Dang tay đưa Bạn lên đường
Gá duyên để đó khác chi Kim Trọng về
Để lại khúc đoạn trường cho Kiều nương

Hát ví Nghệ Tĩnh :

Đôi ta như Kim Trọng Thúy Kiều
Cũng phen lúc đắng cũng nhiều lúc cay

Hát quan họ : mượn địa danh trong truyện để nói tâm sự mình :

Lâm Tri chút nghĩa đèo bông
Hỏi chàng còn nhớ hay lòng đã quên

I.3 - Truyện Kiều còn ảnh hưởng đến tâm lý xã hội qua những nhân vật trong truyện nay đã trở thành nhân vật điển hình :

- Để chỉ một người sợ vợ người ta đã dùng danh từ : chàng Thúc, họ Thúc, bởi Thúc Sinh khi gặp gái thì huênh hoang :

Trăm điều hãy cứ trông vào một ta

Nhưng khi gặp khó khăn lại trốn tránh trách nhiệm :

Liệu mà cao chạy xa bay
Ái ân ta có ngần này mà thôi

- Nói đến Tú Bà ai cũng biết là người đại biểu cho giới buôn hương bán phấn, Hoạn Thư chỉ người đàn bà cả ghen, Sở Khanh là lời mắng con người đểu giả, Hồ Tôn Hiến là phường bất nghĩa ...

Trong dân gian cũng có truyền tụng câu :

Đàn ông chớ kể Phan Trần
Đàn bà chớ kể Thúy Vân, Thúy Kiều

Câu đó từ đâu mà có chưa ai biết, nhưng rõ ràng ông già bà cả hẳn nhủ con cháu như vậy, hẳn đã sợ ảnh hưởng của truyện Kiều đối với đời sống con cháu mình và như vậy đã xác nhận sự quan trọng của ảnh hưởng truyện Kiều trong đời sống tâm lý bình dân vậy.

I.4 - Và sau chót chúng tôi muốn đặt một nghi vấn : Phải chăng truyện Kiều đã ảnh hưởng đến cả chế độ chính trị của xã hội đương thời ?

Phải chăng với ngòi bút thần tình, Nguyễn Du đã nói lên được những thói nát độc tài tàn bạo của chính quyền đương thời, đã làm bừng dậy những phần uất âm ỉ trong giới bình dân, đã đề cao những hành động nổi dậy kiểu Từ Hải, và do đó đã là một trong những nguyên nhân đưa đến cảnh giặc giã khắp nơi dưới triều Nguyễn như chưa từng thấy trong lịch sử,

II - Lý do truyện Kiều ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống bình dân :

Vấn đề truyện Kiều ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng như vừa trình bày là một sự thực. Có ảnh hưởng đó không chỉ bởi văn chương Kiều trác tuyệt hay cốt truyện Kiều lâm ly, mà chính bởi truyện Kiều đã phát xuất từ dân gian, đã nói lên được lòng tin, nếp suy tư, đời sống khổ ải cũng như nỗi phần uất và khó thành của dân bằng những lời của dân.

II.1 - Thực vậy, về hình thức, Nguyễn Du đã dùng thể thơ lục bát, lối thơ truyền thống của dân tộc, dễ thuộc, dễ ngâm, đa dụng. Dưới ngòi bút Nguyễn Du, lục bát đã được sử dụng tài tình từ cách ngắt câu đến phép cân đối : cân đối ở số chữ, ở ý, ở thanh, khiến giọng thơ khi uyển chuyển nhịp nhàng, khi mạnh mẽ thiết tha, thật thiên biến vạn hóa. Lời thơ phần lớn cũng bắt nguồn từ lời bình dân, từ tục ngữ ca dao, nhưng được trau chuốt lại. Bởi vậy, người bình dân đọc truyện Kiều như thấy lời thơ vẫn là lời mình nhưng sao trang nhã hẳn lên; điệu thơ vẫn là điệu mình ca, nhưng sao thấy phong phú hẳn lên; do đó tạo ra vô vàn hứng thú, và vì vậy trong dân gian ai cũng ham đọc, ham ngâm truyện Kiều khiến tác phẩm này đã thành phổ biến như chưa từng có trong lịch sử.

II.2 - Nếp sống và tư tưởng truyện Kiều cũng phản ảnh nếp sống và tư tưởng bình dân. Lấy một thí dụ : việc nàng Kiều đang đem sang nhà Kim Trọng thể thốt thường bị các nhà nho phê bình nghiêm khắc. Tôi không nghĩ việc biện minh cho nàng Kiều là cần thiết mà chỉ muốn nói rằng theo phong tục bình dân, người thiếu nữ rất tự do trong việc tỏ tình và có quyền khá rộng rãi trong việc tự ý lựa chọn ý trung nhân. Ca dao chẳng từng đã khuyên :

Chim khôn đậu nóc nhà quan
Trai khôn tìm vợ gái ngoan tìm chồng

Về việc người thiếu nữ ngỏ tình trước người con trai mình thương trong dân gian không phải là điều hiếm thấy :

Hỡi anh đi đường cái quan
Dừng chân đứng lại cho em than đôi lời

Về phương diện tư tưởng, tôi không dám dài lời bàn luận về vấn đề tam giáo trong truyện Kiều mà chỉ xin nhấn mạnh rằng tam giáo đã được đãi lọc theo tinh thần tổng hợp và dung hòa, cho phù hợp với tư tưởng bình dân Việt Nam. Tam giáo trong truyện Kiều nói riêng và tư tưởng trong truyện Kiều nói chung là tư tưởng bình dân, do đó, đã được giới bình dân hấp thụ dễ dàng và đón nhận nồng nhiệt.

II.3 - Sau chót, xã hội truyện Kiều đã được mô tả là xã hội bất công, phi lý, nhiều tệ đoan. Giới cầm quyền đã có những hành vi bất chấp ý dân, quyền dân, đã tỏ ra độc tài tàn bạo (thí dụ : gia đình Kiều tan nát chỉ vì lời cáo gian của một anh bán tơ, trường hợp Hoạn Thư cậy mình con quan cho tay chân đốt nhà, bắt người hành hạ chỉ vì việc tư ...). Phải chăng người bình dân triều Nguyễn nói riêng cũng như người dân sống dưới chế độ bất tài nói chung, đều đã thấy ở truyện Kiều một đại diện thay mặt mình nói lên nỗi

lòng phần uất cùng là sự ước mơ những cải cách hầu có thể có một đời sống tốt đẹp hơn.

Đọc tiểu sử Nguyễn Du, ai cũng nhận thấy dường như ông có tâm sự gì u uất khó nói, và luôn luôn có thái độ bất như ý với nhà cầm quyền đương thời. Suốt bao năm trong triều không hề nói một lời, khi đau yếu không uống thuốc mà nằm chờ chết ... những thái độ đó đã một thời được giải thích là thái độ hoài Lê. Giả thuyết này đến nay không còn đứng vững vì người ta đã rõ cả họ Nguyễn Du thờ Chúa Trịnh, kẻ thù của Vua Lê, không có lý Nguyễn Du lại hoài Lê ?

Vậy phải giải thích thế nào sự chống đối âm thầm của Nguyễn Du với triều Nguyễn nếu không muốn nói rằng đó chính là sự chống đối của đại biểu dân tộc với một chế độ có những bằng chứng phi dân tộc.

Thực vậy, triều Nguyễn là triều vua cuối cùng, trong suốt dòng lịch sử đáng lý phải chịu ít ảnh hưởng nhất của thời Bắc thuộc, thì ngược lại, lại là triều vua xa cách nhất với tinh thần dân tộc.

Những sự cải cách của triều Nguyễn, từ chính trị đến hành chính, luật pháp đều là cải cách thụ lùi, ít nhiều mô phỏng phương thức Trung Hoa, có tính cách tù túng kềm hãm, trái với tinh thần phóng khoáng của dân tộc. Nhất là không khí ngột ngạt bao trùm những nghi kỵ cùng thái độ xa cách của triều Nguyễn đã khác hẳn với không khí cởi mở của triều Lê, tinh thần dân chủ đời Trần, và độ lượng bao dung nhân ái đời Lý, khiến đã gây ra biết bao án mạng oan khốc trong dân gian, và ngay cả trong hàng ngũ các cận thần triều Nguyễn. Trường hợp những vị khai quốc công thần như Nguyễn Văn Thành, Đặng Trần Thường còn bị bức tử đến chết thì đủ biết sự áp đảo tinh thần của các vua triều Nguyễn khốc liệt đến thế nào.

Bởi vậy, một người có tinh thần dân tộc mạnh mẽ như Nguyễn Du không thể không có thái độ với triều Nguyễn. Truyện



Từ trái qua mặt : LS. Cung Đình Thanh - Chủ Tịch Ban Quản Trị Hội VHBD, Ông Tổng Trưởng Giáo Dục Ngô Khắc Tĩnh, Ông Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa Mai Thọ Truyền, Ông Ngoại trưởng Trần Văn Lắm

Tập San TƯ TƯỞNG

GIỚI THIỆU SÁCH BẢO MỚI

Ban Chủ Biên Tập San hân hạnh giới thiệu đến Bạn Đọc ba tác phẩm của những học giả hàng đầu, cũng là những cây viết thường xuyên có bài trên TƯ TƯỞNG :

Hai tác phẩm của Giáo Sư TRẦN NGỌC NINH :

TUYẾT XƯA

Viết về văn hóa, tùy bút và khảo luận văn hóa, TRẦN NGỌC NINH, 320 trang khổ lớn, giấy ngà, loại dầy, bìa sộp, in mạ bạc chìm. Khởi Hành xuất bản, Hoa Kỳ, 2002. Giá 25 Mỹ Kim + 10 Mỹ Kim cước phí.

Tác phẩm mới nhất của Giáo Sư Trần Ngọc Ninh là một tập hợp bổ sung những bài viết rải rác của ông trong nửa thế kỷ qua về những vấn đề Văn hóa Việt Nam. Tác phẩm gồm những bài viết hết sức bao quát, công phu về những vấn đề Văn hóa, Huyền thoại, Lịch sử. Trong Tuyết Xưa, Viết Về Văn Hóa I, người đọc sẽ được thấy trên 80 tấm ảnh và minh họa in kèm những suy nghiệm thành văn của tác giả về Huyền thoại, về Văn hóa Thái cổ Việt Nam ... là hai trong những chương cần thiết cho sự tìm hiểu về văn minh và nguồn gốc dân tộc. Ngoài ra còn hai phần biên khảo đặc sắc về Văn hóa Cổ Hi Lạp và Văn hóa Trung Hoa.

Địa chỉ liên lạc : Khởi Hành, P.O. Box 670, Midway City, CA 92655, USA.

MỘT CHÚT LỊCH SỬ Y KHOA ĐẠI HỌC ĐƯỜNG SAIGON và SỰ THÀNH LẬP HAI KHOA CHUYÊN MÔN (Phẫu nhi khoa và Phẫu khoa Trực nhĩ) Ở VIỆT NAM

Hồi ký tài liệu, TRẦN NGỌC NINH, (có thêm phụ lục của các Bác Sĩ Hoàng Tiến Bảo, Trần Xuân Ninh, Nguyễn Lương Tuyên), tựa của Bác Sĩ Trần Đình Thắng, Chủ Tịch Hội Y Sĩ Việt Nam tại Canada, 302 trang, Hội Y Sĩ Việt Nam tại Canada xuất bản, 2002. Giá 10 Mỹ Kim + 5 Mỹ Kim cước phí, chi phiếu đề Trần Ngọc Ninh.

Địa chỉ liên lạc : Khởi Hành, P.O. Box 670, Midway City, CA 92655, USA.

Một chút lịch sử Y Khoa Đại Học Đường Saigon viết về sự thành lập trường Đại Học Y Khoa Saigon, đặc biệt là sự thành lập hai khoa chuyên môn Phẫu Nhi Khoa và Phẫu Khoa Trực Nhĩ, hai khoa do chính tác giả là người khai sinh, chỉ đạo, vun trồng, trực tiếp điều khiển từ ngày thành lập cho đến khi nổi danh trên trường quốc tế. Tác giả Trần

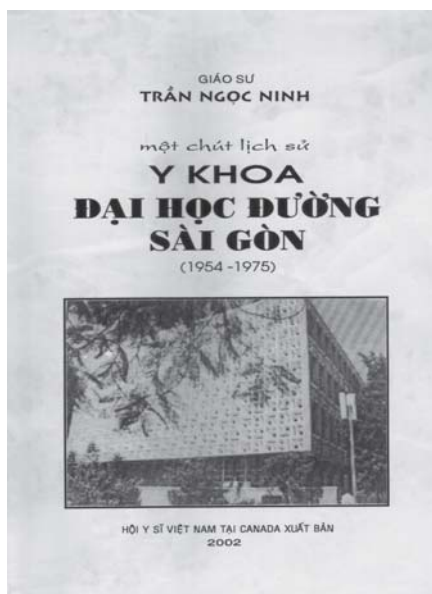
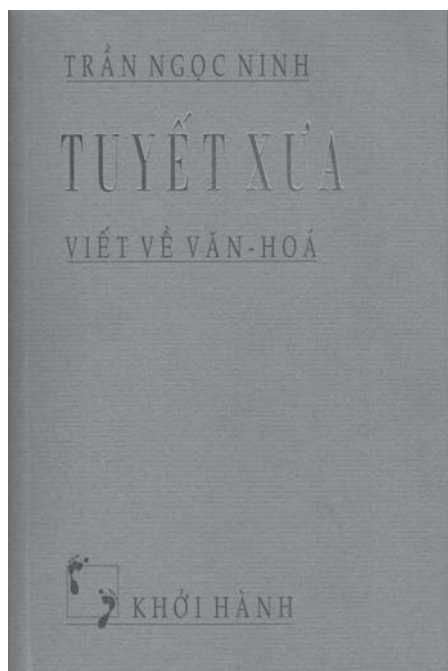
Ngọc Ninh không những là người thầy khả kính của nhiều thế hệ sinh viên Y khoa Việt nam mà còn là nhà văn hóa hàng đầu của miền Nam trước đây. Người ta nhớ đến ông như một nhà văn, nhà biên khảo thân thương hơn một giáo sư Đại-học đạo mạo dù không ai không biết ông đã từng giữ chức vụ Tổng Trưởng Văn Hóa Giáo Dục và những chức vụ cao cấp trong ngành giáo dục.

Sự công bố những biên khảo công phu của ông viết trong hơn nửa thế kỷ qua là điều mừng chung cho học giới Việt Nam. Hi vọng trong những ngày sắp tới, chúng ta còn được đọc thêm nhiều tác phẩm giá trị của ông.



Tác-giả TRẦN NGỌC NINH

Tác-giả Trần Ngọc Ninh sinh ngày 6 tháng 11 năm 1923 tại Hà-Nội, nguyên quán Ninh-Bình, miền Bắc Việt-Nam; học Y-khoa và tốt nghiệp tại Hà-Nội. Năm 1954 ông di-cư vào Nam. Năm 1961 ông đậu Thạc-sĩ Các Y-Khoa Đại-học Pháp. Trong khi là một Bác-sĩ Giải-phẫu, ông là Giáo-sư Trưởng Y-khoa Đại-học Sài-gòn, Giáo-sư Văn-minh Đại-cương và Văn-hoá Việt-Nam tại Đại-học Vạn Hạnh ■ Nguyên Tổng-trưởng Văn-hoá Xã-hội và Đặc-trách Giáo-dục trong Chính-phủ Việt-Nam Cộng-hoà, 1966-1967. Trong lãnh-vực khảo-cứu, ông đã có nhiều công-trình biên-soạn quan-trọng xuất-bản cả ở nước ngoài, trước 1975, lẫn ở trong nước, về chuyên môn và về các vấn-đề xã-hội và văn-hoá. Một sự chú-ý đặc-biệt về ngữ-lí-học đã đưa ông đến việc biên-khảo bộ sách Cơ-Cấu Việt-Ngữ, đã in thành nhiều cuốn, để trình bày cái hệ-thống đẳng-thời của Ngôn-ngữ Việt-Nam; và cuốn Nguồn-gốc Việt-ngữ, để phác-hoạ trạng-thái tiền-sử của ngữ-việt. Giáo-sư Trần Ngọc Ninh hiện cư-ngụ tại thành-phố Huntington Beach, miền Nam California, Hoa-Kì, và vẫn viết đều đặn mỗi ngày. Ông còn nhiều tác-phẩm biên-khảo, trước-tác, dịch thuật sẽ được xuất bản dần; một số những bài đăng trên các Nguyệt-san như Khởi Hành, Thế Kỷ 21 (Hoa-kì), Tư-Tưởng (Australia) là từng phần của các tác phẩm này.



Tác phẩm của Giáo Sư NGUYỄN KHẮC HOẠCH (bút hiệu Trần Hồng Châu) Nguyên Khoa Trưởng Trường Đại Học Văn Khoa Saigon

Dăm ba điều nghĩ về văn học nghệ thuật. NXB Văn Nghệ, Cali. U.S.A.,

Đây là tập hợp những bài tham luận ông đã đăng trong các tạp chí hay đăng đàn diễn thuyết tại các trung tâm văn hóa nhân các ngày lễ lớn tại Saigon trước 1975. Sách được ký dưới tên Trần Hồng Châu, tên hiệu ông vẫn ký dưới các tập thơ rất nổi tiếng như :

- *Nhớ Đất Thương Trời*
- *Nửa Khuya Giấy Trắng*

mà TU TƯỜNG đã có dịp giới thiệu trước đây.

Rất mong sự công bố những biên khảo công phu và khả tín này sẽ mở đường cho sự ra đời nhiều tác phẩm khác của các bậc trưởng thượng đã suốt đời phục vụ cho văn hóa giáo

dục dân tộc.

Ngoài ra Ban Chủ Biên cũng nhận được :

- Tam cá nguyệt san **CỎ THƠM**
do **LƯU NGUYỄN ĐẠT** chủ trương

và các tập thơ :

- *Hồn Nước*
- *Vùng Cao Nước Ấm*
- *Ca Tụng Niệm*

của Thi sĩ **LƯU NGUYỄN ĐẠT**

Ông cũng là Tiến Sĩ Luật Khoa và Luật Sư đang hành nghề tại Washington D. C., Hoa Kỳ và chủ trương Viện Tư Tưởng có mục đích xiển dương Tư Tưởng Việt.

Chân thành giới thiệu với độc giả thân hữu của Tập San TU TƯỜNG.

Tạp San TƯ TƯỞNG

Tạp San TƯ TƯỞNG là diễn đàn tập hợp các cây viết chuyên về văn hóa Việt Nam sống tại khắp mọi nơi trên thế giới. Mục đích của Tạp San là trình bày những khám phá mới nhất về văn hóa, tư tưởng, học thuật Việt Nam, cũng như tinh hoa của tư tưởng nhân loại. Những tài liệu sưu khảo dù có từ trước, cũng được nhìn dưới lăng kính mới, cho phù hợp với thời đại mới, nhằm góp phần xây dựng, một thế hệ người Việt mới, có sự hiểu biết và lối tư duy ngang tầm thời đại. Tạp San cũng có hoài bão tập hợp những tài liệu, mời gọi những cây viết soạn Bộ Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam tương xứng với đất nước văn hiến đã có hơn 4000 năm lịch sử.

Quý vị yêu thích lập trường này xin mời tham gia văn đoàn Tạp San Tư Tưởng.

Quý vị muốn có ấn bản Tạp San Tư Tưởng, xin điền vào phiếu dưới đây và gửi về địa chỉ Tòa Soạn.

Phiếu yêu cầu gửi ấn bản Tạp San TƯ TƯỞNG

Tên họ: _____
Địa chỉ: _____
Tiểu bang: _____ Postcode: _____ Quốc gia: _____

Xin gửi kèm theo đây \$30 Úc Kim, hay \$30 Mỹ Kim nếu ở ngoài nước Úc, cho 1 năm 4 số báo, bằng tem thư hay bưu phiếu.

, ngày tháng năm
Ký tên,

Xin gửi phiếu về địa chỉ : Tạp San TƯ TƯỞNG
P.O. BOX 246 CROYDON PARK
NSW 2133 - AUSTRALIA



Tạp san TƯ TƯỞNG
ISSN 1443-766X
Quarterly Journal
Vietnam International Culture
Development Association Inc.

Public Officer: Win Cung MBA JP
Publishing Director: Cung Đình Lộc
LLB ME (Hons)
PO Box 246, Croydon Park NSW
2133, Australia.

Tạp san TƯ TƯỞNG đón nhận bài vở của các học giả, văn thi sĩ bốn phương quan tâm đến việc phát huy tư tưởng và muốn góp phần vào việc biên soạn bộ TƯ TƯỞNG SỬ VIỆT NAM

Tham luận đăng trên TƯ TƯỞNG không nhất thiết phản ánh quan điểm của ban chủ trương tạp san. Bài viết xin đánh máy trên một mặt giấy. Nếu đã gửi cho báo khác xin ghi rõ. Nếu gửi bằng điện thư (Email) hay Floppy disk xin cho biết Software và Font chữ. Bài không đăng không gửi trả lại bản thảo. Ban chủ trương tạp san xin dành quyền nhuận sắc.

Bài trong Tạp san TƯ TƯỞNG có thể trích đăng lại nhưng xin ghi rõ tên tác giả và xuất xứ.

Website
(<http://tutuong.hypemart.net>)
đã được mở để lưu trữ những tài liệu và giúp cho những ai muốn khảo cứu văn hóa, tư tưởng Việt Nam có thêm tài liệu tham khảo.

ĐẠI DIỆN CỦA TƯ TƯỞNG

TẠI HOA KỲ (Cali)

Ô. Nguyễn Hữu Dương
14541 Brookhurst St., # C6
Westminster, CA 92683 - USA

TẠI ÚC (Melbourne, VIC)

Kỹ Sư Nguyễn Cung Thông
93 Anne Rd, Knoxfield
Victoria 3180 - AUSTRALIA